

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
KHOA KINH TẾ & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



ĐỖ THỊ PHƯƠNG

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT RAU THEO
TIÊU CHUẨN VIETGAP CỦA HỘ NÔNG DÂN TẠI XÃ
TRÁNG VIỆT, HUYỆN MÊ LINH, TP. HÀ NỘI**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

HÀ NỘI – 2015

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT RAU THEO
TIÊU CHUẨN VIETGAP CỦA HỘ NÔNG DÂN TẠI XÃ
TRÁNG VIỆT, HUYỆN MÊ LINH, TP. HÀ NỘI**

Tên sinh viên: Đỗ Thị Phương

Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế nông nghiệp

Lớp: K56 KTNNB

Niên khóa: 2011 - 2015

Giảng viên hướng dẫn: PGS. TS. Nguyễn Mậu Dũng

HÀ NỘI – 2015

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực tập tốt nghiệp vừa qua, để hoàn thành luận văn tốt nghiệp ngoài sự nỗ lực của bản thân tôi đã nhận được rất nhiều sự quan tâm, giúp đỡ của nhiều tập thể, cá nhân trong và ngoài trường.

Trước hết tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới các thầy cô khoa Kinh tế và phát triển nông thôn, trường Học viện nông nghiệp Việt Nam. Những người đã trang bị cho tôi hành trang kiến thức trên giảng đường đại học và giúp tôi trong quá trình học tập.

Đặc biệt tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc nhất tới PGS. TS Nguyễn Mậu Dũng đã tận tình chỉ bảo, hướng dẫn tận tình, chu đáo và động viên tôi trong suốt thời gian thực tập và hoàn thành khóa luận này.

Tôi xin chân thành cảm ơn các cán bộ thuộc UBND xã Tráng Việt, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội cùng nhân dân xã Tráng Việt đã tạo mọi điều kiện và nhiệt tình giúp đỡ tôi trong quá trình thực tập và hoàn thành luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn gia đình, bạn bè đã động viên, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và thực hiện đề tài luận văn tốt nghiệp của mình.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Sinh viên

Đỗ Thị Phương

TÓM TẮT KHÓA LUẬN

Tráng Việt là một xã thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Xã nằm ở khu vực ngoại thành phía Tây Bắc trung tâm TP. Hà Nội. Trong những năm gần đây có sự phát triển và sản xuất nông nghiệp một cách rõ rệt. Trước năm 2000, người dân cũng chỉ trồng cây dâu nuôi tằm nhưng hiệu quả kinh tế không cao nên lại bỏ hoang hóa. Từ năm 2008 trở lại đây nhờ được tiếp cận công nghệ kĩ thuật người dân địa phương sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Hiệu quả kinh tế và đời sống hộ nông dân được cải thiện đáng kể. Thực tế hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP này ở xã Tráng Việt như thế nào? Còn những yếu tố nào hạn chế đến hiệu quả kinh tế cũng như nhân rộng quy trình này thì trong thời gian tới cần phải được nghiên cứu cụ thể. Đòi hỏi cần có các giải pháp giúp nâng cao hiệu quả kinh tế của quy trình tại địa phương. Chính vì thế tôi tiến hành lựa chọn nghiên cứu đề tài: ***“Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân tại xã Tráng Việt, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội”***.

Để thực hiện được điều đó, mục tiêu nghiên cứu của đề tài này là đánh giá hiệu quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của 25 hộ nông dân dựa trên cơ sở so sánh hiệu quả kinh tế của 25 hộ sản xuất rau thông thường. Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân trên địa bàn xã Tráng Việt, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội. Trên cơ sở đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP ở địa phương trong thời gian tới.

Đối tượng nghiên cứu của đề tài gồm: Đối tượng nghiên cứu là tình hình sản xuất và tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân trên địa bàn xã Tráng Việt; Đối tượng điều tra là những hộ nông dân tham gia sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP và các hộ sản xuất rau thông thường, các ban ngành liên quan, đối tượng tham gia tiêu thụ rau thông thường và rau theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn xã.

Để thực hiện được mục tiêu nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng các phương pháp chủ yếu: (1) Phương pháp thu nhập thông tin sơ cấp và thứ cấp; (2) Phương pháp phỏng vấn hộ nông dân dựa trên câu hỏi cấu trúc và bán cấu trúc; (3) Phương pháp xử lý số liệu; (4) Phương pháp phân tích; (5) Sử dụng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế. Ngoài ra chúng tôi tiến hành phối hợp giữa các phương pháp với nhau để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP làm cơ sở cho những kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

Khi nghiên cứu thực tiễn sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP được xây dựng trên cơ sở thừa kế các tiêu chuẩn GAP đã được ra đời từ các nước trên thế giới. Nghiên cứu đã rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tại xã Tráng Việt. Ngoài ra nghiên cứu cũng khái quát được đặc điểm địa bàn nghiên cứu và đưa ra phương pháp nghiên cứu để nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tại địa phương.

Kết quả nghiên cứu đề tài đã cho thấy về một số vấn đề nổi bật về hiệu quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Đến nay xã đã trồng được hơn 30ha rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đã được cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP. Phần lớn đất diện tích đất canh tác rau theo tiêu chuẩn VietGAP thuộc vùng đất bãi sông Hồng rất thuận lợi cho việc sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

Khi so sánh hiệu quả kinh tế của hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP với các hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn thông thường chúng tôi có một số kết luận như sau:

Về chi phí: Sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP lớn hơn so với sản xuất rau thông thường, phải đầu tư vật tư, trang thiết bị nhiều hơn. Tuy nhiên, thay vì bón phân tươi như rau bình thường, các hộ sản xuất rau theo tiêu

chuẩn VietGAP tiến hành ủ phân chuồng hoai mục trước khi pha với chế phẩm xử lý môi trường hòa tan với nước bón cho rau làm giảm chi phí đồng thời tăng năng suất cho cây rau đáng kể. Nói tóm lại, chi phí sản xuất rau VietGAP cao hơn chi phí sản xuất rau thông thường nhưng không đáng kể.

Về năng suất: Khi áp dụng những quy trình kỹ thuật tiên bộ khoa học mới có nguồn gốc quốc tế, năng suất rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cao hơn so với rau thông thường. Sự chênh lệch này được tăng đáng kể nếu các hộ có sự liên kết tập thể mang lại hiệu quả cao hơn cho hộ.

Về doanh thu: Hiện tại, thị trường chưa phân biệt rõ ràng được rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và rau thông thường. Các hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP đều phải bán với giá tương đương so với rau thông thường. Doanh thu cũng không quá sai lệch nhiều khi năng suất cao hơn không đáng kể.

Tóm lại, hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP cao hơn so với rau bình thường nhưng chưa đáng kể do áp dụng quy mô nhỏ và nông dân còn có thói quen sản xuất manh mún nhỏ lẻ.

Khả năng kinh tế, điều kiện sản xuất sản xuất của các hộ nông dân khác nhau và sự kết hợp giữa các yếu tố đầu vào khác nhau đã dẫn đến kết quả sản xuất và hiệu quả kinh tế khác nhau. Các nhóm yếu tố điều kiện tự nhiên, nguồn lực đất đai và nguồn lực con người là nhóm yếu tố ảnh hưởng rõ rệt đến hiệu quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP: (1) Hoàn thiện công tác quy hoạch vùng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP; (2) Giải pháp về khoa học kỹ thuật, bảo quản và đóng gói trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP; (3) Liên kết các hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP thành một tổ chức xin đăng ký tư cách pháp nhân; (4) Giải pháp tiêu thụ sản phẩm; (5) Giải pháp về chính sách.

MỤC LỤC

Phần 1: MỞ ĐẦU.....	1
1.1 Tính cấp thiết của đề tài.....	1
1.2 Mục tiêu nghiên cứu của đề tài.....	2
1.2.1 Mục tiêu chung.....	2
1.2.2 Mục tiêu cụ thể.....	2
1.3 Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu.....	3
1.3.1 Đối tượng nghiên cứu.....	3
1.3.2 Phạm vi nghiên cứu.....	3
1.3.2.1 Phạm vi nội dung.....	3
1.3.2.2 Phạm vi không gian.....	3
1.3.2.3 Phạm vi thời gian.....	3
PHẦN II – CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT RAU THEO TIÊU CHUẨN VietGAP CỦA HỘ NÔNG DÂN.....	4
2.1 Cơ sở lý luận về hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân.....	4
2.1.1 Khái niệm và vai trò của sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.....	4
2.1.2 Nội dung đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.....	11
2.1.3 Yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.....	15
2.2 Cơ sở thực tiễn về hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân xã Tráng Việt.....	19
2.2.1 Tình hình sản xuất rau theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt(GAP) của các nước trên thế giới.....	19
2.2.2 Tình hình sản xuất rau theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt(GAP) của Việt Nam.....	23

2.2.3 Các nghiên cứu có liên quan đến hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của Việt Nam.....	29
2.2.4 Bài học kinh nghiệm.....	30
Phần 3. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	32
3.1 Đặc điểm địa bàn nghiên cứu	32
3.1.1. Điều kiện tự nhiên	32
3.1.2. Điều kiện kinh tế xã hội.....	34
3.2 Phương pháp nghiên cứu	40
3.2.1. Phương pháp chọn điểm và chọn mẫu nghiên cứu	40
3.2.2. Phương pháp thu thập số liệu.....	42
3.2.3. Phương pháp xử lý số liệu	44
3.2.4 Phương pháp phân tích	44
3.2.5 Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu	45
Phần 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	47
4.1 Khái quát về tình hình sản xuất và tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn xã Tráng Việt	47
4.1.1 Khái quát chung tình hình sản xuất rau trên địa bàn xã Tráng Việt.....	47
4.1.2 Khái quát về tình hình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân xã Tráng Việt.....	49
4.1.3 Khái quát về tình hình tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân xã Tráng Việt.....	52
4.2 Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân xã Tráng Việt.....	53
4.2.1 Thông tin chung về hộ điều tra	53
4.2.3 Kết quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân .. Error!	
Bookmark not defined.	

4.2.4 Kết quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của các hộ điều tra	Error!
Bookmark not defined.	
4.2.5 Kết quả và hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của các hộ điều tra	60
4.2.6 Tình hình tiêu thụ rau của theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân	Error! Bookmark not defined.
4.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân.....	70
4.3.1 Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên	Error! Bookmark not defined.
4.3.2 Ảnh hưởng của yếu tố kinh tế - xã hội ...	Error! Bookmark not defined.
4.3.3 Yếu tố kỹ thuật	Error! Bookmark not defined.
4.4 Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT) trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP	Error! Bookmark not defined.
4.5 Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân xã Tráng Việt	Error! Bookmark not defined.
defined.	
4.5.1 Hoàn thiện công tác quy hoạch vùng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP	83
4.5.2 Giải pháp về khoa học kỹ thuật, bảo quản và đóng gói trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP	85
4.5.3 Liên kết các hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP thành một tổ chức xin đăng ký tư cách pháp nhân	87
4.5.4 Giải pháp tiêu thụ sản phẩm	87
4.5.5 Giải pháp về chính sách.....	88
Phần 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	89
5.1 Kết luận.....	89
5.2 Kiến nghị.....	Error! Bookmark not defined.
5.2.1 Đối với nhà nước	92

5.2.2 Đối với ủy ban nhân dân xã Tráng Việt	93
5.2.2 Đối với hộ nông dân.	93
TÀI LIỆU THAM KHẢO	95

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1 Các quy định sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP....	5
Bảng 2.2 Quy định mức giới hạn tối đa cho phép của một số vi sinh vật và hoá chất gây hại trong sản phẩm rau, quả, chè:	6
Bảng 3.1 Tình hình phân bổ đất đai của xã Tráng Việt (2012 – 2014)	34
Bảng 3.2 Tình hình hộ khẩu và lao động của xã Tráng Việt (2012- 2014).....	36
Bảng 3.3 Kết quả sản xuất kinh doanh xã Tráng Việt qua 3 năm (2012 – 2014).....	39
Bảng 3.4 Quy mô sản xuất nông nghiệp của các đội sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP xã Tráng Việt, năm 2015	41
Bảng 3.5 Số lượng hộ điều tra của rau theo tiêu chuẩn VietGAP và rau thông thường	42
Bảng 4.1 Diện tích, năng suất, sản lượng rau trên toàn xã qua các năm 2012 – 2014	48
Bảng 4.2 Tình hình nhân khẩu, lao động, đất đai và trình độ văn hóa của chủ hộ	54
Bảng 4.3 Tài sản, trang thiết bị phục vụ sản xuất rau của các hộ điều tra.....	56
Bảng 4.4 Chi phí sản xuất rau thông thường và rau VietGAP tính trung bình 1 sào/năm	58

Bảng 4.5 Khối lượng đầu vào trong sản xuất rau thông thường và rau VietGAP tính trung bình 1 sào/năm	59
Bảng 4.6 Tình hình diện tích, năng suất, sản lượng ba loại rau chính.....	60
Bảng 4.7 Tình hình tiêu thụ rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP của các hộ nông dân phân theo đối tượng mua	62
Bảng 4.8 Tình hình tiêu thụ rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP của các hộ nông dân phân theo địa điểm bán	63
Bảng 4.9 Đánh giá hiệu quả kinh tế của nhóm sản xuất rau VietGAP và nhóm sản xuất rau thông thường	64
(Tính bình quân/ 1 sào/ 1 năm)	64
Bảng 4.10 Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP theo điều kiện kinh tế hộ	71
Bảng 4.11 Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP theo quy mô sản xuất	74
Bảng 4.12 Hiệu quả kinh tế của sản xuất rau phân theo trình độ của chủ hộ.....	76
Bảng 4.13 Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tuổi của chủ hộ.....	77
Bảng 4.14 Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau phân theo mức độ tham gia tập huấn kỹ thuật từ cán bộ khuyến nông.	79
Bảng 4.15 Phân tích SWOT trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân xã Tráng Việt.....	81

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Biểu đồ 4.1 Hiệu quả kinh tế sản xuất cà chua của các hộ điều tra.....	65
Biểu đồ 4.2 Hiệu quả kinh tế sản xuất củ cải của các hộ điều tra.....	67
Biểu đồ 4.3 Hiệu quả kinh tế sản xuất rau cải ngọt của các hộ điều tra.....	68

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

KHCN	: Khoa học công nghệ
BNN	: Bộ nông nghiệp
BVTV	Bảo vệ thực vật
IPM	: Quản lý dịch hại tổng hợp
ĐVT	: Đơn vị tính
GT	: Giá trị
GTSX	: Giá trị sản xuất
HQKT	: Hiệu quả kinh tế
KT – XH	: Kinh tế - Xã hội
LĐ	: Lao động
SL	: Số lượng
TSCĐ	: Tài sản cố định
UBND	: Ủy ban nhân dân
DN	: Doanh nghiệp
HTX	: Hợp tác xã
NS	: Năng suất
CL	: Chi phí lao động
ATVSTP	: An toàn vệ sinh thực phẩm
KH & CN	Khoa học và Công nghệ

Phần 1: MỞ ĐẦU

1.1 Tính cấp thiết của đề tài

Rau là thực phẩm không thể thiếu được của con người, rau cung cấp rất nhiều vitamin mà các thực phẩm khác không thể thay thế được (Trần Khắc Thi, 1995). Rau không chỉ cung cấp các chất dinh dưỡng cho con người mà còn cung cấp các chất xơ (Cellulose) giúp cơ thể tiêu hoá thức ăn dễ dàng và phòng ngừa các bệnh tim mạch, huyết áp cao... Ngoài ra, rau có giá trị kinh tế như để xuất khẩu, làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Phát triển sản xuất rau có tác dụng tạo việc làm giúp tăng thu nhập cho hộ gia đình.

Quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa diễn ra nhanh, ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng, chất lượng các sản phẩm, thực phẩm ngày càng bị ảnh hưởng nặng nề, từ đó làm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm cũng bị ảnh hưởng xấu. Bài toán “an toàn thực phẩm” là thách thức lớn nhất đối với hàng nông sản Việt Nam khi hội nhập tổ chức Thương mại thế giới WTO. Nông sản phải có chứng chỉ “Thực hành nông nghiệp tốt – GAP” để chứng minh với nhà nhập khẩu và nhà tiêu dùng trên toàn thế giới về sự an toàn, vệ sinh của sản phẩm nông sản của Việt Nam.

Quy trình sản xuất nông nghiệp tốt cho rau quả tươi an toàn tại Việt Nam (VietGAP) được Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành theo quyết định số 379/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/01/2008 nhằm đẩy mạnh sản xuất nông sản thực phẩm an toàn nói chung và rau quả nói riêng phục tiêu dùng trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu. Đây là một quy trình có mục đích hướng dẫn các nhà sản xuất nâng cao chất lượng, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao hiệu quả, ngăn ngừa hoặc giảm tối đa những nguy cơ tiềm ẩn về hóa học, sinh học và vật lý có thể gây ra trong suốt quá trình sản xuất, thu hoạch, chế biến nông sản. Cho đến thời điểm hiện tại, VietGAP được đánh giá là một quy trình sản xuất rau an toàn đã được ban hành và áp dụng như quy trình kiểm tra chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm để áp

dụng, ít tốn kém nhưng lại mang lại hiệu quả cao và thích hợp với nhiều loại rau vì thế nó được khuyến khích ứng dụng vào thực tiễn sản xuất.

Tráng Việt là một xã thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Xã nằm ở khu vực ngoại thành phía Tây Bắc trung Tâm TP. Hà Nội. Trong những năm gần đây có sự phát triển và sản xuất nông nghiệp một cách rõ rệt. Trước năm 2000, người dân cũng chỉ trồng cây dâu nuôi tằm nhưng hiệu quả kinh tế không cao nên lại bỏ hoang hóa. Từ năm 2008 trở lại đây nhờ được tiếp cận công nghệ kĩ thuật người dân địa phương sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Hiệu quả kinh tế và đời sống hộ nông dân được cải thiện đáng kể.

Thực tế hiệu quả kinh tế quy trình này ở xã Tráng Việt như thế nào? Còn những yếu tố nào hạn chế đến hiệu quả kinh tế cũng như nhân rộng quy trình này thì trong thời gian tới cần phải được nghiên cứu cụ thể. Đòi hỏi cần có các giải pháp giúp nâng cao hiệu quả kinh tế của tiêu chuẩn VietGAP tại địa phương. Chính vì thế tôi tiến hành lựa chọn nghiên cứu đề tài: ***“Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân tại xã Tráng Việt, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội”***

1.2 Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

1.2.1 Mục tiêu chung

Trên cơ sở đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân tại xã Tráng Việt để đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất rau thông thường cũng như hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của địa phương trong thời gian tới.

1.2.2 Mục tiêu cụ thể

- Góp phần hệ thống hóa các vấn đề lý luận và thực tiễn về hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.
- Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn xã Tráng Việt trong thời gian gần đây.

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn xã.
- Đề xuất những giải pháp nhằm phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất rau của hộ nông dân theo tiêu chuẩn VietGAP tại xã Tráng Việt.

1.3 Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

1.3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu đề tài là đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Các cơ quan, cán bộ chỉ đạo và thực hiện sản xuất và những người sản xuất rau tại xã Tráng Việt được lựa chọn nghiên cứu.

1.3.2 Phạm vi nghiên cứu

1.3.2.1 Phạm vi nội dung

Đề tài tập trung đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn xã. Trong đó tập trung chủ yếu vào hiệu quả kinh tế sản xuất rau của hộ nông dân.

1.3.2.2 Phạm vi không gian

Đề tài thực hiện tại xã Tráng Việt, huyện Mê Linh, TP Hà Nội.

1.3.2.3 Phạm vi thời gian

Đề tài thu thập thông tin, số liệu thống kê từ năm 2012 đến năm 2014, số liệu điều tra khảo sát năm 2015.

PHẦN II – CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HIỆU QUẢ KINH TẾ SẢN XUẤT RAU THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP CỦA HỘ NÔNG DÂN

2.1 Cơ sở lý luận về hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân

2.1.1 Khái niệm và vai trò của sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

2.2.1.1 Một số khái niệm

a) Khái niệm sản xuất

Theo quan điểm sản phẩm vật chất sản xuất, có thể định nghĩa sản xuất là hoạt động có mục đích của con người nhằm tạo ra các sản phẩm vật chất đáp ứng nhu cầu cá nhân và xã hội. (Ngô Thị Thuận và đồng sự, 2005)

Sản xuất hay sản xuất của cải vật chất là hoạt động chủ yếu trong các hoạt động kinh tế của con người. Sản xuất là quá trình làm ra sản phẩm để sử dụng, hay để trao đổi thương mại. Quyết định sản xuất dựa vào những vấn đề sau: Sản xuất cái gì? Sản xuất cho ai? Sản xuất như thế nào? Giá thành sản xuất và làm thế nào để tối ưu hóa việc sử dụng và khai thác các nguồn lực cần thiết để làm ra sản phẩm? (Đỗ Hà Văn, 2013)

Như vậy, sản xuất là quá trình phối hợp và điều hòa các yếu tố đầu vào (tài nguyên hoặc các yếu tố sản xuất) để tạo ra sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ (đầu ra). Nếu giả thiết sản xuất sẽ diễn biến một cách có hệ thống với trình độ sử dụng đầu vào hợp lý, người ta mô tả mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra bằng một hàm sản xuất:

$$Q = f (X_1, X_2, \dots, X_n)$$

Trong đó: Q biểu thị số lượng một loại sản phẩm nhất định

X_1, X_2, \dots, X_n là lượng của một yếu tố đầu vào nào đó được sử dụng trong quá trình sản xuất.

b) Khái niệm rau an toàn

Rau an toàn (RAT) là những sản phẩm rau tươi (bao gồm tất cả các loại rau ăn: lá, thân, củ, hoa, quả, hạt, các loại nấm thực phẩm...) được sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bao gói, bảo quản theo quy trình kỹ thuật bảo đảm tồn dư về vi sinh vật, hóa chất độc hại dưới mức giới hạn tối đa cho phép theo quy định, bảo đảm an toàn cho người tiêu dùng và môi trường, thì được gọi là rau đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. (Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, 2007).

c) Tiêu chuẩn VietGAP

Ngày 28/1/2008 tiêu chuẩn VietGAP đã chính thức được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành và đã phát huy tác dụng theo quyết định số 379/QĐ - BNN - KHCV, nhưng để biết được cụ thể VietGAP là gì chúng tôi xin được giới thiệu ngắn gọn như sau:

VietGAP (Vietnamese Good Agricultural Practices) có nghĩa là Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam dựa trên 4 tiêu chí như: tiêu chuẩn về kỹ thuật sản xuất, an toàn thực phẩm gồm các biện pháp đảm bảo không có hóa chất nhiễm khuẩn hoặc ô nhiễm vật lý khi thu hoạch, môi trường làm việc mục đích nhằm ngăn chặn việc lạm dụng sức lao động của nông dân, truy tìm nguồn gốc sản phẩm.

Tiêu chuẩn này cho phép xác định được những vấn đề từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Cụ thể là việc quy định rõ ràng những yếu tố chính trong sản xuất nông nghiệp như:

Bảng 2.1 Các quy định sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

1. Đánh giá và lựa chọn vùng sản xuất	7. Thu hoạch và xử lý sau thu hoạch
2. Giống và gốc ghép	8. Quản lý và xử lý chất thải
3. Quản lý đất và giá thể	9. An toàn lao động
4. Phân bón và chất phụ gia	10. Lưu trữ hồ sơ, truy nguồn gốc
5. Nước tưới	11. Kiểm tra nội bộ
6. Hóa chất (bao gồm cả thuốc BVTV)	12. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Nguồn: Bộ NN & PTNT

Bảng 2.2 Quy định mức giới hạn tối đa cho phép của một số vi sinh vật và hoá chất gây hại trong sản phẩm rau, quả, chè:

STT	Chỉ tiêu	Mức giới hạn tối đa cho phép	Phương pháp thử*
I	Hàm lượng nitrat NO₃ (quy định cho rau)	mg/kg	TCVN 5247:1990
1	Xà lách	1.5	
2	Rau gia vị	600	
3	Bắp cải, Su hào, Súp lơ, Củ cải, tỏi	500	
4	Hành lá, Bàu bí, Ớt cây, Cà tím	400	
5	Ngô rau	300	
6	Khoai tây, Cà rốt	250	
7	Đậu ăn quả, Măng tây, Ớt ngọt	200	
8	Cà chua, Dưa chuột	150	
9	Dưa bở	90	
10	Hành tây	80	
11	Dưa hấu	60	
II	Vi sinh vật gây hại (quy định cho rau, quả)	CFU/g **	
1	<i>Salmonella</i>	0	TCVN 4829:2005
2	<i>Coliforms</i>	200	TCVN 4883:1993; TCVN 6848:2007
3	<i>Escherichia coli</i>	10	TCVN 6846:2007
III	Hàm lượng kim loại nặng (quy định cho rau, quả, chè)	mg/kg	
1	Arsen (As)	1,0	TCVN 7601:2007; TCVN 5367:1991
2	Chì (Pb)		TCVN 7602:2007
	- Cải bắp, rau ăn lá	0,3	
	- Quả, rau khác	0,1	
	- Chè	2,0	
3	Thủy Ngân (Hg)	0,05	TCVN 7604:2007
4	Cadimi (Cd)		TCVN 7603:2007
	- Rau ăn lá, rau thơm, nấm	0,1	
	- Rau ăn thân, rau ăn củ, khoai tây	0,2	
	- Rau khác và quả	0,05	
	- Chè	1,0	
IV	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (quy định cho rau, quả, chè)		
1	Những hóa chất có trong Quyết định 46/2007/QĐ - BYT ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế	Theo Quyết định 46/2007/QĐ -BYT ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế	Theo TCVN hoặc ISO, CODEX tương ứng
2	Những hóa chất không có trong Quyết định 46/2007/QĐ - BYT ngày 19/12/2007 của Bộ Y tế	Theo CODEX hoặc ASEAN	

(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2008/QĐ - BNN ngày 15 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

d) Khái niệm quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

Theo quyết định số 106/2007 QĐ - BNN của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về quy định quản lý sản xuất và kinh doanh RAT: Quy trình sản xuất rau an toàn theo hướng GAP do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan có thẩm quyền thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh, thành phố) ban hành, được xây dựng theo hướng dẫn thực hành Nông nghiệp tốt (Good Agricultural Practices - GAP).

Quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP: Bao gồm 10 bước cụ thể như sau:

(1) Chọn đất trồng

Đất cao, thoát nước thích hợp với sự sinh trưởng của rau. Cách ly với khu vực có chất thải công nghiệp và bệnh viện ít nhất 2 km, với chất thải sinh hoạt thành phố ít nhất 200 m. Đất không được có tồn dư hóa chất độc hại.

(2) Nguồn nước tưới

Sử dụng nguồn nước tưới từ sông không bị ô nhiễm hoặc phải qua xử lý. Sử dụng nước giếng khoan (đối với rau xà lách và các loại rau gia vị). Dùng nước sạch để pha phân bón lá và thuốc BVTV.

(3) Giống

Phải biết rõ lý lịch nơi sản xuất giống. Giống nhập nội phải qua kiểm dịch. Chỉ gieo trồng các loại giống tốt và trồng cây con khỏe mạnh, không mang nguồn sâu bệnh. Hạt giống trước khi gieo cần được xử lý hóa chất hoặc nhiệt để diệt nguồn sâu bệnh.

(4) Phân bón

Tăng cường sử dụng phân hữu cơ hoai mục bón cho rau. Tuyệt đối không bón các loại phân chuồng chưa ủ hoai, không dùng phân tươi pha loãng nước để tưới. Sử dụng phân hoá học bón thúc vừa đủ theo yêu cầu của từng loại rau. Cần kết thúc bón trước khi thu hoạch ít nhất 15 ngày.

(5) Phòng trừ sâu bệnh

Áp dụng các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp IPM (Integrated Pest Management) luân canh cây trồng hợp lý. Sử dụng giống tốt, chống chịu sâu bệnh và sạch bệnh. Chăm sóc theo yêu cầu sinh lý của cây (tạo cây khỏe). Thường xuyên vệ sinh đồng ruộng. Sử dụng nhân lực bắt giết sâu. Sử dụng các chế phẩm sinh học trừ sâu bệnh hợp lý. Kiểm tra đồng ruộng phát hiện và kịp thời có biện pháp quản lý thích hợp đối với sâu, bệnh.

Chỉ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật khi thật cần thiết và theo các yêu cầu sau:

- * Không sử dụng loại thuốc cấm sử dụng cho rau.
- * Chọn các thuốc có hàm lượng hoạt chất thấp, ít độc hại với thiên địch, các động vật khác và con người.
- * Ưu tiên sử dụng các thuốc sinh học (thuốc vi sinh và thảo mộc).
- * Tùy theo loại thuốc mà thực hiện theo hướng dẫn về sử dụng và thời gian thu hoạch.

(6) Sử dụng một số biện pháp khác

Sử dụng nhà lưới, nhà kính để che chắn: nhà lưới, nhà kính có tác dụng hạn chế sâu, bệnh, cỏ dại, sương giá, nắng hạn, rút ngắn thời gian sinh trưởng của rau, ít dùng thuốc bảo vệ thực vật. Sử dụng màng nilon để phủ đất sẽ hạn chế sâu, bệnh, cỏ dại, tiết kiệm nước tưới, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

(7) Thu hoạch

Thu hoạch rau đúng độ chín, đúng theo yêu cầu của từng loại rau, loại bỏ lá già héo, trái bị sâu bệnh và dị dạng. Rửa kỹ rau bằng nước sạch, dùng bao túi sạch để chứa đựng.

(8) Sơ chế và kiểm tra

Sau khi thu hoạch, rau sẽ được chuyển vào phòng sơ chế. Ở đây rau sẽ được phân loại, làm sạch. Rửa kỹ rau bằng nước sạch, dùng bao túi sạch để chứa đựng.

(9) Vận chuyển

Sau khi đóng gói, rau sẽ được niêm phong và vận chuyển đến cửa hàng hoặc trực tiếp cho người sử dụng trong vòng 2h để đảm bảo điều kiện vệ sinh và an toàn.

(10) Bảo quản và sử dụng

Rau được bảo quản ở cửa hàng ở nhiệt độ 20°C và thời gian lưu trữ không quá 2 ngày. Rau an toàn có thể sử dụng ngay không cần phải ngâm nước muối hay các chất làm sạch khác.

2.1.1.2 Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

a) Đặc điểm kỹ thuật sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

Rau là cây ngắn ngày, rất phong phú về chủng loại, yêu cầu việc bố trí mùa vụ, tổ chức các dịch vụ phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật và tổ chức sử dụng lao động trong sản xuất cần được sắp xếp hợp lý và khoa học. Sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP mang đầy đủ đặc điểm của ngành sản xuất rau, ngoài ra còn có những đặc điểm riêng như sau:

Hầu hết các cây trồng đều trải qua thời kỳ ươm trước khi trồng đại trà. Thời gian gieo ươm các loại rau thường ngắn, sự chống chịu bệnh tật, sự phát triển cũng như chất lượng sản phẩm phần nào phụ thuộc giai đoạn này, nên khi sản xuất phải xử lý cây trồng ngay từ đầu. Là loại cây trồng đòi hỏi kỹ thuật cao, đầu tư vật chất cũng như sức lao động lớn hơn những loại cây trồng khác và vốn nhiều.

Quy trình kỹ thuật nghiêm ngặt. Do sản xuất theo tiêu chuẩn cho trước nên khi sản xuất rau phải tuân thủ những quy định nghiêm ngặt của kỹ thuật nên đòi hỏi mức độ đầu tư kỹ thuật, lao động cao hơn sản xuất rau thông thường.

Rau bị nhiều loại sâu, bệnh hại do trong thành phần của rau có chứa nhiều chất dinh dưỡng, thân lá mềm nên sâu dễ tấn công. Sâu bệnh hại là một trong những nguyên nhân làm giảm năng suất, chất lượng và giá trị hàng

hóa của cây do đó phải chú trọng đến việc ngăn ngừa và phòng trừ sâu bệnh hại cho rau trong tất cả các thời kỳ và tính an toàn của sản phẩm khi sử dụng.

Cây thích nghi với chế độ trồng xen, trồng gối, gieo lẫn. Đặc điểm này là do các loại rau đều có hình thái nhỏ, gọn, phân cành ít, có thời gian sinh trưởng khác nhau. Trong sản xuất rau yêu cầu về thời vụ rầy nghiêm ngặt và chặt chẽ. Thời vụ thích hợp sẽ là điều kiện để cây sinh trưởng, phát triển và cho năng suất, chất lượng cao.

b) Đặc điểm kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

Chu kỳ sản xuất ngắn do đó trong quá trình sản xuất cần chú ý tới việc đầu tư các yếu tố đầu vào một cách hợp lý để đạt năng suất rau cao nhất. Rau là ngành sản xuất hàng hóa và có tỉ suất hàng hóa lớn.

Do rau là loại có hàm lượng nước trong thân là cao, non, giòn, dễ bị dập gãy vì vậy trong các khâu từ trồng, tía, chăm sóc, thu hoạch, vận chuyển phân phối đến người tiêu dùng cần phải được thực hiện theo một quy trình mang tính chuyên môn cao.

2.1.1.3 Vai trò và ý nghĩa của sản xuất rau nói chung và rau theo tiêu chuẩn VietGAP

a. Vai trò

Dinh dưỡng: Rau là loại thực phẩm rất cần thiết đối với con người và là sản phẩm không thể thay thế bởi rau xanh cung cấp rất nhiều các chất quan trọng cho sự phát triển của con người như các loại vitamin, các loại chất khoáng, chất xơ... Các chất này có tác dụng điều hòa, cân bằng kiềm tan trong máu, là những chất cần thiết cấu tạo nên máu và xương. Ngoài ra trong rau còn có khối lượng lớn các loại chất xơ có tác dụng tốt cho tiêu hóa. Một số loại rau được coi là loại dược quý và chữa được nhiều bệnh.

Kinh tế: Qua thực tế sản xuất cho thấy giá trị sản xuất trên 1 ha rau màu thường cao hơn gấp 2 – 3 lần so với 1 ha lúa nên rau được xem là cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra rau còn có

nhiều ý nghĩa kinh tế khác như là loại cây lương thực, là loại hàng hóa có giá trị xuất khẩu cao và là nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến.

b. Ý nghĩa

Xã hội: Khi ngành sản xuất rau phát triển thì sẽ có nhiều tác động tích cực đối với đời sống con người như: góp phần tăng thu nhập cho người lao động, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội, khi sản xuất rau với quy mô lớn sẽ là điều kiện cho việc sắp xếp lao động nhân một cách hợp lý, hơn nữa phát triển sản xuất rau còn tạo điều kiện cho các ngành kinh tế khác phát triển.

Chính trị: Góp phần thực hiện các chủ trương, chính sách, các chiến lược phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn nói riêng và kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước đề ra.

Tóm lại, sản xuất rau nói chung cũng như rau theo tiêu chuẩn VietGAP nói riêng có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, nó cung cấp lương thực, thực phẩm cho người tiêu dùng, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu cho chế biến và sản phẩm cho xuất khẩu, góp phần tăng sản lượng nông nghiệp, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, tăng thu nhập cho nông dân, giải quyết việc làm cho người lao động, tận dụng đất đai, điều kiện sinh thái.

2.1.2 Nội dung đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

2.1.2.1 Khái niệm hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế là một phạm trù kinh tế mà trong đó phản ánh sản xuất đạt cả hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ của các hoạt động kinh tế (Phạm Văn Đình, Đỗ Kim Chung, 1997). .

Hiệu quả kinh tế là một hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu đề cập đến lợi ích kinh tế sẽ thu được trong hoạt động sản xuất kinh doanh đó. Hiệu quả kinh tế là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác các yếu tố vốn, kỹ thuật, các nguồn lực và phương pháp quản lý sản xuất. Nó được thể

hiện bằng hệ thống các chỉ tiêu phản ánh các mục tiêu cụ thể các ngành sản xuất phù hợp với yêu cầu của xã hội.

Hiệu quả kinh tế là so sánh kết quả thu được và chi phí bỏ ra để đạt được hiệu quả đó. Khi nói về hiệu quả kinh tế các nhà kinh tế ở nhiều nước và nhiều lĩnh vực có quan niệm nhìn nhận khác nhau

Hiệu quả sản xuất là sự phản ánh chung giữa các yếu tố đầu vào, đầu ra và mối quan hệ mật thiết giữa chúng. Hiệu quả sản xuất là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực có sẵn tại cơ sở trong một điều kiện nhất định để đạt được hiệu quả cao với chi phí thấp. Hiệu quả sản xuất có hai mặt của nó được xác định bằng chi phí sản xuất và kết quả sản xuất thu được trong một lĩnh vực nhất định, hiệu quả sản xuất được xác định bằng nội dung kinh tế xã hội. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất chính là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế.

2.1.2.2 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

Trong thực tế để đánh giá tính so sánh hiệu quả kinh tế thu được từ các đầu lựa chọn, nhiều nhà kinh tế đã sử dụng các chỉ tiêu so sánh nhằm so sánh kết quả sản xuất thu được và chi phí sản xuất đã sử dụng để tạo ra kết quả sản xuất đó.

a) Các chỉ tiêu phản ánh kết quả

+ Năng xuất rau: Là khối lượng rau tươi sản xuất ra trên 1 đơn vị diện tích (1sào = 360m²) trong 1 chu kỳ sản xuất nhất định (1 vụ tính từ thời điểm gieo trồng đến khi thu hoạch).

Công thức tính: **NS = SL/DT (Kg/sào)**

+ Sản lượng: Sản lượng của một loại rau là khối lượng rau tươi trên 1 mảnh lớn nhất trong số các mảnh có cùng trồng loại rau đó của hộ:

$$Q = Q_1 + Q_2 + \dots + Q_n$$

Trong đó: Q₁, Q₂, ..., Q_n: khối lượng rau từ mảnh 1 đến mảnh n

Chi phí lao động CL = P*PL

Trong đó: L: Số công lao động đi thuê để sử dụng trong 1 chu kỳ sản xuất trên một đơn vị diện tích của 1 loại rau.

+ Công lao động gia đình (L): là thời gian mà lao động của gia đình đã bỏ ra trong quá trình sản xuất bao gồm công làm đất, nhặt cỏ, bón phân, phun thuốc, tưới (bơm) nước, thu hoạch và đem bán. Công lao động gia đình được tính là số ngày tham gia lao động, mỗi công là một ngày tương ứng với 8 giờ lao động.

+ Chi phí lao động gia đình: bằng tổng số công lao động mà gia đình bỏ ra trong một chu kỳ sản xuất của một loại rau nhân với giá thuê công với giá thuê lao động năm 2015 là 100 000 đồng.

Chi phí lao động gia đình = L*100

+ Giá trị sản xuất (GO) là toàn bộ giá trị sản phẩm và dịch vụ mà các hộ sản xuất rau thu được trong 1 năm, tính cho 1 hộ hoặc 1 diện tích gieo trồng.

$$GO = \sum Q_i \times P_i \quad (\text{Với } i=1 \text{ đến } n)$$

Trong đó: Q_i là khối lượng sản phẩm loại i

P_i là giá của sản phẩm loại i

+ Chi phí trung gian (IC): Là toàn bộ các khoản chi phí thường xuyên về vật chất và dịch vụ mà hộ sử dụng trong quá trình sản xuất như giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...

$$IC = \sum C_i \times P_i$$

Trong đó: C_i là khối lượng sản phẩm chi phí hay dịch vụ sản xuất rau.

P_i là đơn giá sản phẩm chi phí hay dịch vụ sản xuất rau.

+ Giá trị gia tăng (VA) là giá trị sản xuất tăng lên trong quá trình sản xuất rau của 1 vụ hay 1 năm.

$$VA = GO - IC$$

Trong đó VA là giá trị gia tăng, GO là giá trị sản xuất rau, IC là chi phí sản xuất rau

+ Tổng chi phí sản xuất (TC) là toàn bộ chi phí vật chất, dịch vụ và khấu hao tài sản cố định mà hộ đã sử dụng trong 1 năm.

$$TC = IC + \text{Khấu hao} + L*100$$

+ Thu nhập hỗn hợp (MI) là thu nhập của người sản xuất gồm công lao động của hộ và lợi nhuận khi người sản xuất trên một đơn vị diện tích trong một vụ hay một năm.

$$MI = VA - (A+T + LD)$$

Trong đó: A là giá trị khấu hao TSCĐ và các chi phí phân bổ;

T là thuế nông nghiệp;

LD là lao động thuê ngoài nếu có.

+ Khấu hao TSCĐ (A)

Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho TSCĐ theo công thức :

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng

Xác định mức trích khấu hao hàng năm (cho những năm còn lại của tài sản cố định) như sau:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định}}$$

b) Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế:

+ Hiệu quả sử dụng chi phí: VA/IC, VA/TC, MI/TC, MI/IC, GO/IC

+ Hiệu quả sử dụng lao động: GO/L, VA/L, MI/L

+ Giá trị sản xuất bình quân trên 1 đơn vị diện tích (triệu đồng/ ha)

+ Giá trị gia tăng bình quân trên một đơn vị diện tích (triệu đồng/ ha).

2.1.3 Yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

2.1.3.1 Đặc điểm hộ sản xuất rau

Trình độ nhận thức và kỹ năng của hộ sản xuất rau ảnh hưởng lớn tới thực hiện sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Nếu hộ có trình độ, kỹ năng KHKT về sản xuất rau tốt sẽ là nền tảng giúp họ nắm bắt được những kỹ thuật mới trong sản xuất, làm cho chất lượng cuộc sống và thu nhập của hộ được cải thiện.

Thâm niên người sản xuất có kinh nghiệm sản xuất sẽ dễ dàng nhận thức được phương thức sản xuất mới là cần thiết, phù hợp sẽ là yếu tố cơ bản cho việc áp dụng quy trình được dễ dàng hơn.

Học tập giúp nâng cao trình độ của hộ nông dân, có thể thông qua các chương trình tập huấn, phương tiện thông tin đại chúng, hay chính từ kinh nghiệm của bạn bè, hàng xóm xung quanh. Nhờ đó, rút ra được những ưu nhược điểm trong sản xuất rau của hộ.

Tham gia các tổ chức, hiệp hội, HTX: Nó tạo ra một môi trường chung để các hộ nông dân tham gia và cùng chia sẻ kinh nghiệm sản xuất. Từ đó, việc thực hiện sản xuất cũng dễ dàng hơn vì khi đó họ là người trực tiếp tiếp nhận những chính sách, quy định về quy trình sản xuất rau, biết hiểu rõ những lợi ích khi thực hiện đúng quy trình sản xuất mang lại vì thế họ sẽ tuân thủ đúng những quy trình, chính sách; tuyên truyền, lôi kéo được người dân tham gia thực hiện dựa vào uy tín và năng lực của họ tại địa phương. Đồng thời, nó tạo ra một môi trường chung để các hộ nông dân tham gia và cùng chia sẻ kinh nghiệm sản xuất.

Tập quán của người sản xuất rau ở địa phương: Tập quán canh tác của các hộ có ảnh hưởng tới thực hiện quy trình. Nếu địa phương áp dụng quy trình có truyền thống sản xuất rau từ lâu đời làm cho tập quán canh tác từ xa

xưa in sâu trong tiềm thức khiến cho các hộ khó tiếp thu được tiến bộ KHKT mới.

Tuổi tác, giới tính của chủ hộ ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình tiếp thu quy trình sản xuất đúng và đầy đủ nhất. Nếu chủ hộ là nam giới thì mang lại tính quyết đoán và tính thống nhất cao hơn. Đặc biệt là những người trẻ tuổi hay trung niên.

Điều kiện kinh tế nguồn vốn thực hiện tiêu chuẩn VietGAP vào sản xuất rau của từng hộ giữ vai trò quan trọng, nó ảnh hưởng đến chất lượng rau sản xuất ra. Các hoạt động thực hiện quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP có quy mô tăng về lượng, lan tỏa trên một không gian rộng. Cần đầu tư trang thiết bị để phục vụ cho hệ thống quản lý và thực hiện.

Trong tất cả quá trình thực hiện, một trong những vấn đề quan trọng nhất ảnh hưởng đến thành công hay thất bại của thực hiện quy trình là nguồn vốn, nó thể hiện ở nguồn huy động, số lượng, tính kịp thời và cơ cấu phân bổ cho các mục tiêu. Chỉ khi nguồn vốn được huy động với số lượng đầy đủ, từ những nguồn vững chắc thì thực hiện quy trình sản xuất rau mới có thể thực hiện được. Không những thế vốn còn phải được rót đều đặn và phân bổ hợp lý như thế mới đảm bảo được tiến độ và thời gian, đảm bảo được hiệu quả của đầu tư, tránh dàn trải gây lãng phí, thất thoát... Trong phát triển sản xuất rau phạm vi đầu tư rộng, nhiều hạng mục, nên cần lượng vốn đầu tư lớn. Ngoài nguồn vốn ngân sách, cần sự đóng góp của các tổ chức, các quỹ tín dụng, ngân hàng và người dân để chính sách đạt được kết quả cao.

Nhu cầu về mức sinh hoạt hàng ngày là động lực để các hộ tiến hành sản xuất nhằm đạt được mức sống tối thiểu và vươn tới một tương lai tốt đẹp, bền vững.

2.1.3.2 Đặc điểm của cán bộ quản lý

Năng lực thực hiện, phổ biến quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của cán bộ tại địa phương. Họ là những người trực tiếp triển khai,

hướng dẫn thực hiện sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tại địa phương. Năng lực của họ ảnh hưởng trực tiếp đến việc quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP có được thực hiện tốt hay không và còn phụ thuộc vào trình độ khả năng của họ như tinh thần trách nhiệm, ý thức kỷ luật, đạo đức công vụ, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực chỉ đạo, giám sát,... Cán bộ thực hiện giỏi sẽ giúp cho quy trình dễ thực hiện, truyền đạt đến bà con một cách dễ hiểu nhất, các công việc được thực hiện nhanh chóng, thuận lợi từ đó đạt được kết quả cao nhất có thể. Vậy nên các cán bộ thực hiện trước tiên cần hiểu rõ về quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tự bản thân đưa ra những nhận định, đánh giá, so sánh với địa phương để khi tiến hành thực hiện, hướng dẫn không bị lúng túng, mơ hồ khiến các quy trình khó đạt được mục tiêu mong muốn. Cán bộ thực hiện ở địa phương bao gồm: Chủ nhiệm HTX, cán bộ khuyến nông xã, cán bộ BVTV, cán bộ xã viên...

Sự quan tâm của chính quyền địa phương: Để thực hiện tốt sản xuất rau theo tiêu chuẩn vietGAP thì sự quan tâm của chính quyền địa phương giữ vai trò không thể thiếu. Họ là nền tảng để dẫn dắt bà con thực hiện đúng, đầy đủ quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Nếu chính quyền địa phương quan tâm tới việc thực hiện quy trình, sẽ tạo điều kiện thuận lợi nhất để quy trình sản xuất được áp dụng vào thực tế, tuyên truyền vận động nhân dân hưởng ứng học tập và làm theo, nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống cho bà con. Đồng thời, nó cũng góp phần giúp nâng cao hiệu quả kinh tế không nhỏ vào sự phát triển bền vững của địa phương.

2.1.3.3 Cơ chế, chính sách của nhà nước và địa phương

Nhà nước và chính quyền địa phương đã có chế độ lương, thưởng hay phụ cấp phù hợp, khuyến khích cho cán bộ và người dân thực hiện đúng quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tại địa phương. Tuy nhiên, số tiền mà họ nhận được còn thấp không đủ đáp ứng nhu cầu cuộc sống.

Chính sách của Đảng và Nhà nước: đây là khung pháp lý tiền đề cơ bản cho các hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Những chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, nhà nước về sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, của Bộ nông nghiệp. Hướng dẫn người dân thực hiện quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, càng đầy đủ và cụ thể thì việc thực hiện, áp dụng của người sản xuất càng dễ dàng và thuận lợi hơn.

2.1.3.4 Điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội

a) Điều kiện tự nhiên:

Điều kiện địa lý: Ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp nói chung cũng như sản xuất rau an toàn nói riêng. Sản xuất nông nghiệp được tiến hành trên không gian rộng lớn, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên mang tính khu vực rõ rệt. Điều kiện địa lý thuận lợi mới có cơ hội để phát triển sản xuất.

Điều kiện đất đai: Đất đai là điều kiện không thể thiếu trong sản xuất nông nghiệp nói chung cũng như sản xuất rau an toàn nói riêng. Các tiêu thức của đất đai cần được phân tích, đánh giá về mức độ không thuận lợi hay khó khăn cho sản xuất rau an toàn là: Tổng diện tích đất tự nhiên, đất nông nghiệp; Đặc điểm về đất (nguồn nước đất, hàm lượng các chất dinh dưỡng trong đất, khả năng mà cây trồng các loại có thể sử dụng các chất dinh dưỡng đó, độ PH của đất...); Đặc điểm về địa hình, độ cao của đất. Điểm cơ bản cần lưu ý khi đánh giá mức độ thuận lợi hay khó khăn của đất đai là phải gắn với từng loại cây trồng cụ thể.

Điều kiện khí hậu: Yếu tố khí hậu mang tính quyết định cho sản xuất nông nghiệp cũng như sản xuất rau an toàn nói riêng. Cần phân tích những thông số cơ bản của khí hậu như: nhiệt độ, lượng mưa, ánh sáng, độ ẩm không khí..., đánh giá về mức độ ảnh hưởng đến phát triển của từng loại cây trồng cụ thể.

b) Điều kiện kinh tế - xã hội

- Đất đai

Khi xem xét những đặc tính về cơ, lý, hóa, sinh ảnh hưởng như thế nào đến sản xuất nông nghiệp, được coi là điều kiện tự nhiên. Song, nếu xem xét nó về quy mô diện tích bình quân cho một nhân khẩu, một lao động, cách thức phân phối quỹ đất nông nghiệp... thì lại là điều kiện kinh tế. Nói chung, các điều kiện khác như nhau, nếu chỉ tiêu đất đai nông nghiệp, đất canh tác trên một nhân khẩu, một lao động càng cao, càng tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp hình thành và phát triển. Chỉ tiêu này không hoàn toàn cố định, không phải là bất biến như các điều kiện tự nhiên, mà chịu sự tác động mạnh mẽ của các nhân tố kinh tế - kỹ thuật. Trong quá trình công nghiệp hóa, sự biến đổi của cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, sẽ làm tăng chỉ tiêu đất đai bình quân của một nhân khẩu, một lao động. Đồng thời tiến bộ của khoa học công nghệ sẽ làm cho chỉ tiêu này ngày càng ít quan trọng hơn đối với sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay thì đất đai vẫn là một chỉ tiêu quan trọng trong sản xuất.

- Lao động

Lao động là một nhân tố không thể thiếu trong quá trình phát triển nền kinh tế. Hiện nay, nước ta vẫn còn 70% dân số sống ở nông thôn và 60% lao động làm trong lĩnh vực nông nghiệp. Nguồn lao động dồi dào có thể đáp ứng được nhu cầu cho phát triển nông nghiệp nói chung cũng như sản xuất rau nói riêng. Là điều kiện hết sức quan trọng trong việc phát triển sản xuất rau ở Việt Nam hiện nay.

2.2 Cơ sở thực tiễn về hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân xã Tráng Việt

2.2.1 Tình hình sản xuất rau theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt(GAP) của các nước trên thế giới.

Từ khi thành lập cho đến nay, đã có rất nhiều nước tham gia vào sản xuất EUREGAP. Một mặt nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống bằng cách

sản xuất ra những sản phẩm an toàn theo quy định bắt buộc, mặt khác để tăng cơ hội xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Để được công nhận là thành viên của EUREPGAP, nước sở tại phải lập thủ tục xác nhận các tiêu chuẩn phù hợp điểm chuẩn dựa vào tiêu chuẩn EUREPGAP do các hội đồng chứng nhận EUREPGAP tư vấn và chứng nhận.

Tại Trung Quốc, sau khi đăng kí và xây dựng, ngày 11/04/2006 đã được hội đồng EUREPGAP công nhận ChinaGAP và đã công bố áp dụng trên 31 tỉnh của Trung Quốc.

Tính đến năm 2012, tổ chức EUREPGAP đã chứng nhận cho 45000 nhà sản xuất và hơn 60 quốc gia.

Tại khu vực ASEAN, Singapore công bố GAP-VF, Philippine công bố GAP-FV, Indonesia công bố INDOGAP dựa trên cơ sở hệ thống quản lí phát triển thành.

Đại diện EUREPGAP cho biết mặc dù số lượng các nhà sản xuất được cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn này chỉ chiếm 5% trong số tổng các tổ chức được cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn EUREPGAP trên toàn thế giới nhưng tiềm năng phát triển của tiêu chuẩn này ở Châu Á đang rất lớn. Châu Á đang nỗ lực mạnh mẽ để thích ứng với tiêu chuẩn này. Đặc biệt là số lượng những sáng kiến xây dựng chương trình khung quốc gia về tập quán nông nghiệp sạch như ThaiGAP, MalaysiaGAP, ChinaGAP là những tiêu chuẩn liên quan trực tiếp đến EUREPGAP cũng đã và đang được được nhiều quốc gia thực hiện.

Châu Á được coi là khu vực có nhiều thuận lợi trong việc triển khai áp dụng theo tiêu chuẩn EUREGAP. Vì đây là nơi mà cả trung ương và các ngành phối hợp với nhau để lập kế hoạch và triển khai thực hiện theo tập quán nông nghiệp sạch ở cả thị trường trong nước và quốc tế.

2.2.1.1 Tình hình sản xuất rau theo tiêu chuẩn GAP của Thái Lan

Thái Lan là quốc gia có khí hậu và điều kiện tự nhiên tương đối giống miền Nam Việt Nam với nền công nghệ tiên tiến và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.

Lĩnh vực nông nghiệp đóng góp khoảng 13% vào tổng GDP của Thái Lan, trong đó các trồng trọt đóng góp khoảng 68% vào tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Sản xuất rau giữ một vai trò quan trọng trong ngành nông nghiệp Thái Lan, đồng thời có đóng góp lớn vào giá trị xuất khẩu và thu nhập của người nông dân nước này.

Trong giai đoạn 2007 - 2008, xuất khẩu rau đậu các loại của Thái Lan đạt khoảng 101.422 - 113.584 baht/năm. Kim ngạch và lượng xuất khẩu tăng trung bình 14%/năm. Tuy nhiên, theo thống kê thì chỉ khoảng 10,29 - 15,41% lượng rau đậu của nước này.

Trong những năm gần đây, rau là loại nông sản có giá trị cao và đóng góp quan trọng cho việc cải thiện thu nhập của người nông dân Thái Lan. Xuất khẩu rau của Thái Lan trong năm 2009 đạt 300.914,1 tấn, tương đương với 9.874,45 triệu baht, tăng 4,36% so với năm 2008.

Trong thập kỷ mới (2011 - 2020), sản xuất rau của Thái Lan sẽ tập trung vào các loại rau có chất lượng cao để phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa; lượng rau tươi, đông lạnh, chế biến và rau sẵn sàng cho tiêu thụ trực tiếp sẽ gia tăng. Các loại rau sạch tiềm năng của Thái Lan gồm có ngô bao tử, ngô non, ngô ngọt, tỏi, cà chua, gừng, hành tằm, mướp tây, rau lá, quả cà... Các loại rau này sẽ được giám sát và chứng nhận về thực trạng dùng thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật; trong những trường hợp được quy định, việc cấp chứng nhận sẽ được miễn phí để khuyến khích sản xuất rau an toàn trên diện rộng.

Bộ Nông nghiệp Thái Lan đã hướng dẫn việc áp dụng các chỉ dẫn GAP đối với sản phẩm rau an toàn và cung cấp chứng nhận cho các trang trại áp

dụng nghiêm túc các tiêu chuẩn này. Thực tế tại Thái Lan cho thấy số lượng những nhà cung ứng rau an toàn có lợi nhuận cao ngày càng tăng lên. Các cuộc điều tra về tiêu thụ rau an toàn tại Thái Lan cũng cho thấy người tiêu dùng sẵn sàng trả giá cao hơn để tiêu thụ rau an toàn, với mức giá có thể chênh lệch từ 30 - 900% so với rau thường.

Theo Tổng cục thống kê, 8 tháng đầu năm 2014, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng rau quả đã lên đến 365 triệu USD, tăng tới 41,7% so với cùng kỳ năm 2013. Trong đó, nguồn nhập khẩu chủ yếu là từ Thái Lan, Trung Quốc, Mianma, Australia, Nam Phi, New Zealand,... Đáng chú ý, theo số liệu vừa được công bố từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lần đầu tiên trong nhiều năm trở lại đây, kim ngạch nhập khẩu rau củ quả từ Thái Lan đã vượt Trung Quốc, vươn lên trở thành nước xuất khẩu rau củ quả lớn nhất vào Việt Nam.

Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu rau củ quả từ Thái Lan trong 7 tháng đầu năm nay là 105,89 triệu USD, chiếm 34,2% thị phần, trong khi Trung Quốc đã bị tụt xuống còn 23,1% thị phần. Cùng kì năm ngoái, thị phần của Trung Quốc vẫn là 34,2%, Thái Lan là 29,4%.

2.2.1.2 Tình hình sản xuất rau theo tiêu chuẩn GAP ở Australia

Australia có diện tích tự nhiên là 768 triệu ha (7.680.000 km²), rộng gấp 23 lần so với Việt Nam. Tuy có đến 2/3 diện tích (436 triệu ha) là đất có thể canh tác nhưng Australia chỉ sử dụng có 46 triệu ha bao gồm 18 triệu ha trồng trọt và 28 triệu ha đồng cỏ. Lao động nông nghiệp của Australia có 371.900 người, nhưng với kinh nghiệm và trình độ sản xuất của mình, nông nghiệp Australia không những đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn có thể đảm bảo xuất khẩu.

Ngành sản xuất rau, hoa quả của Australia có giá trị sản lượng khoảng 5,3 tỷ USD vào năm 2005 - 2006. Nông nghiệp Australia có lợi thế trong sản xuất những loại nông sản trái vụ.

Bộ Nông Nghiệp Australia tiến hành ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất RAT. Thành lập Trung tâm Xuất sắc (Centre Of Excellence) để nghiên cứu những công nghệ cao nhằm xây dựng quy trình giải quyết dứt điểm từng loại cây, con, từ khâu chọn giống, canh tác, thu hoạch, tiếp thị, đặc biệt khâu quản lí sau thu hoạch và kiểm tra chất lượng do các chuyên viên các ngành nghề khác nhau nhưng cùng nhau hợp tác làm việc trong mỗi dự án.

Quy trình sản xuất tốt GAP (Good Agriculture Practice) cũng đã được nghiên cứu, tổ chức và nghiêm chỉnh thực hiện trong từng khâu của dây chuyền sản xuất RAT để luôn đảm bảo VS ATTP, đáp ứng yêu cầu chất lượng của nhà sản xuất và người tiêu thụ trong và ngoài nước.

Nhờ những quy trình triển khai ở các Trung tâm Xuất sắc, ngành rau, quả, hoa đã trở thành một ngành mũi nhọn của nền nông nghiệp Australia. Năng suất 500 tấn cà chua hoặc 450 tấn dưa chuột/ha/năm không còn là một con số không tưởng. Nông gia trồng rau, hoa ở Australia đã có một thu nhập khoảng hơn nửa triệu USD/năm từ một nhà kính chỉ có diện tích 5.000m².

2.2.2 Tình hình sản xuất rau theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt(GAP) của Việt Nam

Theo số liệu thống kê, diện tích trồng rau của cả nước tính đến năm 2013 là 614,5 nghìn héc ta, gấp đôi so với năm 1994 (297,3 nghìn ha), chiếm xấp xỉ 7% đất nông nghiệp và 10% đất cây hàng năm. Với năng suất 144,1 tạ/ha (bằng 90% trung bình toàn thế giới) sản lượng rau cả nước đạt 8,855 triệu tấn, gấp 2,5 lần so với năm 1994 (3,52 triệu tấn). Trong 10 năm mức tăng bình quân đạt 13,57% /năm. Với khối lượng rau tươi được sản xuất trên đất nông nghiệp năm 2013, sản lượng rau xanh bình quân đầu người ở nước ta đạt mức 107kg/năm, tương đương với bình quân toàn thế giới và vượt chỉ tiêu kế hoạch tới năm 2015 (85kg/năm) trong Đề án phát triển rau, quả, hoa cây cảnh được Chính phủ phê duyệt.

Theo Bộ NN và PTNT, năm 2013, cả nước có 822 nghìn ha rau. Trong đó miền Bắc là 410 nghìn và đồng bằng sông Hồng là 240 nghìn ha với sản lượng ba triệu tấn. Trong đó vùng liên kết sản xuất RAT ở đồng bằng sông Hồng là 100 nghìn ha với sản lượng 1,9 triệu tấn cho đến nay các vùng sản xuất RAT tập trung được quy hoạch còn rất thấp mới đạt khoảng 8,5 tổng diện tích trồng rau, vùng đồng bằng sông Hồng đạt 14.816 ha, Hà Nội là 6.820 ha, TP Hồ Chí Minh 2.500 ha. Diện tích được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất RAT toàn vùng đồng bằng sông Hồng mới đạt 676 ha, Hà Nội 219 ha. Diện tích đã được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP còn quá nhỏ, lẻ tẻ trên rau và một số loại cây ăn trái như: nho, thanh long... chắc chắn không quá 100 ha.

Sản lượng rau trên đất nông nghiệp được hình thành từ 2 vùng sản xuất chính:

Vùng rau chuyên canh ven thành phố và khu công nghiệp, chiếm 38-40% diện tích và 45-50% sản lượng. Tại đây, rau sản xuất phục vụ cho tiêu dùng của dân cư tập trung là chủ yếu. Chúng loại rau tại vùng này rất phong phú và năng suất cũng cao hơn. Tuy nhiên, mức độ an toàn vệ sinh thực phẩm rau xanh ở đây lại thấp hơn so với các vùng sản xuất khác.

Vùng rau hàng hóa được luân canh với cây lương thực trong vụ đông xuân tại các tỉnh phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và tại tỉnh Lâm Đồng. Sản phẩm rau tươi của vùng này ngoài cho tiêu dùng trong nước, còn là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và cho xuất khẩu tươi sang các nước có mùa đông lạnh không trồng được rau. Nếu phát huy được lợi thế này, ngành sản xuất rau sẽ có tốc độ nhảy vọt.

Ngành trồng rau đã đóng góp một khối lượng sản phẩm đáng kể cho xuất khẩu trong suốt quá trình dài. Từ 1957, rau quả Việt Nam đã có mặt tại Trung Quốc. Thời kỳ 1986-1990, thực hiện hiệp định hợp tác đã ký giữa hai Chính phủ Việt Nam và Liên Xô (cũ) tháng 1/1985 về sản xuất, chế biến rau

quả từ Việt Nam xuất khẩu sang Liên Xô, một khối lượng lớn rau đã được bán sang khu vực này, đóng góp phần không nhỏ kim ngạch xuất khẩu cho đất nước. Từ năm 1992 đến 1994 giai đoạn khủng hoảng về xuất khẩu rau quả do thị trường truyền thống bị mất, thị trường mới chưa được thiết lập. Cũng với chính sách mở cửa, hòa nhập vào thương mại quốc tế. Xuất khẩu rau của Việt Nam nói chung và ngành rau quả nói riêng đã có những chuyển biến mới. Giai đoạn 1995 đến 2004 xuất khẩu rau của Việt Nam đã vươn tới trên 40 quốc gia và lãnh thổ với khối lượng như sau:

Các loại rau xuất khẩu chính của Việt Nam hiện nay là dưa chuột, cà chua, cà rốt, hành, ngô rau, đậu rau ớt cay, nấm... Trong đó, dưa chuột, cà chua có nhiều triển vọng và chúng có thị trường xuất khẩu tương đối ổn định.

Thị trường xuất khẩu rau chủ yếu của Việt Nam hiện nay là Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Australia, Singapore, Hàn Quốc, Mỹ...

2.2.2.1 Vĩnh Phúc

Vĩnh Phúc là tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, phía Bắc giáp các tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang, phía Tây giáp Phú Thọ, phía Đông và phía Nam giáp thủ đô Hà Nội. Vị trí địa lý đã mang lại cho Vĩnh Phúc những thuận lợi nhất định trong phát triển kinh tế xã hội.

- Những kết quả đạt được từ công tác quy hoạch vùng sản xuất RAT ở tỉnh Vĩnh Phúc:

+ Theo niên giám thống kê năm 2006, toàn tỉnh Vĩnh Phúc có gần 8,5 ngàn ha rau các loại, đang gieo trồng ở hầu khắp các huyện, thành, thị trong tỉnh. Năng suất trung bình đạt 17 tấn/ ha, sản lượng 145 ngàn tấn/ năm.

+ Tháng 10 năm 2007, Chi cục Bảo vệ thực vật Vĩnh Phúc đã tổ chức điều tra tình hình sản xuất rau trên địa bàn tỉnh. Kết quả điều tra cho thấy, toàn tỉnh có 4.159 ha canh tác, 7.848 ha gieo trồng, năng suất trung bình 17,5 tấn/ ha, sản lượng 137 ngàn tấn. Cụ thể, toàn tỉnh có 634 vùng sản xuất rau có

diện tích dưới 1 ha, với 421 nguồn nước tưới, 133 vùng sản xuất rau có diện tích từ 5 ha trở lên, với 111 nguồn nước tưới.

- Hoàn thiện và xây dựng quy trình sản xuất rau an toàn:

+ Chi cục Bảo vệ thực vật đã phối hợp với Viện Bảo vệ thực vật xây dựng và hoàn thiện 11 quy trình kỹ thuật sản xuất rau an toàn theo VietGAP cho 11 cây rau (Bắp cải, Súp lơ, Su hào, Cải thảo, Cải xanh, Cải ngọt, rau Muống, Bí xanh, Bí đỏ, Đậu trạch, Cà chua) trên cơ sở ứng dụng các sản phẩm công nghệ sinh học để tổ chức sản xuất rau an toàn tại Vĩnh Phúc.

+ Xây dựng xong và đã được Hội đồng Khoa học công nghệ Sở phê duyệt 28 quy trình kỹ thuật sản xuất rau an toàn theo quy trình VietGAP cho 28 loại rau như: Hành lá, Cà chua, Su su, Súp lơ, Su hào, Ớt, Cải đông dư, Bắp cải, Cải ngọt, Cải xanh, Bí đỏ, Bí xanh, Cà pháo, Xà lách, Rau ngót, Rau cần...

- Thông tin tuyên truyền: Chi cục BVTV Vĩnh Phúc đã tổ chức nhiều hình thức truyền truyền khác nhau trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Phúc, Báo Vĩnh Phúc, Cổng Thông tin điện tử Vĩnh Phúc, Cổng Thông tin điện tử Sở Nông nghiệp & PTNT Vĩnh Phúc. Trưng bày tại các hội nghị có liên quan đến thành tựu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Xây dựng thương hiệu rau an toàn: Chi cục BVTV Vĩnh Phúc đã xây dựng được 3 thương hiệu rau an toàn là: Rau an toàn Sông Phan, rau Su su an toàn Tam Đảo, rau an toàn Sao Mai.

Hiện nay, toàn tỉnh Vĩnh Phúc đã quy hoạch được 3.127 ha đất trồng rau, trên địa bàn 84 xã/thị trấn. Trong đó, diện tích đất được cấp chứng nhận đủ điều kiện sản xuất rau an toàn là 768 ha. Diện tích được cấp chứng nhận sản xuất theo quy trình VietGAP năm 2013 là 225,68 ha và năm 2014 là 231,68 ha. Diện tích đất trồng rau được cấp chứng nhận VietGAP năm 2014 tập trung chủ yếu vào những vùng sản xuất tập trung với quy mô lớn như:

Vân Hội, Duy Phiên – huyện Tam Dương; Hồ Sơn, Tam Quan – huyện Tam Đảo; Đại Đồng, Thổ Tang – huyện Vĩnh Tường. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc phát triển rau an toàn theo hướng hàng hoá.

Ngày 15/7/2014, Hợp tác xã rau an toàn Vĩnh Phúc đã khai trương cửa hàng cung cấp các sản phẩm rau, quả sản xuất theo quy trình VietGAP tới người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là cửa hàng đầu tiên nằm trong chuỗi liên kết sản xuất thực phẩm an toàn được Sở Nông nghiệp chỉ đạo thực hiện trong năm 2014.

Các sản phẩm được cửa hàng cung cấp rất đa dạng phong phú, bao gồm các loại rau ăn lá, quả và rau ăn củ...tùy theo từng thời vụ và nhu cầu của thị trường. Các loại rau này đáp ứng tốt các chỉ tiêu về chất lượng, cũng như nhu cầu sử dụng rau hàng ngày của người dân trong tỉnh cũng như xuất bán đi các tỉnh lân cận. Trong quá trình sản xuất của người dân, cán bộ HTX đã thường xuyên, liên tục thực hiện chỉ đạo sản xuất, theo dõi, giám sát hoạt động sản xuất. Đảm bảo các sản phẩm rau khi thu hoạch đạt được đầy đủ các chỉ tiêu về an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định: chỉ tiêu thuốc BVTV, phân bón, vi sinh vật, kim loại nặng. Để phục vụ cho việc theo dõi, giám sát và đảm bảo việc truy nguyên nguồn gốc cho mỗi sản phẩm, cán bộ HTX đã hướng dẫn người dân ghi chép sổ sách về toàn bộ quá trình sản xuất trên mỗi thửa ruộng của gia đình mình.

2.2.2.2 Bắc Ninh

Ngành Nông nghiệp đã phối hợp cùng các ngành, đoàn thể và các địa phương ở TP Bắc Ninh tổ chức các lớp tập huấn về kỹ thuật trồng, chăm sóc những loại rau, hoa mới theo quy trình VietGAP, chuyển giao những tiến bộ khoa học và công nghệ mới trong trồng trọt cho người dân.

Người dân được hỗ trợ về vốn, kỹ thuật đã mở rộng diện tích trồng rau, hoa. Đến nay toàn tỉnh có gần 10.000 ha trồng rau màu, trong đó có 300 ha rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và 36 vùng sản xuất rau tập trung.

Nhiều vùng chuyên canh rau cho giá trị kinh tế cao như: vùng chuyên rau ở Hòa Đình, Võ Cường, (thành phố Bắc Ninh) cho thu nhập từ 160 - 170 triệu đồng/ha/năm, vùng sản xuất cà chua tại Thụy Hòa, Tam Giang (Yên Phong) cho thu nhập gần 90 triệu đồng/ha/năm.

Trồng rau theo quy trình VietGAP mang lại hiệu quả kinh tế cao, bởi chủ yếu sử dụng phân bón vi sinh, hạn chế dùng thuốc trừ sâu, tiết kiệm được chi phí sản xuất từ 500.000 đến 800.000đồng/ha/vụ. Đồng thời, có thể trồng các loại rau trái vụ nâng cao thu nhập cho người dân.

Những năm gần đây, nhằm mở rộng và phát triển diện tích rau an toàn. Vụ đông 2010 - 2011 và vụ đông 2011 - 2012, Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư tỉnh đã tổ chức trồng thử nghiệm cà chua ghép trên gốc cà tím sản xuất theo hướng an toàn với diện tích gần 50 ha tại các huyện Yên Phong, Thuận Thành, thành phố Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn đã cho hiệu quả kinh tế cao, trừ chi phí cho thu nhập từ 20 đến 30 triệu đồng/sào/vụ. Từ quy trình này góp phần khuyến khích người dân mở rộng diện tích rau an toàn.

Tháng 1 - 2014, dự án rau an toàn thuộc Khu thực nghiệm Nông nghiệp công nghệ cao (Sở KH&CN) được khởi động, đến nay, cung ứng 500 - 700kg rau an toàn mỗi ngày. Với quy trình sản xuất chặt chẽ, khoa học, dự án được cấp giấy chứng nhận VietGAP và trở thành một vùng rau an toàn duy nhất được công nhận trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ở thời điểm này. Trong buổi làm việc với Sở KH&CN Bắc Ninh cuối năm 2013, đồng chí Nguyễn Tiến Nường, Phó Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị, đơn vị đầu ngành trong việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới này cần phải xây dựng được một dự án rau an toàn chuẩn để làm cơ sở cho nông dân học tập, làm thay đổi nhận thức của người trồng rau từ đó nhân rộng trên địa bàn tỉnh.

Vốn có những chuẩn bị từ trước, cùng với hạ tầng cơ sở của Khu thực nghiệm Nông nghiệp Công nghệ cao cơ bản hoàn thành, Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tiến bộ KH & CN (thuộc Sở KH & CN) gấp rút tổ chức triển

khai dự án rau an toàn tại đây. Dự án có diện tích gần 7 ha, với các mẫu đất, nước được kiểm định đạt chuẩn, hệ thống phun nước tưới rau tự động, nhà lưới...được xây dựng đồng bộ. Quy trình sản xuất rau áp dụng theo tiêu chuẩn VietGAP có ứng dụng các giải pháp quản lý hiện đại (công nghệ thông tin, áp dụng mã số, mã vạch,...). Cán bộ của Trung tâm có thể kiểm soát mọi khâu sản xuất một cách chủ động, đặc biệt là thời gian cách ly khi sử dụng thuốc BVTV, ưu tiên các loại thuốc có nguồn gốc sinh học. Lao động trực tiếp sản xuất đều được tham gia các lớp tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật. Sau khi thu hoạch, rau sẽ được chuyển vào phòng sơ chế, phân loại, làm sạch và khi sử dụng không cần phải ngâm nước muối hay các chất làm sạch khác. Trung tâm đã ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với Công ty CP Hương Việt Sinh để cung cấp rau cho bếp ăn các trường học tại thành phố Hà Nội.

Điểm đặc biệt của dự án này là vừa tạo việc làm cho khoảng 80 lao động, vừa hướng dẫn trực tiếp cho nông dân của địa phương trồng rau theo hướng an toàn.

Phát triển các vùng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP là hướng đi tất yếu trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Tuy nhiên, diện tích trồng rau, theo quy trình an toàn chỉ chiếm có 3%. Để phát triển các vùng sản xuất rau hướng tới một nền nông nghiệp sạch thời gian tới ngành Nông nghiệp cần phối hợp cùng các đoàn thể và các địa phương cần tăng cường hơn nữa công tác tập huấn, chuyển giao KHKT cho người dân; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây rau màu theo hướng hàng hóa; tăng cường áp dụng quy trình VietGAP vào sản xuất, phấn đấu đến năm 2015, đưa diện tích trồng rau được sản xuất theo quy trình VietGAP lên 70%.

2.2.3 Các nghiên cứu có liên quan đến hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của Việt Nam

Đặng Thị Lan Anh (2014) đã nghiên cứu về “*Tình hình thực hiện quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) của*

hộ nông dân tại xã Tráng Việt, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội”. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) là một quy trình tự nguyện có mục đích hướng dẫn các nhà sản xuất nâng cao chất lượng đảm bảo an toàn, nâng cao hiệu quả. Tuy nhiên hầu hết các yêu cầu chưa được thực hiện đạt yêu cầu. Yếu kém trong việc xử lý các tình huống xảy ra trong quá trình sản xuất, vấn đề lớn nhất là việc sử dụng thuốc BVTV không đúng quy định, lạm dụng liều lượng. Khâu thu hoạch, sơ chế, bảo quản chưa được thực hiện đúng quy trình, không đảm bảo VS ATTP. Giá cả vẫn bằng với loại rau thông thường, gây tâm lý không mặn mà thực hiện đúng quy trình.

Phạm Thị Thu Giang (2010) “ *Đánh giá hiệu quả kinh tế của sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP tại HTX Tiên Lệ, xã Tiên Yên, Hoài Đức, Hà Nội.*” Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được kênh tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP, chỉ ra một số các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Đưa ra một số biện pháp để nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

Tuy nhiên, cả hai đề tài trên chưa làm rõ được hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Ngày nay sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP đang sử dụng rất phổ biến và rộng rãi trên thành phố Hà Nội. Nhưng cho đến thời điểm này vẫn chưa có nghiên cứu về đánh giá hiệu quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP diễn ra tại địa bàn, chính vì vậy tôi tiến hành nghiên cứu đề tài này trên địa bàn xã Tráng Việt để nhằm đánh giá hiệu quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân.

2.2.4 Bài học kinh nghiệm

Từ thực tế sản xuất và kinh nghiệm phát triển RAT tại các nước trên thế giới và các địa phương trong nước, chúng ta rút ra được một số bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tại địa phương như sau:

Nhà nước cần đề ra các tiêu chuẩn cụ thể về quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, và VSATTP, thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các tiêu chuẩn đó.

Đối với mỗi địa phương cần nghiên cứu xây dựng vùng chuyên canh rau. Phát triển các giống rau mới sử dụng công nghệ lai tạo cao cấp kết hợp với việc lựa chọn và tập hợp các giống rau truyền thống tốt nhất. Đồng thời, thực hiện đúng và đầy đủ quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

Quy hoạch các vùng trồng rau công nghệ cao và đa dạng hóa các sản phẩm của ngành rau. Nâng cấp giá trị sản phẩm của ngành rau, tính cạnh tranh so với các sản phẩm rau khác trong khu vực. Đầu tư vật chất, đào tạo kỹ thuật đồng thời vận động nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng với thực phẩm an toàn nói chung và rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP nói riêng.

Đầu tư thích đáng cho nghiên cứu sản xuất, nhập khẩu và nhân giống mới, hỗ trợ nông dân trong việc sử dụng giống mới để tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ.

Thường xuyên cải tiến công nghệ và nâng cao năng suất, tái cấu trúc hệ thống sản xuất và phân phối sản phẩm, tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và mở rộng.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giới thiệu sản phẩm đến với người tiêu dùng thông qua các gian hàng tại các siêu thị, các hội chợ. Từ đó nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về sản phẩm.

Cần phải có sự liên kết giữa các hộ sản xuất với nhau, liên kết 4 nhà là nhà nước, nhà nông, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp, thành lập các hiệp hội HTX, mời các cơ quan, chuyên gia hỗ trợ KHKT và vốn để mở rộng sản xuất.

Các cơ quan, ngành chức năng cần triển khai thực hiện sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, mở các lớp tập huấn kỹ thuật sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP cho người dân.

Phần 3. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

3.1.1.1. Vị trí địa lý

Tráng Việt là một xã thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Xã nằm ở khu vực ngoại thành phía Tây Bắc trung tâm thành phố. Xã gồm có 4 thôn: Đông Cao, Tráng Việt, Đẹp Thôn, Thụy An. Phía đông giáp xã Tiên Phong, huyện Mê Linh và xã Đại Mạch, huyện Đông Anh. Phía nam giáp xã Đại Mạch, huyện Đông Anh và các xã Liên Hà, huyện Đan Phượng. Phía tây giáp xã Diên Hồng, Liên Trung của huyện Đan Phượng. Phía bắc giáp xã Mê Linh, xã Văn Khê của huyện Mê Linh.

3.1.1.2. Địa hình

Tráng Việt nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, liền kề vùng Trung tâm châu thổ sông Hồng nên có nét đặc trưng vùng ven sông Hồng. Địa hình của xã thấp dần theo hướng từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Nhìn chung địa hình toàn xã khá bằng phẳng, phù xa các con sông thường xuyên bồi đắp nên đất đai màu mỡ, thuận tiện trong tưới tiêu có thể mạnh trong phát triển nghề nông.

Tráng Việt là một xã nằm ven sông Hồng, địa hình tương đối bằng phẳng. Toàn bộ diện tích đất đai của xã được phân ra 2 vùng rõ rệt:

Vùng đất trong đê: Là diện tích đất phù sa sông Đuống không được bồi tụ hàng năm, địa hình tương đối bằng phẳng, nơi cao nhất so với mặt nước biển là 9,5 m, nơi thấp nhất là 8,5 m. Diện tích của vùng là 539,5 ha chiếm 91,9% diện tích đất tự nhiên, đất trong xã rất thích hợp cho việc trồng lúa nước và các loại cây rau màu.

Vùng đất ngoài đê: Là đất phù sa được bồi tụ hàng năm của sông Hồng, độ cao từ 10,9m - 12,4m. Diện tích là 47,7 ha; chiếm 8,1% diện tích tự nhiên,

thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày như đậu, đỗ, lạc, các loại rau màu... trong thời gian không bị ngập.

Những năm trước đây, trên địa bàn xã Tráng Việt ngoài các cây trồng chủ lực là lúa, ngô, rau, nhiều thôn trong xã còn phát triển nghề trồng dâu, nuôi tằm

Những năm gần đây, thực hiện chương trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, xã Tráng Việt đã mở hàng chục lớp tập huấn chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật về giống vào sản xuất. Qua đó đã vận động hầu hết các nông hộ có diện tích đất bãi chuyển hầu hết diện tích trồng ngô sang trồng rau theo quy trình an toàn, các cây ăn quả có giá trị.

Hiện nay thế mạnh của người dân địa phương là sản xuất rau theo tiêu chuẩn an toàn và VietGAP. Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của địa phương ngày càng mở rộng. Trước đây thị trường chủ yếu là các chợ đầu mối, các bếp ăn tập thể. Nay mạng lưới tiêu thụ đã có ở nhiều tỉnh thành, các siêu thị, nhà hàng, khách sạn cao cấp.

3.1.1.3. Khí hậu - thủy văn

Xã Tráng Việt nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ mang các đặc điểm khí hậu thời tiết của vùng đồng bằng sông Hồng. Một năm có 2 mùa rõ rệt: Mùa nóng ẩm từ tháng 4 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 23°C. Nhiệt độ tối cao dao động ở mức từ 32°C đến 39°C thường tập trung vào tháng 5 đến giữa tháng 8 trong năm. Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối là 27°C thường vào tháng giêng. Số giờ nắng trung bình trong năm là 1215 giờ/năm tương đối cao đảm bảo yêu cầu nhiệt cho sản xuất cây trồng. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1641,8 mm/năm, chủ yếu tập trung vào mùa nóng ẩm, chiếm tới 78,4% lượng mưa cả năm. Tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 7, 8 (330mm). Tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 11, 12, 1 (18mm). Độ ẩm không khí trung bình năm 78,6%. Tháng có độ ẩm cao nhất là tháng 3, 4 lên tới 81% - 85,2%, tháng có

độ ẩm thấp nhất là tháng 11 74,4% - 76%. Hướng gió thịnh hành là gió mùa Đông Nam và gió mùa Đông Bắc.

Các đặc điểm khí hậu trên đây cho phép xã Tráng Việt phát triển một nền nông nghiệp đa dạng. Tuy nhiên, sự biến động phức tạp của thời tiết như: Nắng nóng, hạn hán, bão, mưa lớn, sương giá,... cũng gây ra những khó khăn cho sản xuất nông nghiệp của vùng.

3.1.2. Điều kiện kinh tế xã hội

3.1.2.1 Tình hình phân bố và sử dụng đất đai của xã Tráng Việt

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được trong sản xuất nông nghiệp.

Đất đai ở Tráng Việt thuộc loại khá tốt, màu mỡ có thể phát triển sản xuất các loại rau, trồng hoa, cây cảnh và cây ăn quả.

Theo bảng 3.1, ta nhận thấy diện tích đất tự nhiên của xã qua 3 năm là 729,76 ha. Trong đó đất nông nghiệp có diện tích lớn nhất là 382,17 ha chiếm 52,37% (năm 2012) và có biến động nhẹ qua 3 năm. Cụ thể năm 2013 diện tích đất nông nghiệp của xã là 380,13 ha giảm 2,04% so với năm 2012. Đến năm 2014 diện tích đất nông nghiệp của xã 378,83 ha giảm 1,3% so với năm 2013. Nhìn chung biến động diện tích đất nông nghiệp của xã là không đáng kể. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động này là do một phần nhỏ đất nông nghiệp được chuyển sang sản xuất phi nông nghiệp.

Trong diện tích đất nông nghiệp thì đất sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu là trồng cây hàng năm chiếm số lượng lớn nhất chủ yếu được sử dụng để sản xuất lúa và rau màu. Năm 2012 diện tích đất trồng cây hàng năm là 355,15 ha chiếm 47,63% tổng diện tích đất tự nhiên của xã. Từ năm 2012 đến năm 2014, diện tích đất trồng cây hàng năm không đổi qua 3 năm. Diện tích đất trồng cây lâu năm của xã chỉ chiếm 2,0% tương đương 14,6 ha. Trong diện tích đất nông nghiệp còn có diện tích đất nuôi trồng thủy sản chiếm một phần nhỏ chủ yếu là các ao hồ nuôi cá trong vùng. Diện tích loại đất này là 12,42 ha chiếm 1,70% và không thay đổi qua 3 năm.

Bảng 3.1 Tình hình phân bổ đất đai của xã Tráng Việt (2012 – 2014)

STT	Loại đất	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		So sánh (%)		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	2013/2012	2014/2013	Bình quân
I	Tổng diện tích tự nhiên	729,76	100	729,76	100,00	729,76	100	100,00	100,00	100,00
1	Đất sản xuất nông nghiệp	382,17	52,37	380,13	52,09	378,83	51,91	99,46	99,658	99,56
1.1	Đất trồng cây hàng năm	355,15	48,67	353,11	48,39	351,81	48,21	99,42	99,63	99,52
1.2	Đất trồng cây lâu năm	14,60	2,00	14,60	2,00	14,6	2,00	100,00	100,00	100,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	12,42	1,70	12,42	1,70	12,42	1,70	100,00	100,00	100,00
II	Đất phi nông nghiệp	347,59	47,63	349,63	47,91	350,93	48,09	100,58	100,37	100,47
2.1	Đất ở	127,34	17,45	128,31	17,58	129,32	17,72	100,76	100,78	100,77
2.2	Đất trụ sở CQ, công trình sự nghiệp	1,50	0,21	1,50	0,21	1,5	0,21	100,00	100,00	100,00
2.3	Đất quốc phòng	10,09	1,38	10,09	1,38	10,09	1,38	100,00	100,00	100,00
2.4	Đất có mục đích công cộng	2,99	0,41	2,99	0,41	2,99	0,41	100,00	100,00	100,00
2.5	Đất chuyên dùng	131,62	18,04	132,69	18,18	133,79	18,33	100,81	100,82	100,82
2.6	Đất sông suối chuyên dùng	60,68	8,32	60,68	8,32	60,68	8,32	100,00	100,00	100,00
2.7	Đất nghĩa trang nghĩa địa	13,37	1,83	13,37	1,83	12,56	1,72	100,00	93,94	96,97
III	Đất chưa sử dụng	10,40	1,43	9,39	1,29	9,15	1,25	90,28	97,44	93,86

Nguồn: Ban thống kê xã Tráng Việt

Đất phi nông nghiệp của xã cũng chiếm một phần không nhỏ trong tổng diện tích đất tự nhiên. Năm 2012 diện tích đất phi nông nghiệp là 347,59 ha chiếm 47,63% tổng diện tích đất tự nhiên. Năm 2013 diện tích nhóm đất này tăng nhẹ (khoảng 0,28%) lên 349,63 ha. Đến năm 2014 diện tích đất phi nông nghiệp là 350,93 ha tăng 0,18%. Chiếm phần lớn diện tích của nhóm đất này là đất ở và đất chuyên dùng. Diện tích đất ở của xã năm 2012 là 127,34 ha chiếm 17,45% diện tích đất tự nhiên biến động nhẹ qua 3 năm. Đất chuyên dùng có diện tích là 131.62 ha chiếm 18.04% diện tích đất tự nhiên và tăng lên là 132,69 ha (tăng 0,14%) vào năm 2014. Các loại đất còn lại bao gồm đất nghĩa trang nghĩa địa chiếm 1,83%, đất sông suối mà mặt nước chiếm 8,32% đất tự nhiên của xã và đều có xu hướng không đổi qua 3 năm. Đất chưa sử dụng chiếm diện tích nhỏ chủ yếu là các chỗ đất bùn lầy, khô cằn, các bãi cỏ chăn thả trâu bò...

Nhìn chung, qua điều tra thực tế, tình hình sử dụng đất của xã cho thấy quỹ đất của xã sử dụng chưa thật hợp lý. Hằng năm diện tích đất nông nghiệp bị chuyển sang đất thổ cư còn tương đối lớn. Do đó cần có biện pháp hợp lý để giải quyết tình trạng trên không để đất nông nghiệp trên khẩu đã thấp lại càng thấp hơn. Trước tình trạng đó đòi hỏi người dân phải bố trí cơ cấu cây trồng cho phù hợp, đầu tư hợp lý để tăng được hệ số sử dụng đất.

3.1.2.2 Tình hình biến động dân số và sử dụng lao động của xã Tráng Việt

Dân số và lao động có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế của xã. Qua bảng 3.2 cho ta thấy từ 2012 - 2014 tổng số nhân khẩu của xã tăng lên năm 2014 so với 2012 là 317 người, tốc độ tăng trung bình là 1,50%. Trong đó, khẩu nông nghiệp có sự chững lại hoặc tăng không đáng kể tăng bình quân là 0,5%, còn khẩu phi nông nghiệp tốc độ tăng tương đối cao bình quân là 8,00% năm 2012 so với năm 2014 tăng 435 người.

Bảng 3.2 Tình hình hộ khẩu và lao động của xã Tráng Việt (2012- 2014)

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		So sánh (%)		
		Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	2013/2012	2014/2013	TĐPTBQ
I. Tổng số nhân khẩu	Khẩu	10480	100	10570	100	10797	100	100,86	102,15	101,50
1. Khẩu nông nghiệp	Khẩu	7856	74,96	7801	73,81	7738	71,67	99,30	99,19	99,25
2. Khẩu phi NN	Khẩu	2624	25,04	2769	26,19	3059	28,33	105,53	110,47	108,00
II. Tổng số hộ	Hộ	2190	100	2260	100	2410	100	103,20	106,64	104,92
1. Hộ nông nghiệp	Hộ	1641	74,93	1680	74,33	1810	75,11	102,38	107,74	105,06
2. Hộ phi nông nghiệp	LĐ	549	25,07	580	25,67	600	24,89	105,65	103,45	104,55
III. Tổng số lao động	LĐ	6707	100	6764	100	6910	100	100,85	102,16	101,50
1. LĐ nông nghiệp	LĐ	4658	69,45	4670	69,05	4774	69,09	100,26	102,23	101,24
2. LĐ phi nông nghiệp	LĐ	2049	30,55	2094	30,95	2136	30,91	102,20	102,01	102,10
IV. Các chỉ tiêu BQ										
1. BQ khẩu/ hộ	Người	4,78	-	4,68	-	4,48	-	97,91	95,73	96,82
2. BQkhẩuNN/hộNN	Người	4,79	-	4,64	-	4,28	-	96,87	92,24	94,55
3. BQ LĐ NN/ hộ NN	Người	2,84	-	2,78	-	2,64	-	97,89	94,96	96,43

Nguồn: Ban Thống kê xã Tráng Việt

Tổng số lao động của xã cũng tăng theo thời gian, tốc độ tăng bình quân là 1,50%. Năm 2012 tổng số lao động có 6707 người nhưng năm 2014 tổng 6910 người. Trong đó, lao động nông nghiệp tăng nhẹ năm 2014 so với 2012 là tăng 116 người, tốc độ tăng bình quân là 1,24%. Lao động phi nông nghiệp tăng tốc độ tăng là 2,01% qua 3 năm con số lao động phi nông nghiệp tăng là: 87 người.

Hiện trạng phân bố dân số và lao động xã Tráng Việt bao gồm 4 cụm dân cư chính được phân bố thành 4 thôn. Sự phân bố dân cư và số hộ trong các thôn xóm không đều nhau: Thôn có quy mô lớn nhất là thôn Đông Cao với 4667 nhân khẩu ứng với 1098 hộ. Thôn có quy mô nhỏ nhất là thôn Thụy An với 581 nhân khẩu ứng với 123 hộ.

Số hộ ở nơi đây thể hiện rằng người dân không chỉ sản xuất rau an toàn mà còn tham gia vào các lĩnh vực như công nghiệp - TTCN, thương mại - dịch vụ. Diễn biến này là rất phù hợp với sự phát triển chung của xã hội.

3.1.2.3. Điều kiện cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng luôn đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của mỗi địa phương trên mọi phương diện, đồng thời nó cũng phản ánh trình độ phát triển của mỗi địa phương.

a) Giao thông

Hệ thống giao thông trong xã bao gồm:

Giao thông đối ngoại: Đường đê nối liền Xã với huyện Đông Anh và xã Văn Khê, có tổng chiều dài 2780m, mặt đê 5,5m trải bê tông, ngoài ra những đoạn qua khu dân cư có đường gom rộng 4,5m, đường đất

Giao thông đối nội: Đường liên thôn toàn Xã có tuyến đường liên thôn có tổng chiều dài 4694 m, mặt cắt từ 4 - 5m có rãnh thoát nước 2 bên, kết cấu bê tông chất lượng tương đối tốt; Đường nội thôn: Toàn Xã có khoảng 21.9 km đường nội thôn mặt cắt từ 4.5-5m, có rãnh thoát nước 1 hoặc 2 bên, kết cấu mặt phần lớn là bê tông, chất lượng tương đối tốt; Đường sản xuất: toàn

xã có khoảng 17.8km đường sản xuất có mặt cắt dao động từ 4 - 7m, có mương nội đồng 2 bên. Một số đoạn đã được trải bê tông, một số vẫn có kết cấu mặt là đất, rất khó khăn cho việc đi lại khi mùa mưa

3.1.2.4. Kết quả sản xuất kinh doanh

Kết quả sản xuất kinh doanh của xã Tráng Việt trong 3 năm 2012 - 2014 có sự tăng lên đáng kể, thể hiện qua bảng 3.3. Tốc độ tăng giá trị sản xuất các ngành đạt khoảng 16,32%, đến năm 2014. Giá trị sản xuất của xã đạt 295,197 tỷ đồng khá cao trong khu vực huyện Mê Linh.

Trong các ngành thì nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo và quan trọng nhất, cụ thể tỷ lệ giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm 63,35% GTSX của toàn xã năm 2012 nhưng có xu hướng giảm dần qua 3 năm đến năm 2014 tỷ lệ này chỉ còn là 59,39%. Tuy tỷ lệ giảm nhưng giá trị đóng góp của ngành nông nghiệp vẫn liên tục tăng từ 138,193 tỷ đồng năm 2012 lên 175,319 tỷ đồng năm 2014. Giá trị đóng góp này chủ yếu là từ ngành trồng trọt đặc biệt là sản xuất các loại rau màu, rau an toàn.

GTSX ngành Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất của toàn xã chỉ khoảng 8,98% vào năm 2012 tuy nhiên tốc độ tăng rất nhanh, tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành này qua 3 năm đạt tới 29,225%/năm chủ yếu từ các ngành như công nghiệp chế biến, xây dựng... Đến năm 2014 Giá trị sản xuất của ngành Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp là 32,633 tỷ đồng chiếm 11,05% tổng GTSX của xã.

Cùng với ngành Công Nghiệp, thì Thương mại dịch vụ cũng là ngành có tốc độ tăng trưởng cao. Tốc độ tăng bình quân qua 3 năm là 20,22%/năm. Đồng thời đây cũng là ngành chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GTSX của xã. Năm 2012 giá trị sản xuất của ngành này là 60,37 tỷ đồng chiếm 27,67% tổng GTSX và tăng lên 29,55% tương đương 87,245 tỷ đồng vào năm 2014. Điều này cho thấy Tráng Việt đang thực hiện khá tốt công tác chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của vùng.

Bảng 3.3 Kết quả sản xuất kinh doanh xã Tráng Việt qua 3 năm (2012 – 2014)

STT Chỉ tiêu		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		So sánh		
		Giá trị (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	2013/2012 (%)	2014/2013 (%)	TĐPTBQ (%)
I	GTSX	218,15	100	254,22	100	295,19	100	116,53	116,11	116,32
1.1	<i>Nông nghiệp</i>	138,19	63,35	155,73	61,26	175,31	59,39	112,69	112,57	112,63
a.	Trồng trọt	79,93	36,64	90,28	35,51	102,37	34,68	112,95	113,38	113,16
b.	Chăn nuôi	50,19	23,01	57,93	22,79	67,29	22,80	115,43	116,15	115,79
c.	Thủy sản	8,071	3,70	7,50	2,95	5,65	1,92	93,01	75,31	84,16
1.2	<i>Thương mại – dịch vụ</i>	60,37	27,67	71,92	28,29	87,24	29,55	119,13	121,30	120,22
1.3	<i>Công nghiệp – Xây dựng</i>	19,59	8,98	26,57	10,45	32,63	11,05	135,64	122,81	129,22
II	Một số chỉ tiêu bình quân									
2.1	<i>GTSX/hộ</i>	99,61	-	112,48	-	130,61	-	112,92	116,11	114,52
2.2	<i>GTSX/khẩu</i>	20,81	-	24,05	-	27,34	-	115,54	113,67	114,60
2.3	<i>GTSXNN/ha đất NN</i>	364,60	-	421,89	-	462,79	-	115,71	109,69	112,70
2.4	<i>GTSX/ lao động</i>	32,52	-	37,58	-	42,72	-	115,55	113,66	114,60

Nguồn: Ban Thống kê xã Tráng Việt

Các chỉ tiêu như GTSX/lao động, GTSX/khẩu cũng đều có xu hướng tăng qua 3 năm nhưng giá trị bình quân còn chưa cao đủ để người dân đảm bảo mức sống cơ bản. GTSX/lao động năm 2012 của xã là 32,526 Trđ/LĐ/năm và tốc độ tăng bình quân là 14,608%/năm. GTSX/khẩu năm 2012 là 20,816 Trđ/ng/năm, tốc độ tăng bình quân là 14,609%/năm.

Nhìn chung Tráng Việt là xã có giá trị sản xuất khá cao và liên tục tăng qua các năm. Nông nghiệp vẫn là ngành quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn nhất nhưng có xu hướng giảm cả về tốc độ tăng và cơ cấu. Các ngành Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, Thương mại – Dịch vụ có tốc độ tăng nhanh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Điều này cho thấy hiệu quả trong quản lý, phát triển và công tác chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa của Tráng Việt ngày càng tăng cao.

3.2 Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Phương pháp chọn điểm và chọn mẫu nghiên cứu

3.2.1.1 Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Xã Tráng Việt của huyện Mê Linh là khu vực ngoại thành Hà Nội có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, tốc độ đô thị hóa nhanh, với lợi thế về địa lý, cơ sở hạ tầng, điều kiện tự nhiên nên sản xuất rau trong những năm qua đạt hiệu quả kinh tế cao.

Là một trong những xã thuần nông của huyện Mê Linh với lợi thế về đất đai, khí hậu, giao thông thuận lợi và chủ động được nguồn nước tưới sông Hồng chảy qua, xã Tráng Việt đã cung cấp cho thị trường nhiều loại rau khác nhau với chất lượng cao, từ đó giúp giảm bớt rủi ro trong sản xuất và đem lại thu nhập cao hơn cho người dân vì vậy phát triển sản xuất và tiêu thụ RAT ở Tráng Việt đã được các cấp chính quyền rất quan tâm. Chính phủ và UBND TP Hà Nội có rất nhiều chính sách về phát triển RAT cũng như các quy định về điều kiện để sản xuất RAT, trong đó gần đây và đầy đủ nhất là Quyết định số 2083/QĐ - UBND (05/05/2009) về việc phê duyệt “Đề án sản

xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội, giai đoạn 2009 – 2015”. Quyết định này đã được đưa vào triển khai thực hiện tại các địa phương trong đó có Tráng Việt và đã thu được những kết quả bước đầu.

Việc chọn địa điểm nghiên cứu trong xã phải đảm bảo tính đại diện cho địa bàn xã Tráng Việt. Tiêu chí lựa chọn thôn, nghiên cứu đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP như sau:

- Các thôn có thực hiện quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP (có quy mô lớn, sản lượng cao và có hiệu quả kinh tế cao).

- Các thôn, bản chọn nghiên cứu phải mang tính đại diện cho ba mức: phát triển, trung bình và thấp quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

Bảng 3.4 Quy mô sản xuất nông nghiệp của các đội sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP xã Tráng Việt, năm 2015

STT	Thôn (đội sản xuất)	Diện tích đất sản xuất đất nông nghiệp	
		Trồng rau (m ²)	Cây khác (m ²)
1	Đông Cao	2.030.000	301.200
2	Tráng Việt	850.000	191.930
3	Thụy Ân	128.000	158.360
4	Đẹp Thôn	52.000	76.810
	Tổng	3060.000	728.300

Nguồn: Ban Thống kê xã Tráng Việt

Qua bảng 3.4 ta thấy 2 thôn Tráng Việt, Đông Cao có diện tích trồng rau lớn hơn hẳn so với những thôn còn lại trong xã. Với điều kiện và thời gian cho phép đề tài tiến hành nghiên cứu sự tình hình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của 25 hộ chuyên sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP và 25 hộ sản xuất rau thông thường, chọn ngẫu nhiên các hộ trong từng đội sản xuất. Sử dụng phương pháp chọn ngẫu nhiên số hộ theo đội sản xuất để thấy được mức độ thụ hưởng các chính sách phát triển rau theo tiêu chuẩn VietGAP và sự khác nhau trong việc thụ hưởng giữa các hộ sản xuất rau thông thường. Số

lượng hộ điều tra ở 2 nhóm sản xuất rau được lựa chọn với số mẫu tương ứng thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.5 Số lượng hộ điều tra của rau theo tiêu chuẩn VietGAP và rau thông thường

Chỉ tiêu \ Thôn	ĐVT	Rau VietGAP	Rau thông thường	Tổng
Thôn Đông Cao	Hộ	15	15	30
Thôn Thụy An	Hộ	10	10	20
Tổng số hộ điều tra	Hộ	25	25	50

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra 2014

3.2.2. Phương pháp thu thập số liệu

3.2.2.1. Thu thập số liệu thứ cấp

Tài liệu thứ cấp bao gồm các thông tin về điều kiện tự nhiên – kinh tế - xã hội của địa phương, tình hình dân số, lao động, tình hình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, các văn bản chính sách có liên quan đến hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Những tài liệu này được thu nhập qua:

Số liệu đã được công bố qua sách báo, tạp chí, internet, niên giám thống kê, báo cáo tổng kết, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của xã giai đoạn 2012 – 2014 kế thừa các nghiên cứu trong và ngoài nước, viện kinh tế nông nghiệp, các đề tài văn luận án liên quan, tài liệu thư viện Học viện Nông Nghiệp Việt Nam, các báo cáo khoa học, tạp chí...

Các số liệu chung về tình hình của xã thông qua các báo cáo hàng năm của UBND xã do ban thống kê xã cung cấp. Ngoài ra, các báo cáo của UBND xã, Đảng ủy, Ban thống kê xã cũng được sử dụng để phân tích tình hình cơ bản của xã.

3.2.2.2. Thu thập số liệu sơ cấp.

a. Điều tra hộ nông dân sản xuất rau

Chọn hộ sản xuất rau:

Được tiến hành chọn theo phương pháp chọn mẫu điển hình phân loại có sự tham gia góp ý của cán bộ lãnh đạo, cán bộ khuyến nông xã, phòng Nông nghiệp và PTNT. Điều tra tổng số 50 hộ, bao gồm 25 hộ thôn Thụy An và 25 hộ thôn Đông Cao, những hộ được điều tra là những hộ sản xuất rau trong thời gian dài và có thu nhập từ sản xuất rau ổn định trong những năm gần đây. Trong đó có việc chọn hộ điều tra phải mang tính đại diện cho các loại hộ với điều kiện sản xuất khác nhau. Các hộ thực hiện quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP (25 phiếu): Hoạt động sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tại xã thực hiện chủ yếu dưới cấp độ hộ sản xuất với sự hướng dẫn của HTX. Căn cứ vào sự liên kết giữa các đội sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của xã, quy mô của từng đội sản xuất để lựa chọn số lượng mẫu điều tra.

Các thông tin chung của hộ bao gồm: số khẩu, số lao động, tuổi, giới tính, trình độ học vấn, nghề nghiệp của chủ hộ, kinh nghiệm sản xuất rau của chủ hộ và các thành viên trong gia đình, diện tích đất trồng rau của hộ...

Tài sản của hộ: Bao gồm giá trị máy móc, trang thiết bị, công cụ sản xuất và các tài sản phục vụ sản xuất khác. Các thông tin này giúp cho việc đánh giá khả năng đầu tư của hộ được đầy đủ và chính xác hơn.

Sự nhận biết quy trình sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Các chính sách hỗ trợ cho phát triển sản xuất, tiêu thụ RAT và hướng dẫn kỹ thuật sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, tham gia tập huấn, tham gia các cơ sở sơ chế tiêu chuẩn VietGAP, các HTX, hiệp hội sản xuất, tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP, công tác quản lý chất lượng và tuyên truyền xúc tiến thương mại thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP, những hỗ trợ vốn vay và đề xuất hoàn thiện chính sách.

3.2.3. Phương pháp xử lý số liệu

3.2.3.1 Phương pháp xử lý số liệu

Đối với số liệu thứ cấp: Sau khi thu thập tiến hành sàng lọc, phân loại và ghi chép thông tin như nội dung, tác giả, thời gian để trích dẫn cho vấn đề cần nghiên cứu.

Đối với số liệu sơ cấp: Thực hiện ghi chép qua việc phỏng vấn trực tiếp đối tượng điều tra và nhập vào máy tính. Việc xử lý số liệu chủ yếu thực hiện bằng phần mềm Excel và các phần mềm khác có liên quan...

3.2.3.2 Phương pháp tổng hợp dữ liệu

Tổng hợp theo bảng, đồ thị: Số liệu điều tra được mô phỏng thông qua các bảng biểu, sơ đồ.

Phân tích tài liệu: Tài liệu thứ cấp thu được từ nghiên cứu và sử dụng chúng một cách khoa học, phù hợp với nội dung của bài nghiên cứu.

3.2.4 Phương pháp phân tích

3.2.4.1 Phương pháp thống kê mô tả

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để mô tả tính năng cơ bản của dữ liệu. Từ các số liệu thu thập được trên thực tế tiến hành phân tích tính chất tương đồng của dữ liệu từ đó đưa vào các bảng biểu để mô tả từng vấn đề liên quan đến đề tài.

3.2.4.2 Phương pháp so sánh

Phương pháp này dùng để so sánh các yếu tố định lượng cũng như định tính. Các yếu tố định lượng được so sánh với nhau qua các chỉ tiêu tuyệt đối và tương đối. Các yếu tố định tính là các yếu tố không xác định mức độ bằng con số cụ thể. Chúng được so sánh với nhau dựa vào giác quan cảm nhận của người phân tích.

Đây là phương pháp chủ yếu và quan trọng được sử dụng trong suốt quá trình nghiên cứu đề tài. Trong đề tài chủ yếu so sánh chi phí vật tư, công lao động... giữa việc sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP và sản xuất rau

thông thường. So sánh hiệu quả kinh tế thông qua các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế như GO, VA, MI, IC,... So sánh hiệu quả kinh tế của nhóm hộ trồng rau theo tiêu chuẩn VietGAP với hộ sản xuất rau thông thường.

3.2.4.3 Phương pháp SWOT

Phương pháp SWOT được sử dụng để tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức khi áp dụng thực hành nông nghiệp tốt. SWOT là ma trận kết hợp giữa phân tích, dự báo bên trong và bên ngoài. Sử dụng phương pháp SWOT để tìm ra các cơ hội có thể tận dụng và thách thức có thể phải đối mặt cùng với điểm mạnh và điểm yếu từ môi trường bên trong, giúp ta nhận diện vấn đề một cách đầy đủ. Phương pháp này cho phép chúng ta lựa chọn các phương án chiến lược bằng cách kết hợp S-O; S-T; W-O; W-T. Với ma trận phân tích SWOT, nội dung tại 4 ô kết hợp (SO, WO, ST, và WT) sẽ cho phép đề xuất các giải pháp.

3.2.5 Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

3.2.5.1 Các chỉ tiêu phản ánh nguồn lực sản xuất

- Tổng diện tích đất nông nghiệp của xã (ha)
- Diện tích đất bình quân/hộ
- Diện tích đất bình quân/khẩu
- Số nhân khẩu, số lao động bình quân/hộ
- Cơ cấu GTSX ngành nghề trong xã (%)

3.2.5.2 Các chỉ tiêu kết quả sản xuất

- Tổng thu nhập của hộ/năm, cơ cấu thu nhập
- Thu nhập bình quân hộ/năm
- Mức chi phí bình quân hộ/năm
- Giá trị sản xuất (GO)
- Giá trị gia tăng (VA)
- Thu nhập hỗn hợp (MI)
- Chi phí trung gian (IC)

3.2.5.3 Chỉ tiêu hiệu quả sản xuất

- Giá trị sản xuất (GO)/ chi phí trung gian (IC)
- Giá trị gia tăng (VA)/chi phí trung gian (IC)
- Thu nhập hỗn hợp (MI)/ngày công Lao động...

3.2.5.4 Một số chỉ tiêu khác

- Trình độ văn hóa, độ tuổi bình quân, giới tính của hộ
- Nâng cao thu nhập
- Nâng cao năng lực trong sản xuất, và tiêu thụ sản phẩm
- Sản phẩm sản xuất ra đảm bảo chất lượng.

Phần 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Khái quát về tình hình sản xuất và tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn xã Tráng Việt

4.1.1 Khái quát chung tình hình sản xuất rau trên địa bàn xã Tráng Việt

Tráng Việt là một xã có tổng dân số 10,797 người với 2,410 hộ, trong đó 90% tổng số hộ làm nghề nông nghiệp với 70 – 75% hộ trồng rau. Theo báo cáo kết quả thực hiện công tác thống kê đất đai xã Tráng Việt năm 2014, diện tích đất canh tác trên toàn xã là 351,81 ha, trong đó diện tích đất trồng cây rau màu chiếm tỷ lệ lớn với 70% tổng diện tích đất canh tác. Đa số người dân tại địa phương đều có thâm niên trồng rau lâu đời. Điều này mang lại điều kiện thuận lợi cho người dân khi họ áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất rau để tăng năng suất bởi vì cây rau đã trở thành tập quán canh tác của các hộ. Đồng thời cũng cho thấy cây rau chiếm một vị trí hết sức quan trọng giúp người dân có công ăn việc làm đồng thời nâng cao đời sống. Như vậy, rau không những cung cấp lương thực cho người dân địa phương thông qua sản phẩm rau bán ra thị trường.

Tráng Việt có vị trí đất thuận lợi, là đất cát, nhiều phù sa, thuận lợi cho cây rau phát triển, vì vậy trong những năm qua, đây là một trong những xã đi đầu trong sản xuất rau về sản lượng và năng suất.

Theo kết quả bảng 4.1, ta có thể tổng quát được tình hình sản xuất rau trên địa bàn xã trong 3 năm qua. Diện tích đất trồng rau có sự giảm dần qua các năm. Cụ thể năm 2013, diện tích đất trồng cây rau màu là 249,07 ha, giảm 1,09 ha so với năm 2012, còn năm 2014 thì giảm 1,76 ha với năm 2013. Diện tích trồng rau tuy giảm nhưng nhờ áp dụng công nghệ kỹ thuật và chuyên môn của người dân đã đạt năng suất cao. Riêng trong năm 2013, vào thời điểm vụ đông do ảnh hưởng của trận lụt lớn của Hà Nội làm năng suất trung bình giảm đáng kể, giảm xuống 13,32 tạ/ha so với năm 2012. Năm 2014, điều

kiện khí hậu thuận lợi nên năng suất cây rau đã cao trở lại lên 462,39 tạ/ha, sản lượng là 11,4353 tấn.

Bảng 4.1 Diện tích, năng suất, sản lượng rau trên toàn xã qua các năm 2012 – 2014

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm			So sánh (%)		
		2012	2013	2014	2013/2012	2014/2013	TĐPTQ
Diện tích	ha	250,16	249,07	247,31	99,56	99,29	99,43
Năng suất	Tạ/ha	459,13	445,81	462,39	97,10	103,72	100,41
Sản lượng	Tấn	11,48	11,10	11,43	9,66	10,29	9,98

Nguồn: Tổng hợp số liệu thống kê xã Tráng Việt

Theo kết quả bảng 4.1, ta có thể tổng quát được tình hình sản xuất rau trên địa bàn xã trong 3 năm qua. Diện tích đất trồng rau có sự giảm dần qua các năm. Cụ thể năm 2013, diện tích đất trồng cây rau màu là 249,07 ha, giảm 1,09 ha so với năm 2012, còn năm 2014 thì giảm 1,76 ha với năm 2013. Diện tích trồng rau tuy giảm nhưng nhờ áp dụng công nghệ kỹ thuật và chuyên môn của người dân đã đạt năng suất cao. Riêng trong năm 2013, vào thời điểm vụ đông do ảnh hưởng của trận lụt lớn của Hà Nội làm năng suất trung bình giảm đáng kể, giảm xuống 13,32 tạ/ha so với năm 2012. Năm 2014, điều kiện khí hậu thuận lợi nên năng suất cây rau đã cao trở lại lên 462,39 tạ/ha, sản lượng là 11,4353 tấn.

Những năm gần đây, nhận thấy nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng nông sản, nhất là rau theo tiêu chuẩn VietGAP của người tiêu dùng ngày càng nhiều, cùng với kinh nghiệm sản xuất, năng động, nhạy bén nắm bắt được thị trường các hộ nông dân nơi đây đã nhận được sự giúp đỡ của Phòng Nông Nghiệp & PTNT Mê Linh để xây dựng triển khai dự án sản xuất rau an toàn. Tính từ

tháng 12/ 2008 đến nay diện tích sản xuất áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP chiếm 75% diện tích đất canh tác cây hàng năm.

4.1.2 Khái quát về tình hình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân xã Tráng Việt

Được sự quan tâm chỉ đạo của UBND thành phố Hà Nội, sự phối hợp triển khai của các sở, các ban ngành, UBND Huyện Mê Linh và sự hưởng ứng của xã Tráng Việt, bà con nông dân xã Tráng Việt - Mê Linh, quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP ở xã Tráng Việt trong những năm qua đã đạt được kết quả đáng kể trên các mặt sau:

Do tập trung chỉ đạo và vận động nhân dân sản xuất rau an toàn với nhiều chủng loại rau có chất lượng, hiệu quả kinh tế cao điển hình như cây cải thảo, súp lơ, các loại đỗ quả hà lan, nhật bản, mướp đắng, dưa chuột,... Làm cho diện tích gieo trồng rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP tăng qua các năm với mức bình quân tăng 11,33 ha gieo trồng/năm và sản lượng tăng hàng nghìn tấn đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn về rau an toàn. Năm 2014 toàn xã Tráng Việt có 247,31ha đất nông nghiệp, trong đó diện tích trồng rau an toàn chiếm tới 200ha; rau theo tiêu chuẩn VietGAP chiếm 75ha.

Cùng với việc tăng diện tích trồng rau an toàn, năng suất và sản lượng của xã cũng ngày một tăng. Mặc dù năng suất rau theo tiêu chuẩn VietGAP mới chỉ đạt 85- 95% so với rau sản xuất đại trà. Năm 2002–2006 năng suất rau an toàn của xã chỉ đạt 85% nguyên nhân là do trong thời kỳ này đang là thời kỳ thí điểm trồng rau an toàn do vậy hạn chế sử dụng phân tươi, đạm, lân, kali, trình độ kỹ thuật sản xuất của người nông dân còn non kém,... Nhưng những năm trở lại đây (2012-2014) năng suất rau an toàn đã đạt đến 90 - 95% rau đại trà nguyên nhân là do đã nắm được kỹ thuật bón phân cân đối N- P- K, sử dụng tro bếp, phân hữu cơ vi sinh để bón lót, sử dụng các giống tốt, giống mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt.

Như vậy, qua bảng 4.1 trên ta thấy tổng diện tích là nhiều biến động xong diện tích trồng rau an toàn tăng nhanh qua các năm, đó là sự tăng lên không ngừng của diện tích sản xuất rau an toàn, tỷ trọng về diện tích ngày một lớn. Đi liền với quá trình này là quá trình tăng lên của năng suất rau, như chúng ta biết năng suất là một yếu tố rất khó tăng cao được vì cây trồng là một dạng sinh vật sống, mỗi cây trồng đều tuân theo chu kỳ sinh học riêng của nó, nó chỉ có thể tạo ra được một lượng sản phẩm nhất định nên việc tăng năng suất cây trồng là việc khó khăn. Việc tăng năng suất chỉ có thể là việc tạo các điều kiện tốt nhất cho việc phát triển của cây trồng làm cho sản lượng thu được tiến gần tới sản lượng có thể đạt được của cây trồng đó, các điều kiện đó cụ thể như nhiệt độ, ánh sáng, kỹ thuật chăm sóc...đồng thời tránh các điều kiện làm hại cây trồng, những rủi ro làm thiệt hại tới sản lượng cây trồng. Đó là quá trình áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, sử dụng giống mới như: nhà lưới, nhà có mái che, che phủ mặt đất bằng nilon, mô hình chế biến, tuyên truyền tập huấn...

Với những ưu điểm của quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP và kết quả đạt được trong những năm qua về tổ chức sản xuất rau an toàn ở Tráng Việt – Mê linh đã góp phần thay đổi tập quán canh tác cũ ở vùng sản xuất rau Tráng Việt. Ở đây người sản xuất đã ý thức và tự giác áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

Với việc đưa mô hình áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất rau an toàn của xã Tráng Việt như: sử dụng các giống mới, mô hình IPM, ... đặc biệt là quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP đã giúp cho người sản xuất trong xã được học tập, nâng cao trình độ hiểu biết và từ đó chủ động mở rộng diện tích gieo trồng rau an toàn góp phần đưa hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP được nâng cao.

Cùng hoà nhập với cơ chế thị trường, với nhiều hình thức tiêu thụ rau đã làm cho mạng lưới tiêu thụ rau ngày càng phong phú hơn, Tráng Việt

không chỉ cung cấp rau cho Thành phố Hà Nội mà còn cung cấp cho nhiều tỉnh, Thành phố khác với khối lượng là: 20 tấn/ngày đã góp phần thúc đẩy sản xuất rau an toàn phát triển và mở rộng ở Tráng Việt. Đặc biệt là việc hình thành một nhóm người tập trung mua buôn rau của bà con nông dân đã làm cho việc tiêu thụ với khối lượng lớn rau mà họ sản xuất ra.

Cơ sở vật chất kỹ thuật ở vùng rau của xã phần nào đã được cải thiện và nâng cấp như có mương tưới tiêu nước, có đường điện, có đường bê tông,... nhằm giảm bớt những khó khăn cho người sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP ở vùng bãi không được bằng phẳng cho lắm. Những nguồn vốn đầu tư của các cấp, các ngành vào sản xuất rau an toàn trong xã đã được nông dân sử dụng rất có hiệu quả trong sản xuất rau an toàn. Ngoài ra, xã tự bỏ kinh phí để xây dựng 5 trạm bơm đảm bảo đủ nước tưới sạch cho sản xuất rau an toàn của xã.

Tại Tráng Việt tổ chức quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP được tiến hành theo một số mô hình sau: sản xuất tập trung, hoặc các hộ sản xuất chịu sự quản lý của hợp tác xã, đơn vị bao tiêu sản phẩm theo các quy trình kỹ thuật đó được hướng dẫn qua các đợt tập huấn kỹ thuật tại địa phương. Hiện nay, hoạt động sản xuất ở xã được tiến hành cụ thể như sau:

Mô hình 1: Hình thành các nhóm sản xuất, mỗi nhóm sản xuất thường có từ 15 đến 25 hộ, nhóm sản xuất được thành lập dựa trên diện tích đất canh tác của các hộ liền kề nhau. Mỗi nhóm bầu ra một trưởng nhóm, là người có uy tín, có kinh nghiệm trong sản xuất rau an toàn.

Phương thức kiểm soát quy trình kỹ thuật của nhóm được thực hiện theo hình thức các hộ tự giám sát lẫn nhau, mỗi một cá nhân sản xuất đồng thời đóng vai trò là một giám sát viên. Các nhóm có quy định với nhau thông qua các cuộc họp (cuộc họp không có văn bản chính thức mà chỉ là họp đồng miệng), hộ nào vi phạm những quy định của nhóm thì bị khai trừ ra khỏi

nhóm. Mô hình này mới phát triển và chỉ áp dụng đối với những nhóm có điều kiện tiêu thụ sản phẩm cho các thành viên trong nhóm.

Mô hình 2: Tổ chức theo mô hình sản xuất rau sạch, được tổ chức theo cụm dân cư. Thành viên là những đại diện hộ sản xuất rau an toàn, không khống chế số hộ tham gia trong tổ.

Mô hình này có điểm hạn chế là do số lượng hộ tham gia lớn cho nên các tổ hầu như không tổ chức được theo hình thức khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ. Do đó, số lượng hộ tuân thủ các nội quy, quy chế của tổ còn hạn chế.

Mô hình 3: Đội sản xuất, được tổ chức theo địa giới hành chính. Thành viên trong đội bao gồm các hộ tham gia sản xuất nông nghiệp.

Mô hình này thì việc kiểm soát quy trình sản xuất rau an toàn gặp nhiều khó khăn, do số lượng người kiểm soát ít, diện tích sản xuất rộng, đội sản xuất không hỗ trợ được đầu ra cho các hộ sản xuất.

Qua điều tra phỏng vấn thực tế chúng tôi thấy rằng: việc thực hiện sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tuy đã nghiêm túc ở các diện tích sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP nhưng do sản xuất còn phân tán, không liền vùng, liền khoảnh, vẫn còn các diện tích đan xen với các diện tích rau không phải là rau theo tiêu chuẩn VietGAP, nên đã không thể thực hiện triệt để quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, đặc biệt là trong quá trình sản xuất các hộ sử dụng thuốc BVTV quá trình này làm ảnh hưởng tới chất lượng của rau. Như vậy việc kiểm soát quy trình sản xuất và việc kiểm soát về chất lượng rau hiện tại bị buông lỏng, chưa có biện pháp hữu hiệu để kiểm soát, điều này ảnh hưởng nhiều đến chất lượng sản phẩm.

4.1.3 Khái quát về tình hình tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân xã Tráng Việt

Đã trở thành thương hiệu nhưng rau an theo tiêu chuẩn VietGAP Tráng Việt có thời điểm không có nơi tiêu thụ. Năm 2006, do có thông tin thuốc kích thích tồn dư trong rau gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng nên

rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP của Tráng Việt bị đánh đồng chất lượng với rau ở các địa phương khác, sản phẩm làm ra không được tiêu thụ kịp thời, người trồng rau thiệt hại đến tiền tỷ.

Rau được tiêu thụ cho các công ty, cửa hàng chủ yếu là được tiêu thụ thông qua HTX. Qua tìm hiểu xã Tráng Việt, tại đây HTX đã ký hợp đồng tiêu thụ rau với và một số cửa hàng. Sản lượng tiêu thụ tuy thấp so với sản lượng của xã xong đây là kênh tiêu thụ ổn định, tin cậy nhất cả cho người sản xuất cũng như người mua, kênh này cũng góp phần làm cho hộ sản xuất yên tâm đầu tư sản xuất và tuân thủ chặt chẽ hơn quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, vì nếu không tuân thủ chặt chẽ sẽ làm ảnh hưởng tới chất lượng của rau theo tiêu chuẩn VietGAP, làm mất uy tín, họ sẽ bị loại bỏ khỏi kênh tiêu thụ này.

Ở xã Tráng Việt, rau được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP với trên 20 đầu xe thu mua rau cho bà con, phần lớn nông dân phải vận chuyển rau đến các chợ đầu mối. Để tiêu thụ trên 20.000 tấn rau an toàn mỗi năm cho nông dân. Ông Hùng chủ nhiệm HTX Đông Cao xã Tráng Việt cho biết, được Hội nông dân thành phố hỗ trợ, Hội nông dân xã đã thông qua các hội chợ, triển lãm, hội nghị để giới thiệu sản phẩm rau VietGAP.

4.2 Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân xã Tráng Việt

4.2.1 Thông tin chung về hộ điều tra

4.2.1.1 Tình hình chung về nhân khẩu, lao động, đất đai và trình độ văn hóa của chủ hộ.

Trong hoạt động sản xuất hàng ngày thì càng yếu tố như nhân khẩu, lao động, trình độ văn hóa hay đất đai đều là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp cũng như phản ánh tình hình thực tế sản xuất, đời sống vật chất, tinh thần của chủ hộ. Do đó trước khi phân tích, tìm hiểu về tình hình sản xuất của hai

nhóm hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP và rau thường ta cần tìm hiểu về tình hình cơ bản của các hộ này.

Các hộ điều tra được chia thành 2 nhóm là hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP 25 hộ và hộ sản xuất rau thường 25 hộ. Tình hình cơ bản của các hộ được thể hiện trong bảng 4.2 cụ thể như sau:

Bảng 4.2 Tình hình nhân khẩu, lao động, đất đai và trình độ văn hóa của chủ hộ

Chỉ tiêu	ĐVT	Hộ VietGAP				Hộ rau thường			
		Hộ giàu	Hộ khá	Hộ TB	BQ	Hộ giàu	Hộ khá	Hộ TB	BQ
1. Số mẫu điều tra	Hộ	2	19	4		0	18	7	
2. Số nhân khẩu/hộ	Người	5,5	4,48	3,75	4,44	0	4,8	3,4	4,41
3. Số lao động/hộ	LĐ	4,5	3,4	2,5	3,34	0	3,6	1,9	3,12
4. Tuổi chủ hộ	Tuổi	48	42,9	44,25	43,52	0	48,8	46,6	48,18
5. Số năm đi học	Năm	7	4,45	3,75	4,54	0	3,9	3,6	3,82
6. Đất nhà ở/hộ	M ²	275	191,5	142,5	190,34	0	176,1	135,6	164,76
7. Đất canh tác/hộ	Sào	6,5	4,05	3,25	4,12	0	3,7	3,00	3,52

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2015

Về tỷ lệ loại hộ, cả 2 nhóm hộ đều có số hộ khá chiếm tỷ lệ lớn nhất sau đó đến các hộ trung bình và hộ giàu. Tuy nhiên ở nhóm hộ sản xuất rau theo VietGAP có số hộ khá lớn hơn đồng thời có hai hộ thuộc diện hộ giàu. Trong khi đó nhóm hộ sản xuất rau thường có số hộ khá, hộ trung bình nhiều hơn và không có hộ giàu. Như vậy bước đầu có thể thấy về tình hình kinh tế các hộ thuộc nhóm rau VietGAP có phần cao hơn.

Số nhân khẩu bình quân của hộ sản xuất rau VietGAP là 4,44 khẩu/hộ, hộ sản xuất rau thường là 4,41 khẩu/hộ gần như không có sự khác biệt giữa hai nhóm. Ở cả 2 nhóm hộ thì cũng có đặc điểm chung là các hộ giàu và khá thường có số nhân khẩu bình quân lớn khoảng 4-5 khẩu/hộ còn các hộ trung bình thì số nhân khẩu bình quân thấp hơn chỉ từ 3- 4 khẩu/hộ.

Tình hình lao động thể hiện khả năng sản xuất của hộ. Nhóm hộ trồng rau theo tiêu chuẩn VietGAP có số lao động bình quân trên hộ là 3,34 lao động lớn hơn so với 3,12 lao động của các hộ trồng rau thường. Tỷ lệ này là tương đối cao so với số nhân khẩu bình quân của các hộ. Những hộ có số lao động bình quân lớn thì có kinh tế tốt hơn, đặc điểm này đều thể hiện ở các 2 nhóm hộ điều tra.

Độ tuổi và trình độ văn hóa của chủ hộ ảnh hưởng tới các quyết định trong sản xuất cũng như thể hiện mức độ nhạy bén và kinh nghiệm sản xuất của chủ hộ đồng thời thể hiện khả năng sản xuất của hộ. Tuổi trung bình của nhóm hộ sản xuất rau VietGAP là 43,52 tuổi thấp hơn so với hộ sản xuất rau thường là 48,18 tuổi và số năm đi học bình quân là 4,54 năm cao hơn so với 3,82 năm của các hộ sản xuất rau thường. Độ tuổi trẻ hơn cũng như trình độ văn hóa cao hơn cũng là nguyên nhân các hộ này lựa chọn sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP do mức độ linh hoạt, và tiếp thu các chính sách, công nghệ kỹ thuật mới có phần cao hơn so với những chủ hộ lớn tuổi và trình độ văn hóa không cao. Tuy nhiên trình độ văn hóa lại không ảnh hưởng nhiều đến khả năng sản xuất của hộ, như trong bảng 4.2 ta có thể thấy các hộ khá lại có số năm đi học ít hơn so với các hộ trung bình mặc dù chênh lệch là không lớn. Do ngoài sản xuất nông nghiệp thì các thành viên trong hộ còn tham gia sản xuất ở các lĩnh vực khác như công nghiệp, dịch vụ ảnh hưởng đến tình hình kinh tế chung của hộ.

Do có sự chênh lệch trong số nhân khẩu bình quân trên hộ nên diện tích đất canh tác giữa 2 nhóm hộ cũng có sự khác biệt. Nhóm hộ sản xuất rau VietGAP có diện tích đất canh tác bình quân là 4,6 sào/hộ còn các hộ sản xuất rau thường là 3,52 sào/hộ. Các hộ có diện tích đất canh tác lớn thường chuyển sang trồng rau VietGAP theo hướng tập chung và chuyên môn hơn. Các hộ có diện tích canh tác thấp thì thường sản xuất rau theo phương thức truyền thống

và tỷ lệ làm thêm trong các lĩnh vực khác của hộ sản xuất rau thường cũng lớn hơn so với hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

4.2.1.2 Tình hình tài sản trang thiết bị phục vụ sản xuất rau của hộ điều tra

Ngoài các điều kiện về lao động, đất đai hay trình độ văn hóa thì trong quá trình sản xuất tự liệu sản xuất cũng rất quan trọng, nó quyết định phương thức canh tác của hộ, phản ánh mức độ đầu tư vào sản xuất của hộ. Tình hình trang bị một số vật tư phục vụ cho sản xuất rau như: phương tiện vận chuyển (xe lôi), bình phun thuốc BVTV, máy bơm nước...được thể hiện qua bảng 4.3 cụ thể như sau:

Bảng 4.3 Tài sản, trang thiết bị phục vụ sản xuất rau của các hộ điều tra

Loại tài sản	Hộ sản xuất rau VietGAP			Hộ sản xuất rau thường		
	Số lượng (Cái)	Giá trị (1000đ)	HSD (năm)	Số lượng (Cái)	Giá trị (1000đ)	HSD (năm)
Máy bơm nước	1,28	965,6	8,84	1	972	8
Bình phun thuốc	1,68	731,7	7,9	1,04	803,8	8
Dây điện (m ²)	208	1978	9,6	28	218,5	1,9
Xe lôi	1	2992	9,76	0,96	3060	9,7
Giếng khoan	0,46	2871,4	10	0,04	120	0,4

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2015

Qua bảng 4.3 ta thấy tài sản, trang thiết bị phục vụ cho sản xuất rau của hộ nông dân tại xã Tráng Việt tương đối đầy đủ ở cả 2 nhóm rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và rau thông thường. Các tài sản này đều có chất lượng tốt, giá trị tương đối cao. Tuy nhiên có sự khác biệt về mức đầu tư giữa hai nhóm hộ đặc biệt là các loại tài sản giếng khoan và đường dây điện. Các hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP hầu như đầu tư 100% hai loại tài sản này do sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP phải dùng nguồn nước sạch để

tươi cho cây. Trong khi đó các hộ sản xuất thông thường hầu như không đầu tư vào hai loại tài sản này. Các loại tài sản khác như máy bơm nước, bình phun thuốc hay phương tiện vận chuyển cả hai nhóm hộ đều đầu tư khá đầy đủ, nhóm hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP có phần đầu tư nhiều hơn do diện tích canh tác lớn và lao động bình quân nhiều hơn.

4.2.2 Chi phí sản xuất rau thông thường so với rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

Từ bảng số liệu 4.4 cho thấy, chi phí trung gian bình quân của các hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP là 1,792 triệu đồng/sào cao hơn so với nhóm hộ sản xuất rau thông thường 0,245 triệu đồng/sào, trong đó chi phí cho giống, phân NPK, thuốc BVTV trung bình của sản xuất rau thông thường lớn hơn so với sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

Chi phí trung gian bình quân cải ngọt của nhóm hộ sản xuất rau cải ngọt theo tiêu chuẩn VietGAP thấp hơn 250,85 nghìn đồng/sào, chi phí giống thấp hơn 11,26 nghìn đồng/sào, chi phí thuốc BVTV thấp hơn 3,1 nghìn đồng/sào, chi phí phân vi sinh cao hơn 14,74 nghìn đồng, chi phí phân NPK cao hơn 108,52 nghìn đồng/sào, phân chuồng thấp hơn 141,24 nghìn đồng so với hộ sản xuất rau cải ngọt thông thường.

Chi phí trung gian bình quân của nhóm hộ sản xuất củ cải theo tiêu chuẩn VietGAP thấp hơn 282,53 nghìn đồng/sào, chi phí giống thấp hơn 69,8 nghìn đồng/sào, chi phí thuốc BVTV thấp hơn 14,62 nghìn đồng/sào, chi phí phân vi sinh cao hơn 12,55 nghìn đồng, chi phí phân NPK cao hơn 117,8 nghìn đồng/sào, phân chuồng thấp hơn 39 nghìn đồng so với hộ sản xuất rau củ cải thông thường.

Chi phí trung gian bình quân của nhóm hộ sản xuất cà chua theo tiêu chuẩn VietGAP thấp hơn 202,96 nghìn đồng/sào, chi phí giống thấp hơn 7,93 nghìn đồng/sào, chi phí thuốc BVTV thấp hơn 10,17 nghìn đồng/sào, chi phí phân vi sinh cao hơn 6,16 nghìn đồng, chi phí phân NPK thấp hơn 4,8 nghìn

Bảng 4.4 Chi phí sản xuất rau thông thường và rau VietGAP tính trung bình 1 sào/năm*ĐVT: 1000 đồng*

STT	Diễn giải	Rau cải ngọt		Củ cải		Cà chua		Bình quân	
		VietGAP	Thông thường	VietGAP	Thông thường	VietGAP	Thông thường	VietGAP	Thông thường
1	Chi phí trung gian (IC)	1292,71	1041,86	3146,3	2863,77	937,03	734,07	1792,01	1546,56
	Giống	12,51	23,776	1069,2	1139	18,04	25,97	366,6	396,2
	Phân vi sinh	24,78	10,04	25,74	13,19	21,13	14,97	23,9	12,7
	Phân chuồng	204,96	346,2	910,2	949,2	217,2	234,6	444,1	510,0
	Phân NPK	449,28	340,76	458,4	404,4	242,7	247,5	383,5	330,9
	Thuốc BVTV	21,581	24,684	27,76	42,38	19,96	30,13	23,1	32,4
	Chi phí khác	99,2	134,4	143,8	153,6	103,2	78,4	115,4	122,1
	Linon/ Giàn	480,4	162	511,2	162	314,8	102,5	495,8	142,17
2	Chi phí công lao động gia đình (L)	1008	1104	2872	2944	1508	1680	1796,0	1909,3
3	Khấu hao tài sản cố định	206,91	137,61	206,91	137,61	206,91	137,61	206,91	137,6
4	Tổng chi phí (TC) (4 = 1+2+3)	2507,621	2283,47	6225,21	5945,38	2651,94	2551,68	3794,92	3593,51

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2015

Bảng 4.5 Khối lượng đầu vào trong sản xuất rau thông thường và rau VietGAP tính trung bình 1 sào/năm

STT	Diễn giải	ĐVT	Rau cải ngọt		Củ cải		Cà chua		Bình quân	
			VietGAP	Thông thường	VietGAP	Thông thường	VietGAP	Thông thường	VietGAP	Thông thường
1	Giống	Cây	3536	5012	8276	8500	185,6	259,6	3999,2	4590,5
2	Phân vi sinh	Kg	7,08	1,16	5,72	4,17	5,08	3,6	5,96	2,98
3	Phân chuồng	Kg	136,64	230,8	606,9	632,8	144,8	156,4	296,11	340
4	Phân NPK	Kg	34,56	27,84	38,2	38,8	19,96	20,36	30,91	29
5	Thuốc BVTV	lọ	1,92	2,32	1,56	3,52	1,8	2,76	1,76	2,87
6	Chi phí công lao động gia đình (L)	Công	11,2	12,26	30,3	32,7	16,75	18,6	19,42	21,19

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2015

đồng/sào, phân chuồng thấp hơn 17,4 nghìn đồng so với hộ sản xuất cà chua thông thường.

Tóm lại, tổng chi phí sản xuất bình quân của nhóm hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP thấp hơn nhóm hộ sản xuất rau thông thường. Đa phần là do nhóm hộ sản xuất thông thường trồng rau với mật độ cao, bón phân, phun thuốc không theo kỹ thuật, sử dụng thuốc BVTV nhiều và tốn công lao động chăm sóc hơn làm cho chi phí sản xuất rau của nhóm hộ sản xuất rau thông thường lớn hơn hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

4.2.3 Kết quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân

Cải ngọt, củ cải, cà chua là ba loại rau màu chính được các hộ nông dân xã Tráng Việt trồng. Qua bảng 4.6 ta có thể thấy diện tích, năng suất, sản lượng rau giữa hai nhóm hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và quy trình thông thường có nhiều sự khác biệt.

Bảng 4.6 Tình hình diện tích, năng suất, sản lượng ba loại rau chính

Loại rau	Rau VietGAP			Rau thường		
	DT/hộ (sào)	NS (tạ/sào)	SL (tạ)	DT/hộ (sào)	NS (tạ/sào)	SL (tạ)
Cải ngọt	1,8	6,03	10,854	1,56	5,0	7,80
Củ cải	4,2	8,3	34,86	3,36	6,69	22,48
Cà chua	2,2	7,21	15,862	1,92	5,79	10,82

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2015

Diện tích trồng cải ngọt bình quân/hộ của nhóm hộ sản xuất rau VietGAP là 1,8 sào, củ cải là 4,2 sào và cà chua 2,2 sào. Của nhóm hộ trồng theo quy trình thông thường thì diện tích là: Cải ngọt 1,56 sào/hộ, củ cải 3,36 sào/hộ và cà chua 7,21 sào/hộ. Có thể thấy diện tích sản xuất bình quân của các hộ trồng rau theo tiêu chuẩn VietGAP lớn hơn khá nhiều so với các hộ

trồng rau thường, do các hộ trồng rau theo tiêu chuẩn VietGAP được quy hoạch sản xuất tập chung với quy mô lớn, hầu hết toàn bộ đất nông nghiệp đều dùng để trồng ra.

Năng suất và sản lượng rau giữa 2 nhóm hộ này cũng có sự khác biệt, nhất là đối với củ cải nhóm hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP có năng suất trung bình cao hơn hẳn 8,3 tạ/sào so với 6,69 tạ/sào của các hộ sản xuất rau thường, cao hơn 1.61 tạ/sào. Có sự khác biệt này là do các hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP được cung cấp lượng giống tốt, đảm bảo chất lượng đồng thời đảm bảo đúng kỹ thuật trồng về mật độ và cách chăm sóc do đó tỷ lệ củ cải bị hỏng vào cuối vụ thấp, củ to. Trong khi các hộ sản xuất rau thường mua giống ở các chợ không đảm bảo chất lượng tỷ lệ hạt giống không lớn do đó năng suất thấp hơn.

Ngoài ba loại cây trồng chính là cải ngọt, củ cải và cà chua các hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP còn trồng một số loại cây khác như rau dền, cải bẹ cũng đem lại giá trị kinh tế cao, trong khi đó các hộ thông thường trồng nhiều 1 một ít rau dền, một ít rau cải bẹ để phục vụ gia đình.

4.2.4 Tình hình tiêu thụ rau của theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân

Nhìn chung các kênh tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn xã không khác nhiều so với kênh tiêu thụ rau nói chung. Phổ biến vẫn là các kênh có sự tham gia của các trung gian như người bán buôn, người bán lẻ, các doanh nghiệp, cơ sở chế biến. Tuy nhiên kênh tiêu thụ rau trực tiếp từ người sản xuất đến người tiêu dùng ít hơn so với sản xuất rau thông thường. Rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP chủ yếu được các tiểu thương, lái buôn thu mua trực tiếp ở ruộng hoặc từ hợp tác xã sau đó đổ buôn qua các chợ đầu mối bán lẫn với các loại rau thông thường khác.

Trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP hợp tác xã cũng có vai trò quan trọng hơn. HTX là trung gian liên kết các hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP với các doanh nghiệp, cơ sở chế biến, siêu thị, nhà hàng, bếp

ăn đây đều là những cơ sở tiêu thụ một lượng rau khá lớn và ổn định. Tuy nhiên hiện tại lượng rau cung cấp cho các cơ sở này còn tương đối ít do HTX cũng như người sản xuất chưa xây dựng được thương hiệu sản phẩm, và đảm bảo chất lượng rau theo tiêu chuẩn VietGAP của mình.

Tóm lại rau theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn xã Tráng Việt vẫn được tiêu thụ chủ yếu qua các kênh truyền thống, chưa có địa điểm bán phân biệt rau sản xuất theo tiêu chuẩn vietGAP với rau thông thường. Rau bán ra chưa được sơ chế, chế biến do đó chất lượng cũng như giá trị đem lại cho người sản xuất còn chưa cao.

Bảng 4.7 Tình hình tiêu thụ rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP của các hộ nông dân phân theo đối tượng mua

Chỉ tiêu	Cải ngọt		Củ cải		Cà chua		BQ	
	SL (tấn)	CC (%)	SL (tấn)	CC (%)	SL (tấn)	CC (%)	SL (tấn)	CC (%)
Người bán buôn	18,34	58,71	150,86	74,43	24,37	62,05	64,52	65,06
Người bán lẻ	8,23	26,35	27,92	13,77	6,48	16,51	14,21	18,88
Người tiêu dùng	4,67	14,95	23,91	11,8	8,42	21,44	12,33	16,06
Tổng	31,24	100	202,69	100	39,27	100	91,07	100

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2015

Theo số liệu điều tra bảng 4.7, có thể thấy ở 3 loại rau cải, củ cải và cà chua, hộ nông dân chủ yếu bán cho người bán buôn (65,06%) bởi họ không có đủ nhân lực để tự thu hoạch và bán lẻ. Hộ nông dân cũng bán khá nhiều cho người tiêu dùng (16,06%) bởi khi đó họ bán được với mức giá cao hơn so với giá bán cho tư thương.

Với mức sản lượng củ cải thu được lớn nhất, hộ nông dân chủ yếu bán cho người bán buôn (74,43%) và người bán lẻ (13,77%) bởi nếu để tự bán thì rất lâu, củ cải sẽ bị quá vụ thu hoạch, dẫn đến thối, hỏng...

Bên cạnh đó, có thể thấy tùy thuộc vào đối tượng khách hàng cũng như điều kiện về nhân lực của từng hộ nông dân mà lựa chọn địa điểm bán thích hợp.

Bảng 4.8 Tình hình tiêu thụ rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP của các hộ nông dân phân theo địa điểm bán

Chỉ tiêu	Cải ngọt		Củ cải		Cà chua		BQ	
	Số hộ	CC (%)	Số hộ	CC (%)	Số hộ	CC (%)	Số hộ	CC (%)
Tại chợ	3	12,0	4	16,0	6	24,0	4,33	17,33
Tại nơi trồng	22	88,0	21	84,0	19	76,0	20,67	82,67
Tổng	25	100,0	25	100,0	25	100,0	25	100,0

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2015

Tình hình tiêu thụ rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân phân theo địa điểm bán được thể hiện ở bảng 4.8, ta thấy sản lượng 3 loại rau cải ngọt, củ cải và cà chua phần lớn hầu hết các hộ bán tại vườn trồng cho người mua buôn là chủ yếu (82,67%), tiếp đó là mang đi bán lẻ tại các chợ (17,33%). Tại đây, người nông dân có thể bán được giá cao hơn tuy nhiên phải bỏ công ra nhiều hơn so với bán buôn. Trong đó rau cải ngọt bán tại chợ chiếm 12,00% , bán tại nơi trồng 88,00%. Củ cải bán tại chợ 16%, bán tại nơi trồng 84%. Cà chua bán tại chợ 24,00%, tại nơi trồng là 76%.

Tóm lại, qua số liệu điều tra ta có thể thấy rằng đối tượng mua rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP chủ yếu là người bán buôn. Địa điểm bán tại nơi trồng là chủ yếu.

4.2.5 Hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của các hộ điều tra

Để đánh giá hiệu quả sản xuất của các nhóm hộ sản xuất rau trên cơ sở các số liệu điều tra tổng hợp và tính toán một số chỉ tiêu thể hiện kết quả và hiệu quả sản xuất rau của các nhóm hộ gia đình được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4.9 Đánh giá hiệu quả kinh tế của nhóm sản xuất rau VietGAP và nhóm sản xuất rau thông thường
(Tính bình quân/ 1 sào/ 1 năm)

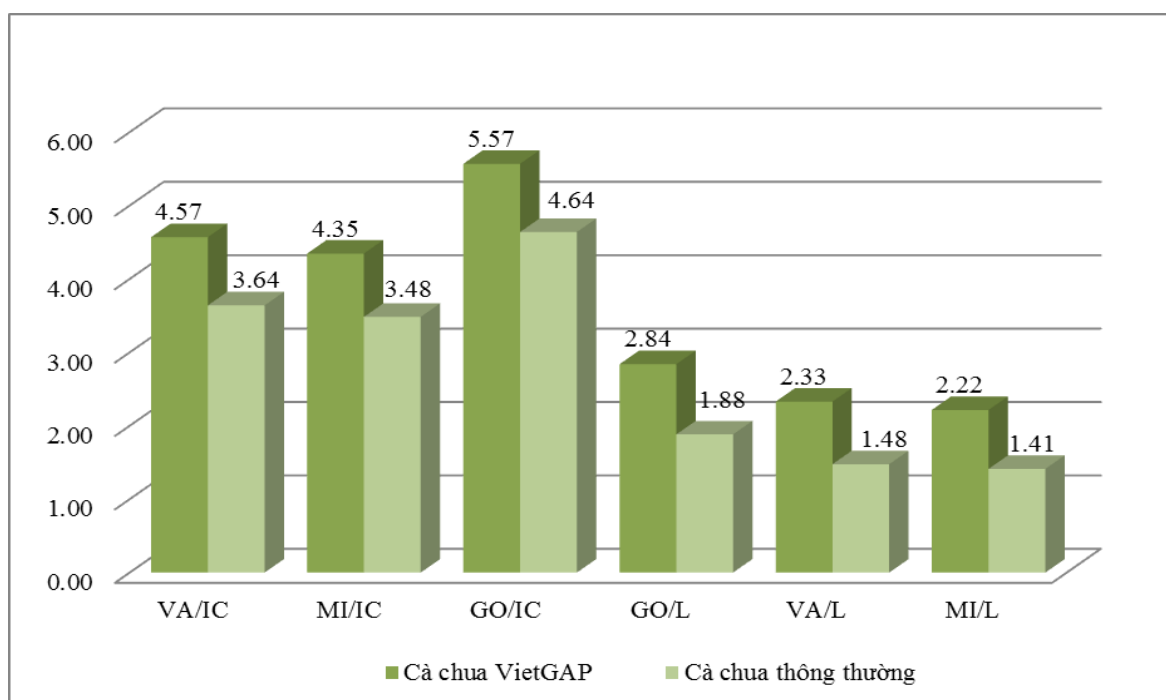
STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Rau cải ngọt		Củ cải		Cà chua		Bình quân	
			VietGAP	Thông thường	VietGAP	Thông thường	VietGAP	Thông thường	VietGAP	Thông thường
I	Chỉ tiêu kết quả sản xuất									
1	Giá trị sản xuất (GO)	Nghìn đồng	5803,37	4319,01	15472,98	12690,304	5188,328	4085,64	8821,56	7031,65
2	Chi phí trung gian (IC)	Nghìn đồng	1292,71	1041,86	3146,3	2863,7	931,79	880,69	1790,26	1595,41
3	Khấu hao TSCĐ	Nghìn đồng	206,91	137,61	206,91	137,61	206,91	137,61	206,91	137,61
4	Giá trị tăng thêm (VA) (4=1-2)	Nghìn đồng	4510,66	3277,15	12326,68	9826,60	4256,53	3204,95	7031,29	5436,23
5	Thu nhập hỗn hợp (MI)(5=4-3)	Nghìn đồng	4303,75	3139,54	12119,77	9688,99	4049,62	3067,34	6824,38	5298,62
6	Chi phí lao động gia đình (L)	Nghìn đồng	1008	1104	2872	2944	1828	2171	1902,7	2073
II	Chỉ tiêu hiệu quả									
1	Hiệu quả sử dụng chi phí									
	VA/IC	Lần	3,49	3,15	3,92	3,43	4,57	3,64	3,92	3,40
	MI/IC	Lần	3,33	3,01	3,85	3,38	4,35	3,48	3,81	3,32
	GO/IC	Lần	4,49	4,15	4,92	4,43	5,57	4,64	4,92	4,41
2	Hiệu quả sử dụng lao động									
	GO/L	Nghìn đồng	5,76	3,91	5,39	4,31	2,84	1,88	4,63	3,39
	VA/L	Nghìn đồng	4,47	2,97	4,29	3,34	2,33	1,48	3,69	2,62
	MI/L	Nghìn đồng	4,27	2,84	4,22	3,29	2,22	1,41	3,58	2,55

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2015

4.2.5.1 Hiệu quả kinh tế sản xuất cây cà chua

Từ bảng số liệu 4.9 ta thấy kết quả sản xuất được tính cho một sào cà chua sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cao hơn so với sản xuất cà chua thông thường. Cụ thể giá trị sản xuất (GO) cao hơn 2,05 triệu đồng/sào, thu nhập hỗn hợp (MI) cao hơn 1,319 triệu đồng/sào, giá trị gia tăng (VA) cao hơn 1,999 triệu đồng/sào và chi phí trung gian (IC) cao hơn 0,051 triệu đồng/sào so với hộ sản xuất cà chua thông thường.

Năng suất bình quân của sản xuất cà chua theo tiêu chuẩn VietGAP cao hơn 55,8 kg/sào, giá bán bình quân cao hơn 2,3 nghìn đồng/kg. Năng suất sản xuất cao góp phần rất lớn để tăng hiệu quả kinh tế sản xuất cà chua theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân tại địa phương.



Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

Biểu đồ 4.1 Hiệu quả kinh tế sản xuất cà chua của các hộ điều tra

Hiệu quả kinh tế sản xuất rau cà chua của các hộ điều tra được thể hiện ở biểu đồ 4.1, ta thấy sản xuất cà chua bình quân với 1 đồng chi phí trung gian của nhóm hộ sản xuất sẽ mang lại 5,57 đồng giá trị sản xuất, 4,54 đồng giá trị gia tăng và 4,45 đồng thu nhập hỗn hợp cho 1 sào cà chua của nhóm hộ sản

xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; và nhóm hộ sản xuất thông thường là 4,64 đồng giá trị sản xuất, 3,64 đồng giá trị gia tăng, 3,47 đồng thu nhập hỗn hợp.

Về hiệu quả sử dụng lao động của các hộ điều tra với một đồng chi phí công lao động thì tạo ra 2,84 đồng giá trị sản xuất, 2,33 đồng giá trị gia tăng, 2,27 đồng thu nhập hỗn hợp cho 1 sào cà chua của nhóm hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; và nhóm hộ sản xuất cà chua thông thường là 1,88 đồng giá trị sản xuất, 1,48 đồng giá trị gia tăng và 1,41 đồng thu nhập hỗn hợp.

Như vậy nhìn chung nhóm hộ sản xuất cà chua theo tiêu chuẩn VietGAP có hiệu quả sử dụng chi phí cũng như hiệu quả sử dụng lao động đạt hiệu quả cao hơn nhóm hộ sản xuất rau cà chua theo tiêu chuẩn thông thường.

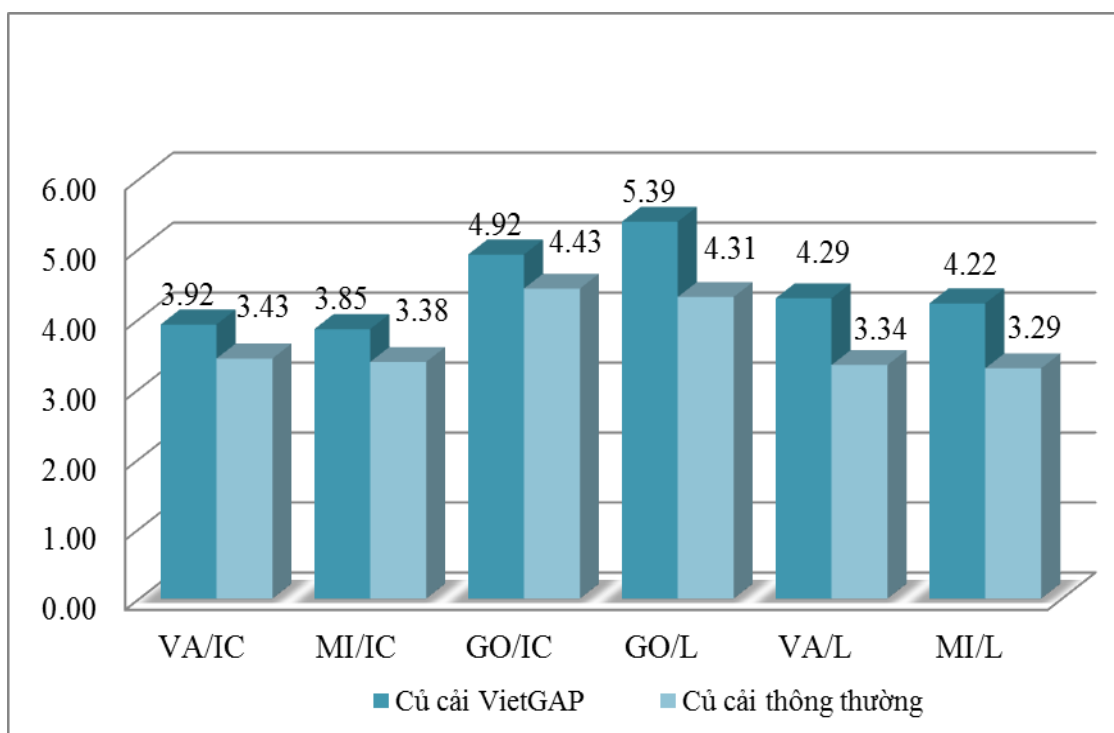
4.2.5.2 Hiệu quả kinh tế sản xuất củ cải

Từ bảng số liệu 4.9 ta thấy kết quả sản xuất được tính cho một sào rau củ cải ngọt sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cao nhất trong 3 loại rau nghiên cứu. Cụ thể giá trị sản xuất xuất (GO) cao hơn 2,782 triệu đồng/sào, thu nhập hỗn hợp (MI) cao hơn 2,568 triệu đồng/sào, giá trị gia tăng (VA) cao hơn 2,5 triệu đồng/sào và chi phí trung gian (IC) cao hơn 0,282 triệu đồng/sào so với hộ sản xuất củ cải thông thường.

Năng suất bình quân của sản xuất củ cải theo tiêu chuẩn VietGAP cao hơn 121,9 kg/sào, giá bán bình quân cao hơn 1 nghìn đồng/ kg. Năng suất sản xuất cao góp phần rất lớn để tăng hiệu quả kinh tế sản xuất củ cải theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân tại địa phương.

Hiệu quả kinh tế sản xuất rau củ cải của các hộ điều tra được thể hiện ở biểu đồ 4.2. Ta thấy sản xuất củ cải bình quân với 1 đồng chi phí trung gian của nhóm hộ sản xuất sẽ mang lại 3,92 đồng giá trị sản xuất, 3,85 đồng giá trị gia tăng và 3,92 đồng thu nhập hỗn hợp cho 1 sào củ cải của nhóm hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; và nhóm hộ sản xuất thông thường là 3,43 đồng giá trị sản xuất, 3,34 đồng giá trị gia tăng, 4,43 đồng thu nhập hỗn hợp.

Về hiệu quả sử dụng lao động của các hộ điều tra với một đồng chi phí công lao động thì tạo ra 5,39 đồng giá trị sản xuất, 4,29 đồng giá trị gia tăng, 4,22 đồng thu nhập hỗn hợp cho 1 sào củ cải của nhóm hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; và nhóm hộ sản xuất rau củ cải thông thường là 4,31 đồng giá trị sản xuất, 3,34 đồng giá trị gia tăng và 3,25 đồng thu nhập hỗn hợp



Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2015

Biểu đồ 4.2 Hiệu quả kinh tế sản xuất củ cải của các hộ điều tra.

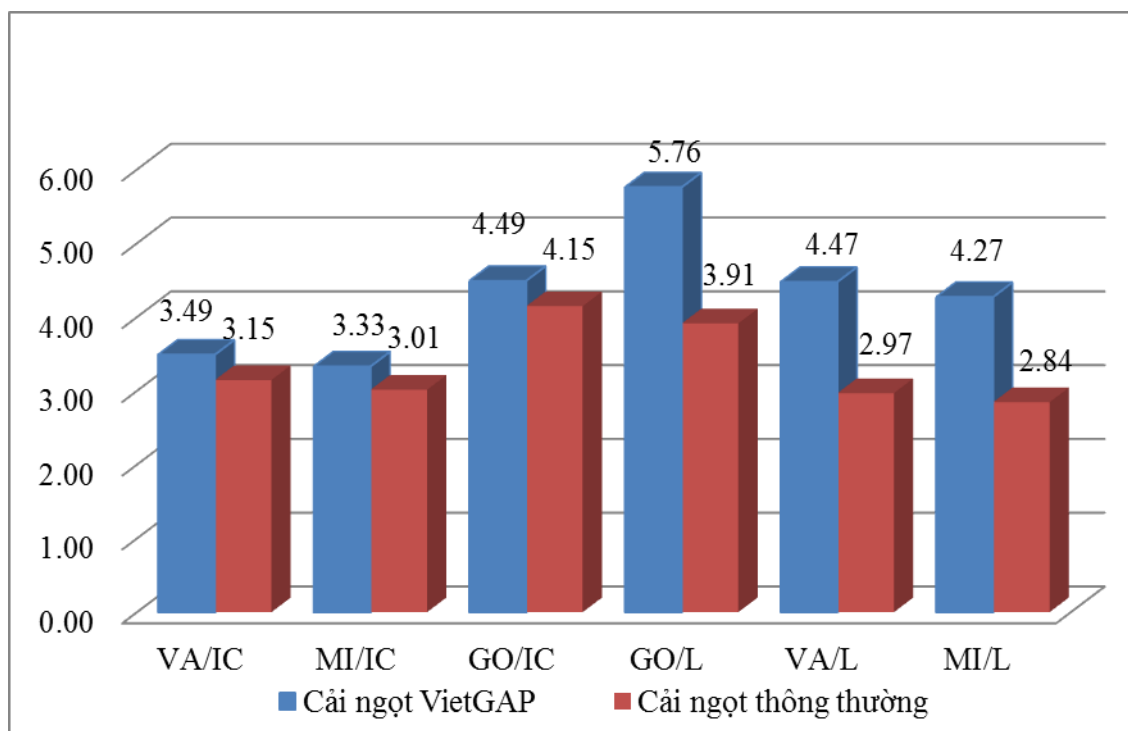
Như vậy nhìn chung nhóm hộ sản xuất củ cải theo tiêu chuẩn VietGAP có hiệu quả sử dụng chi phí cũng như hiệu quả sử dụng lao động đạt hiệu quả cao hơn nhóm hộ sản xuất rau củ cải ngọt theo tiêu chuẩn thông thường.

4.2.5.3 Hiệu quả kinh tế sản xuất rau củ cải ngọt của các nhóm hộ điều tra

Từ bảng số liệu 4.9 ta thấy kết quả sản xuất được tính cho một sào rau củ cải ngọt sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cao hơn hẳn so với các hộ sản xuất rau củ cải thông thường. Cụ thể giá trị sản xuất xuất (GO) cao hơn 1,22 triệu đồng/sào, thu nhập hỗn hợp (MI) cao hơn 1, triệu đồng/sào, giá trị gia tăng

(VA) cao hơn 0,848 triệu đồng/sào và chi phí trung gian (IC) cao hơn 0,372 triệu đồng/sào so với hộ sản xuất rau thông thường.

Năng suất bình quân của sản xuất cải ngọt theo tiêu chuẩn VietGAP cao hơn 23,9 kg/sào, giá bán bình quân cao hơn 1,94 nghìn đồng/kg. Năng suất sản xuất cao góp phần tăng hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân tại địa phương.



Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2015

Biểu đồ 4.3 Hiệu quả kinh tế sản xuất rau cải ngọt của các hộ điều tra

Hiệu quả kinh tế sản xuất rau cải ngọt của các hộ điều tra được thể hiện ở biểu đồ 4.3. Ta thấy sản xuất rau cải ngọt bình quân với 1 đồng chi phí trung gian của nhóm hộ sản xuất sẽ mang lại 4,49 đồng giá trị sản xuất, 3,49 đồng giá trị gia tăng và 3,39 đồng thu nhập hỗn hợp cho 1 sào rau cải ngọt của nhóm hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; và nhóm hộ sản xuất thông thường là 4,15 đồng giá trị sản xuất, 3,15 đồng giá trị gia tăng, 3,00 đồng thu nhập hỗn hợp.

Về hiệu quả sử dụng lao động của các hộ điều tra với một đồng chi phí công lao động thì tạo ra 5,76 đồng giá trị sản xuất, 4,47 đồng giá trị gia tăng, 4,35 đồng thu nhập hỗn hợp cho 1 sào cải ngọt của nhóm hộ sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; và nhóm hộ sản xuất rau cải ngọt thông thường là 3,91 đồng giá trị sản xuất, 2,97 đồng giá trị gia tăng và 2,83 đồng thu nhập hỗn hợp.

Như vậy nhìn chung nhóm hộ sản xuất rau cải ngọt theo tiêu chuẩn VietGAP có hiệu quả sử dụng chi phí cũng như hiệu quả sử dụng lao động đạt hiệu quả cao hơn nhóm hộ sản xuất rau cải ngọt theo tiêu chuẩn thông thường.

4.2.5.4 Hiệu quả xã hội của sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

Sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP qua điều tra cho thấy, ngoài hiệu quả kinh tế còn có hiệu quả xã hội rất cao, cụ thể qua chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp, nông thôn dẫn đến đời sống các hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP được cải thiện, bộ mặt nông thôn cũng được thay đổi. Hàng năm tỷ lệ lao động đến độ tuổi lao động của Tráng Việt là rất cao, việc sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP đã tạo việc làm cho lao động nông thôn, cải thiện thu nhập và hạn chế tình trạng thất nghiệp của nông của lao động trong độ tuổi ở nông thôn. Ngoài ra sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP còn tận dụng được lao động ngoài độ tuổi như các con em, người già trong gia đình. Đây là lực lượng chủ yếu trong công đoạn chọn lọc, phân loại, bó rau, đóng gói cho gia đình.

4.2.5.5 Hiệu quả môi trường của sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP

Đất đai được trồng rau theo tiêu chuẩn VietGAP đã cung cấp cho đất một khối lượng đất dinh dưỡng rất lớn thông qua cách bón phân, tưới nước, trồng xen kẽ các loại rau một cách khoa học, tạo ra hệ số sử dụng đất tăng lên nhưng không làm cho đất nghèo dinh dưỡng, sản phẩm về rau được trồng và thu hoạch trong cả năm nhưng không làm cho đất mỏi, đất vẫn có đủ thời gian nghỉ để tổng hợp phục hồi các chất dinh dưỡng. Hiệu quả môi trường thứ hai

mà rau theo tiêu chuẩn VietGAP mang lại là đã hạn chế phần nào rác thải khi rau được cung cấp ra thị trường vì đã qua công đoạn chọn lọc, phân loại và cắt tỉa những phần rau không tiêu dùng được.

4.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân xã Tráng Việt

Hiệu quả kinh tế của các hộ nông dân chịu ảnh hưởng không chỉ của những yếu tố vật chất (các yếu tố đầu vào) mà còn chịu ảnh hưởng của rất nhiều các yếu tố khác như đất đai, địa hình khí hậu thủy văn, kinh tế - xã hội.

Việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP có ý nghĩa rất quan trọng trong chi phí đầu tư sản xuất của hộ. Thông qua xác định các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất sẽ giúp các hộ biết được yếu tố đầu vào nào đã sử dụng có hiệu quả, yếu tố nào sử dụng chưa hợp lý để có kế hoạch điều chỉnh chi phí đầu tư cho tiết kiệm và nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân. Để thuận lợi cho quá trình phân tích chúng tôi gộp thành nhóm các yếu tố ảnh hưởng.

4.3.1 Ảnh hưởng của điều kiện kinh tế hộ

Đối với các hộ nông dân, đặc biệt là các hộ thuần nông, chi phí lao động trong sản xuất chủ yếu được tận dụng bằng lao động gia đình, chỉ đi thuê lao động ở những công việc có khối lượng lớn và cần nhiều công lao động. Họ thường có quan niệm cho rằng việc tổ chức sản xuất ở đây chủ yếu là lấy công làm lãi.

Chính vì vậy, trong đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, để đảm bảo vừa có ý nghĩa về mặt kinh tế vừa nói lên được tính phù hợp trong việc định hướng sản xuất của hộ nông dân, chúng tôi lựa chọn một số chỉ tiêu để đánh giá được thể hiện ở bảng 4.9.

Bảng 4.10 Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP theo điều kiện kinh tế hộ

STT	Loại rau	ĐVT	HQKT theo điều kiện của hộ			
			Hộ giàu	Hộ khá	Hộ TB	Bình quân chung
1	Cà chua					
	Số hộ	hộ	3	19	11	
	Giá trị sản xuất (GO)	nghìn đồng	5641,90	4941,51	4376,09	4816,71
	Chi phí trung gian (IC)	nghìn đồng	1015,89	924,11	836,03	903,09
	Giá trị tăng thêm (VA)	nghìn đồng	4626,01	4017,40	3540,06	3913,61
	Thu nhập hỗn hợp (MI)	nghìn đồng	4372,31	3834,40	3385,86	3733,79
	Công lao động gia đình (L)	nghìn đồng	2256,28	1842,09	1782,24	1859,79
	GO/IC	lần	5,55	5,35	5,23	5,33
	VA/IC	lần	4,55	4,35	4,23	4,33
	MI/IC	lần	4,30	4,15	4,05	4,13
	GO/L	nghìn đồng	2,50	2,68	2,46	2,59
	VA/L	nghìn đồng	2,05	2,18	1,99	2,10
	MI/L	nghìn đồng	1,94	2,08	1,90	2,01
2	Củ cải					
	Số hộ	hộ	2	23	7	
	Giá trị sản xuất (GO)	nghìn đồng	16018,5	14651,7	13783,6	14547,23
	Chi phí trung gian (IC)	nghìn đồng	3147,31	2926,47	2754,52	2902,66
	Giá trị tăng thêm (VA)	nghìn đồng	12871,21	11725,23	11029,10	11644,58
	Thu nhập hỗn hợp (MI)	nghìn đồng	12613,89	11532,11	10925,28	11466,98
	Công lao động gia đình (L)	nghìn đồng	2943,00	2830,51	2721,27	2813,64
	GO/IC	lần	5,09	5,01	5,00	5,01
	VA/IC	lần	4,09	4,01	4,00	4,01
	MI/IC	lần	4,01	3,94	3,97	3,95
	GO/L	nghìn đồng	5,44	5,18	5,07	5,17
	VA/L	nghìn đồng	4,37	4,14	4,05	4,14
	MI/L	nghìn đồng	4,29	4,07	4,01	4,07
3	Rau cải ngọt					
	Số hộ	hộ	3	28	9	
	Giá trị sản xuất (GO)	nghìn đồng	6331,83	5350,43	4851,12	5311,69
	Chi phí trung gian (IC)	nghìn đồng	1301,16	1104,44	1057,55	1108,64
	Giá trị tăng thêm (VA)	nghìn đồng	5030,67	4245,99	3793,57	4203,05
	Thu nhập hỗn hợp (MI)	nghìn đồng	4835,57	3981,39	3687,25	4168,07
	Công lao động gia đình (L)	nghìn đồng	1127,41	962,72	920,03	965,47
	GO/IC	lần	4,87	4,84	4,59	4,79
	VA/IC	lần	3,87	3,84	3,59	3,79
	MI/IC	lần	3,72	3,60	3,49	3,59
	GO/L	nghìn đồng	5,62	5,56	5,27	5,50
	VA/L	nghìn đồng	4,46	4,41	4,12	4,35
	MI/L	nghìn đồng	4,29	4,14	4,01	4,12

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2015

Qua bảng 4.10 ta thấy, về các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất thì nhóm hộ giàu là nhóm có kết quả sản xuất tốt nhất. Về giá trị sản xuất cà chua của nhóm hộ giàu đạt 5641,9 nghìn đồng cao gấp 1,03 lần so với hộ khá và gấp 1,09 lần so với hộ trung bình. Điều này phù hợp vì nhóm hộ giàu có điều kiện tốt hơn về kinh tế để chăm sóc và sản xuất rau của hộ mình.

Chi phí trung gian sản xuất củ cải của nhóm hộ giàu chi phí nhiều nhất 16018,5 nghìn đồng gấp 1,09 lần so với hộ khá. Do điều kiện kinh tế kém hơn nên chi phí trung gian của nhóm hộ trung bình ít hơn nhiều so với hộ khá và hộ giàu, chi phí trung gian của hộ trung bình là 2754,52 nghìn đồng thấp hơn nhóm hộ khá 1,06 lần.

Nhóm hộ giàu sử dụng lao động trong quá trình sản xuất là nhiều nhất, số công lao động lớn một phần là do họ chăm sóc tốt hơn cho ruộng rau của mình, phần khác do chăm sóc tốt vì vật năng suất cao hơn nhiều và cần nhiều công thu hoạch hơn.

Xét về tất cả các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế thì nhóm hộ giàu đạt hiệu quả nhất. Về chỉ tiêu sản xuất trên chi phí trung gian có nghĩa trên một đồng chi phí trung gian thì hộ được bao nhiêu đồng thu, ở đây nhóm hộ giàu có kết quả cao hơn gấp 0,2 lần so với hộ khá và gấp 1,06 so với hộ trung bình. Về chỉ tiêu thu nhập hỗn hợp trên chi phí trung gian bình quân hộ nông dân sản xuất đạt 4,01 lần, trong đó nhóm hộ giàu đạt hiệu quả cao nhất.

Về hiệu quả sử dụng lao động nhóm hộ giàu là nhóm có hiệu quả sử dụng lao động tốt nhất. Bình quân cứ mỗi một đồng lao động mà nhóm hộ khá bỏ ra thì thu được 5,44 nghìn đồng giá trị sản xuất, cao hơn nhóm hộ khá gấp 1,01 lần. Với thu nhập hỗn hợp thì cứ một đồng lao động nhóm hộ giàu bỏ ra thì sẽ thu được 4,29 nghìn đồng cao hơn gấp 1,05 lần so với hộ trung bình.

Tuy kết quả và hiệu quả sản xuất của nhóm hộ khá và nhóm hộ giàu cao hơn nhóm trung bình. Nhưng trong quá trình chi phí đầu tư sản xuất nhóm hộ trung bình sử dụng ít thuốc BVTV hơn giúp giảm chi phí sản xuất,

cụ thể là chi phí công lao động từ đó mà làm tăng hiệu quả sử dụng lao động lên, nhưng cũng đồng thời là một nguyên nhân ảnh hưởng giảm giá trị sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của nhóm hộ trung bình.

Tóm lại qua phân tích hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của các hộ nông dân ở xã Tráng Việt nhìn chung các hộ gia đình sử dụng đồng vốn của mình đều khá hiệu quả. Khả năng kinh tế về điều kiện sản xuất của các hộ nông dân khác nhau, sự kết hợp giữa các yếu tố đầu vào khác nhau đã dẫn đến kết quả sản xuất và hiệu quả khác nhau. Vấn đề đặt ra là chúng ta phải tiếp tục đi sâu vào nghiên cứu các yếu tố của quá trình sản xuất, các điều kiện tự nhiên, xã hội..ảnh hưởng như thế nào đến năng suất, kết quả và hiệu quả kinh tế của các hộ nông dân. Để giải quyết vấn đề này, chúng ta phải tiến hành nghiên cứu của các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất và hiệu quả kinh tế của các hộ nông dân.

4.3.2 Ảnh hưởng của quy mô sản xuất

Đối với hộ nông dân đất đai là một yếu tố quan trọng cho phát triển kinh tế hộ gia đình, đất trồng hộ sử dụng hoàn toàn là đất tự có của gia đình và là loại đất bãi bồi.

Qua tổng hợp kết quả điều tra chúng tôi phân nguồn lực đất trồng của hộ thành 3 nhóm: dưới 2 sào, từ 2 – 3 sào và nhóm trên 3 sào. Qua kết quả bảng 4.11 ta thấy quy mô diện tích từ 2 – 3 sào là đem lại kết quả cao nhất cả về hiệu quả sử dụng đồng vốn cũng như hiệu quả sử dụng công lao động. Nguyên nhân là do ít đất canh tác thì hộ gia đình sẽ có nhiều thời gian và tập trung đầu tư hơn cho mảnh đất của mình cả về vật tư lẫn nhân lực, các hộ có nhiều diện tích hơn sẽ có ít thời gian và việc chăm sóc cũng phải dãi đều, bên cạnh đó những hộ có diện tích lớn thì phần lớn là ở xa nhà khó khăn cho việc chăm sóc hơn, độ màu mỡ của đất kém. Cứ một đồng chi phí trung gian nhóm hộ sản xuất cải ngọt có diện tích dưới 2 sào thu về được 4,18 nghìn đồng thu nhập hỗn hợp, cao hơn nhóm hộ có diện tích từ 2 - 3 sào 3,27 lần và thấp nhất là 2,63 lần của nhóm hộ có diện tích trên 3 sào.

Bảng 4.11 Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP theo quy mô sản xuất

STT	Loại rau	ĐVT	HQKT theo quy mô của hộ			
			Dưới 2 sào	Từ 2 - 3 sào	Trên 3 sào	Bình quân chung
1	Cà chua					
	Số hộ	hộ	6	18	9	
	Giá trị sản xuất (GO)	nghìn đồng	5132,10	4865,91	4508,01	4816,70
	Chi phí trung gian (IC)	nghìn đồng	801,40	904,31	968,45	903,09
	Giá trị tăng thêm (VA)	nghìn đồng	4330,70	3961,60	3539,56	3913,61
	Thu nhập hỗn hợp (MI)	nghìn đồng	4097,00	3782,56	3382,25	3730,56
	Công lao động gia đình (L)	nghìn đồng	2051,35	1831,21	1789,24	1859,79
	GO/IC	lần	6,40	5,38	4,65	5,37
	VA/IC	lần	5,40	4,38	3,65	4,37
	MI/IC	lần	5,11	4,18	3,49	4,16
	GO/L	nghìn đồng	2,50	2,66	2,52	2,59
	VA/L	nghìn đồng	2,11	2,16	1,98	2,10
	MI/L	nghìn đồng	2,00	2,07	1,89	2,01
2	Củ cải					
	Số hộ	hộ	4	23	5	
	Giá trị sản xuất (GO)	nghìn đồng	15861,01	14556,06	13455,5	14547,22
	Chi phí trung gian (IC)	nghìn đồng	2851,30	2890,99	2997,31	2902,64
	Giá trị tăng thêm (VA)	nghìn đồng	13009,71	11665,07	10458,19	11644,58
	Thu nhập hỗn hợp (MI)	nghìn đồng	12783,69	11482,05	10344,19	11466,96
	Công lao động gia đình (L)	nghìn đồng	2903,00	2819,51	2711,27	2813,03
	GO/IC	lần	5,56	5,03	4,49	5,02
	VA/IC	lần	4,56	4,03	3,49	4,02
	MI/IC	lần	4,48	3,97	3,45	3,95
	GO/L	nghìn đồng	5,46	5,16	4,96	5,17
	VA/L	nghìn đồng	4,48	4,14	3,86	4,14
	MI/L	nghìn đồng	4,40	4,07	3,82	4,07
3	Rau cải ngọt					
	Số hộ	hộ	24	10	6	
	Giá trị sản xuất (GO)	nghìn đồng	5602,69	5021,18	4631,90	5311,69
	Chi phí trung gian (IC)	nghìn đồng	1059,27	1142,95	1248,94	1108,64
	Giá trị tăng thêm (VA)	nghìn đồng	4543,42	3878,23	3382,96	4203,05
	Thu nhập hỗn hợp (MI)	nghìn đồng	4427,69	3735,31	3281,91	4082,73
	Công lao động gia đình (L)	nghìn đồng	1026,22	894,33	842,20	965,64
	GO/IC	lần	5,29	4,39	3,71	4,83
	VA/IC	lần	4,29	3,39	2,71	3,83
	MI/IC	lần	4,18	3,27	2,63	3,72
	GO/L	nghìn đồng	5,46	5,61	5,50	5,52
	VA/L	nghìn đồng	4,43	4,34	4,02	4,26
	MI/L	nghìn đồng	4,31	4,18	3,90	4,13

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2015.

Về hiệu quả sử dụng lao động nhóm hộ diện tích từ 2 - 3 sào đạt hiệu quả nhất với 4,2 nghìn đồng thu nhập hỗn hợp trên 1 công lao động. Như vậy quy mô đất trồng rau khác nhau cũng tác động khác nhau đến hiệu quả kinh tế của hộ gia đình, nhóm hộ có quy mô nhỏ thường có điều kiện và thời gian chăm sóc tốt hơn cho diện tích sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của gia đình, từ đó mang lại hiệu quả cao kinh tế cao hơn.

4.3.3 Ảnh hưởng trình độ học vấn của chủ hộ

Trình độ học vấn của chủ hộ cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của hộ gia đình. Ảnh hưởng trình độ học vấn của chủ hộ được thể hiện qua bảng 4.12

Ở đây nhóm hộ có chủ hộ có trình độ học vấn cấp I sử dụng hiệu quả lao động tốt nhất. Nguyên nhân là do nhóm hộ này đa phần người dân có kinh nghiệm sản xuất lâu năm và thường xuyên sử dụng kinh nghiệm sản xuất rau theo kiểu truyền thống. Vì vậy công lao động bình quân sử dụng ít, hiệu quả sử dụng lao động cao nhưng hiệu quả sử dụng đồng vốn lại thấp hơn.

Nhóm hộ có trình độ học vấn cấp III sử dụng chi phí trung gian nhiều nhất. Nguyên nhân do nhóm hộ này chủ yếu có tuổi đời còn trẻ, họ tích cực áp dụng những công nghệ mới, học hỏi những người có kinh nghiệm vào sản xuất rau của gia đình mình.

Tuy nhiên nhóm hộ trình độ học vấn cấp I lại sử dụng vốn hiệu quả nhất, thứ hai là cấp II và cuối cùng là cấp III. Nhưng trình độ học vấn cấp III có hiệu quả sử dụng lao động tốt hơn hai nhóm còn lại. Do vậy ta có thể kết luận rằng nhóm có hiệu quả sử dụng lao động cao nhất là nhóm hộ có trình độ cấp I.

Bảng 4.12 Hiệu quả kinh tế của sản xuất rau phân theo trình độ của chủ hộ

STT	Loại rau	ĐVT	Trình độ học vấn của chủ hộ		
			Cấp I	Cấp II	Cấp III
1	Cà chua				
	Số hộ	hộ	17	10	6
	Giá trị sản xuất (GO)	nghìn đồng	4708,01	4845,91	5076,01
	Chi phí trung gian (IC)	nghìn đồng	862,46	901,38	1021,05
	Giá trị tăng thêm (VA)	nghìn đồng	3845,55	3944,53	4054,96
	Thu nhập hỗn hợp (MI)	nghìn đồng	3641,85	3764,49	3925,45
	Công lao động gia đình (L)	nghìn đồng	1783,40	1801,11	2174,01
	GO/IC	lần	5,46	5,38	4,97
	VA/IC	lần	4,46	4,38	3,97
	MI/IC	lần	4,22	4,18	3,84
	GO/L	nghìn đồng	2,64	2,69	2,33
	VA/L	nghìn đồng	2,16	2,19	1,87
	MI/L	nghìn đồng	2,04	2,09	1,81
2	Củ cải				
	Số hộ	hộ	18	10	4
	Giá trị sản xuất (GO)	nghìn đồng	14091,2	14927,13	15649,5
	Chi phí trung gian (IC)	nghìn đồng	2801,30	2971,12	3187,57
	Giá trị tăng thêm (VA)	nghìn đồng	11289,90	11956,01	12461,93
	Thu nhập hỗn hợp (MI)	nghìn đồng	11164,88	11772,99	12347,93
	Công lao động gia đình (L)	nghìn đồng	2737,01	2889,11	2965,01
	GO/IC	lần	5,03	5,02	4,91
	AV/IC	lần	4,03	4,02	3,91
	MI/IC	lần	3,99	3,96	3,87
	GO/L	nghìn đồng	5,15	5,17	5,28
	VA/L	nghìn đồng	4,12	4,14	4,20
	MI/L	nghìn đồng	4,08	4,07	4,16
3	Rau cải ngọt				
	Số hộ	hộ	21	13	6
	Giá trị sản xuất (GO)	nghìn đồng	5218,92	5390,84	5464,91
	Chi phí trung gian (IC)	nghìn đồng	1029,44	1159,98	1273,94
	Giá trị tăng thêm (VA)	nghìn đồng	4189,48	4230,86	4190,97
	Thu nhập hỗn hợp (MI)	nghìn đồng	4085,75	4123,94	4093,92
	Công lao động gia đình (L)	nghìn đồng	908,01	996,53	1100,39
	GO/IC	lần	5,07	4,65	4,29
	AV/IC	lần	4,07	3,65	3,29
	MI/IC	lần	3,97	3,56	3,21
	GO/L	nghìn đồng	5,75	5,41	4,97
	VA/L	nghìn đồng	4,61	4,25	3,81
	MI/L	nghìn đồng	4,50	4,14	3,72

Nguồn: Tổng hợp điều tra, 2015

4.3.4 Ảnh hưởng tuổi của chủ hộ

Từ tổng hợp kết quả điều tra chúng tôi phân tổ tuổi chủ hộ thành 3 nhóm: Dưới 40, từ 40 – 50 tuổi và trên 50 tuổi.

Bảng 4.13 Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tuổi của chủ hộ

STT	Loại rau	ĐVT	Tuổi chủ hộ		
			Dưới 40	Từ 40 – 50	Trên 50
1	Cà chua				
	Số hộ	hộ	8	16	9
	Giá trị sản xuất (GO)	nghìn đồng	4618,41	4745,91	5118,83
	Chi phí trung gian (IC)	nghìn đồng	828,29	867,41	1033,12
	Giá trị tăng thêm (VA)	nghìn đồng	3790,12	3878,50	4085,71
	Thu nhập hỗn hợp (MI)	nghìn đồng	3578,91	3679,46	3956,20
	Công lao động gia đình (L)	nghìn đồng	1713,40	1775,11	2140,01
	GO/IC	lần	5,58	5,47	4,95
	VA/IC	lần	4,58	4,47	3,95
	MI/IC	lần	4,32	4,24	3,83
	GO/L	nghìn đồng	2,70	2,67	2,39
	VA/L	nghìn đồng	2,21	2,18	1,91
	MI/L	nghìn đồng	2,09	2,07	1,85
2	Củ cải				
	Số hộ	nghìn đồng	7	15	10
	Giá trị sản xuất (GO)	nghìn đồng	14091,05	14484,04	14961,31
	Chi phí trung gian (IC)	nghìn đồng	2721,27	2851,12	3106,28
	Giá trị tăng thêm (VA)	nghìn đồng	11369,78	11632,92	11855,03
	Thu nhập hỗn hợp (MI)	nghìn đồng	11154,76	11436,89	11665,94
	Công lao động gia đình (L)	nghìn đồng	2733,69	2783,30	2913,21
	GO/IC	lần	5,18	5,08	4,82
	AV/IC	lần	4,18	4,08	3,82
	MI/IC	lần	4,10	4,01	3,76
	GO/L	nghìn đồng	5,15	5,20	5,14
	VA/L	nghìn đồng	4,16	4,18	4,07
	MI/L	nghìn đồng	4,08	4,11	4,00
3	Rau cải ngọt				
	Số hộ	hộ	11	16	13
	Giá trị sản xuất (GO)	nghìn đồng	5142,12	5278,92	5495,07
	Chi phí trung gian (IC)	nghìn đồng	1049,04	1079,24	1194,83
	Giá trị tăng thêm (VA)	nghìn đồng	4093,08	4199,68	4300,24
	Thu nhập hỗn hợp (MI)	nghìn đồng	3875,35	3969,76	4089,19
	Công lao động gia đình (L)	nghìn đồng	859,29	924,61	1105,97
	GO/IC	lần	4,90	4,89	4,60
	AV/IC	lần	3,90	3,89	3,60
	MI/IC	lần	3,69	3,68	3,42
	GO/L	nghìn đồng	5,98	5,71	4,97
	VA/L	nghìn đồng	4,76	4,54	3,89
	MI/L	nghìn đồng	4,51	4,29	3,70

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2015

Từ bảng 4.13, ta thấy số liệu điều tra chủ yếu thuộc nhóm tuổi từ 40 – 50 tuổi nhóm này chiếm 40% tổng số hộ điều tra, nhóm hộ có tuổi dưới 40 chiếm 27,5% và nhóm hộ trên 50 tuổi chiếm 32,5% trong tổng số hộ điều tra. Nhóm hộ trên 50 tuổi là nhóm giá trị sản xuất cao nhất, bình quân hộ sản xuất cà chua hộ thu được 3,83 nghìn đồng thu nhập hỗn hợp trên một đồng chi phí trung gian. Nhóm hộ dưới 40 tuổi nhờ tích cực học hỏi đã có kết quả sử dụng vốn cao nhất là 5,58 lần cao hơn nhóm từ 40 - 50 tuổi 0,11 lần.

Về hiệu quả sử dụng lao động nhóm dưới 40 tuổi sử dụng hiệu quả nhất, gấp 1,13 lần so với nhóm hộ có độ tuổi từ 40 – 50 tuổi và gấp 1,12 lần so với nhóm hộ có độ tuổi dưới 40 tuổi. Nguyên nhân do họ áp dụng máy móc trang thiết bị sẽ giảm đi công lao động. Từ phân tích hiệu quả kinh tế theo tuổi của chủ hộ ở trên ta thấy, tuổi của chủ hộ cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả sản xuất kinh tế của mỗi hộ gia đình. Chủ hộ có độ tuổi càng cao thì quá trình sản xuất rau sẽ đem lại kết quả và hiệu quả kinh tế cao hơn những chủ hộ có tuổi đời còn trẻ. Hộ có tuổi đời trẻ thì áp dụng nhiều máy móc, trang thiết bị hơn nhóm có độ tuổi cao.

4.3.5 Mức độ tham gia tập huấn kỹ thuật từ cán bộ khuyến nông

Ngoài yếu tố trình độ học vấn và tuổi của chủ hộ thì việc tham gia tập huấn khuyến nông của hộ cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả và hiệu quả kinh tế của các hộ gia đình và được thể hiện ở bảng 4.14.

Từ tổng hợp kết quả điều tra, sự tham gia tập huấn khuyến nông được chúng tôi chia thành hai mức là tham gia và không tham gia. Trong tổng số hộ điều tra ở rau cải ngọt có 60% số hộ tham gia tập huấn và 40% số hộ không tham gia; Củ cải có 56,25% số hộ tham gia tập huấn và 43,75% số hộ không tham gia. Đối với cà chua 54% số hộ tham gia tập huấn và 46% số hộ không tham gia. Từ bảng 4.14 có sự khác biệt về kết quả và hiệu quả kinh tế giữa hai nhóm hộ. Với nhóm hộ tham gia tập huấn từ cán bộ khuyến nông học có kết quả và hiệu quả kinh tế cao hơn nhóm hộ không tham gia.

Bảng 4.14 Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau phân theo mức độ tham gia tập huấn kỹ thuật từ cán bộ khuyến nông.

STT	Loại rau	ĐVT	Hộ	
			Hộ tham gia	Hộ không tham gia
1	Cà chua			
	Giá bán	hộ	19,00	14,00
	Giá trị sản xuất (GO)	nghìn đồng	5132,01	4388,81
	Chi phí trung gian (IC)	nghìn đồng	948,36	841,73
	Giá trị tăng thêm (VA)	nghìn đồng	4183,65	3547,08
	Thu nhập hỗn hợp (MI)	nghìn đồng	3998,61	3366,78
	Công lao động gia đình (L)	nghìn đồng	1912,11	1788,51
	GO/IC	lần	5,41	5,21
	VA/IC	lần	4,41	4,21
	MI/IC	lần	4,22	4,00
	GO/L	nghìn đồng	2,68	2,45
	VA/L	nghìn đồng	2,19	1,98
	MI/L	nghìn đồng	2,09	1,88
2	Củ cải			
	Số hộ	hộ	18,00	14,00
	Giá trị sản xuất (GO)	nghìn đồng	14933,02	14051,19
	Chi phí trung gian (IC)	nghìn đồng	2908,31	2897,21
	Giá trị tăng thêm (VA)	nghìn đồng	12024,71	11153,98
	Thu nhập hỗn hợp (MI)	nghìn đồng	11806,39	10982,07
	Công lao động gia đình (L)	nghìn đồng	2860,14	2752,49
	GO/IC	lần	5,13	4,85
	AV/IC	lần	4,13	3,85
	MI/IC	lần	4,06	3,79
	GO/L	nghìn đồng	5,22	5,10
	VA/L	nghìn đồng	4,20	4,05
	MI/L	nghìn đồng	4,13	3,99
3	Rau cải ngọt			
	Số hộ	hộ	24	16
	Giá trị sản xuất (GO)	nghìn đồng	5425,91	5140,01
	Chi phí trung gian (IC)	nghìn đồng	1131,21	1074,43
	Giá trị tăng thêm (VA)	nghìn đồng	4294,70	4065,58
	Thu nhập hỗn hợp (MI)	nghìn đồng	4073,68	3845,90
	Công lao động gia đình (L)	nghìn đồng	972,53	955,17
	GO/IC	lần	4,80	4,78
	AV/IC	lần	3,80	3,78
	MI/IC	lần	3,60	3,58
	GO/L	nghìn đồng	5,58	5,38
	VA/L	nghìn đồng	4,42	4,26
	MI/L	nghìn đồng	4,19	4,03

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2015

Về hiệu quả sử dụng lao động, nhóm hộ có tham gia tập huấn có hiệu quả sử dụng tốt hơn ở tất cả các chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị gia tăng và thu nhập hỗn hợp về lao động. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế và cho chúng ta khẳng định rằng các kiến thức về khoa học là rất cần thiết đối với hộ gia đình. Các cấp chính quyền cần có biện pháp chỉ đạo để giúp người nông dân phát triển nâng cao hiệu quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

4.4 Một số giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân xã Tráng Việt trong những năm tới

4.4.1 Căn cứ của giải pháp

4.4.1.1 Phân tích SWOT

Kết quả phân tích SWOT về thực trạng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, có thể chia làm 2 loại: (1) Các yếu tố bên trong của nông hộ bao gồm những lợi thế cũng như những iếm hạn chế ảnh hưởng ến kết quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của nông hộ; (2) Sự tác động của các yếu tố bên ngoài. Đây là có thể là cơ hội nhưng cũng là thách thức ảnh hưởng ến kết quả của hộ nông dân. Với các yếu tố bên ngoài, các hộ cũng nhìn nhận các cơ hội và thách thức khác nhau.

A. Thuận lợi (Điểm mạnh)

Theo điều tra, các hộ nông ân có nhiều điều kiện cho phát triển sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Trong đó chủ yếu các điểm thuận lợi sau:

Các hộ nông dân có kinh nghiệm trồng rau lâu năm. Chính điều này giúp các hộ có điều kiện chăm sóc, thâm canh rau tốt hơn, làm tăng thu nhập nhờ sản xuất rau có hiệu quả hơn.

Đất đai của hộ chủ yếu dùng cho sản xuất rau, các hộ sẽ tập trung sản xuất rau đầu tư cho sản xuất rau nên thu nhập nông nghiệp là chủ yếu. Chính điều này giúp các hộ phải ầu tư vào sản xuất rau nhiều hơn.

Môi trường bên trong	Điểm mạnh	Điểm yếu
Môi trường bên ngoài	S1: Kinh nghiệm trồng rau lâu năm S2: Điều kiện tự nhiên, đất đai thuận lợi cho sản xuất rau S3: Hộ nông dân được tham gia tập huấn kỹ thuật sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP S4: Lao động gia đình có sẵn	W1: Thiếu kiến thức sản xuất W2: Chưa có quy hoạch tổng thể cho sản xuất và tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP W3: Thu gói, đóng gói, bảo quản rau còn hạn chế
Cơ hội (O)	SO	WO
O1: Quan tâm chính quyền, địa phương O2: Thị trường tiêu thụ rau ngày càng rộng lớn O3: Nhu cầu về rau theo tiêu chuẩn VietGAP ngày càng tăng	O2, O3, S2, S3: Mở rộng quy mô sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP O1, O4, S3: Áp dụng KH - KT vào sản xuất đúng quy trình nhằm đảm bảo chất lượng	O1, W1, W2: Quy hoạch cụ thể chuyên canh sản xuất thực hành nghiêm ngặt theo tiêu chuẩn VietGAP O2, O3, W3: Tận dụng nhu cầu NTD, thị trường tiêu thụ hoàn thiện khâu thu gói, bảo quản rau đảm bảo ATVSTP
Thách thức (T)	ST	WT
T1: Chưa có sự phân biệt rõ ràng giữa rau VietGAP và rau thông thường T2: Giá đầu vào tăng cao, đầu ra vẫn chưa ổn định T3: Khí hậu biến đổi, ảnh hưởng đến quá trình sản xuất rau T4: Kiến thức kỹ thuật và thông tin thị trường	S1, S3, S4, T2: Sử dụng kinh nghiệm, lao động, giảm chi phí, tăng hiệu quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP	T1, T4, T2, W1: Tạo thương hiệu rau theo tiêu chuẩn VietGAP, nâng cao năng suất và trình độ đối phó với thị trường

Bảng 4.15 Phân tích SWOT trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân xã Tráng Việt

Hiện nay thấp các hộ thường bao gồm 4 – 6 khẩu, trong ó số lao động nông nghiệp chiếm từ 1 – 4 người. Điều này thuận lợi cho hộ trong sản xuất, do đó nguồn lao động dồi dào. Tuy thời gian dành cho hoạt động nông nghiệp nhiều nhưng phần thu nhập từ nông nghiệp lại thấp. Chính điều này giúp các hộ nông dân nâng cao kết quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của mình.

B. Khó khăn (Điểm yếu)

- *Thiếu kiến thức sản xuất cũng là khó khăn hiện nay:* Thiếu kiến thức sản xuất rau cũng là vấn đề được nhiều hộ nông dân đề cập tới trong việc nâng cao kết quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân. Rõ ràng khi các yếu tố đầu vào đặc biệt là đất đai (tư liệu sản xuất chính trong sản xuất nông nghiệp) đã hạn chế và ngày càng bị thu hẹp thì hiệu quả kinh tế trên cùng đơn vị canh tác là vấn đề được hầu hết các hộ nông dân quan tâm. Tuy vậy, làm thế nào để nắm rõ quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP hay áp dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào phục vụ cho sản xuất của hộ nông dân là một vấn đề cần phải đẩy mạnh hơn nữa.

- *Chưa có quy hoạch tổng thể cho sản xuất và tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP:* Khi chưa được quy hoạch thì quy mô sản xuất còn manh mún, nhỏ lẻ. Chưa có sự tập trung cũng như đầu tư trang thiết bị để tập trung sản xuất. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả và hiệu quả kinh tế của sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Việc quy hoạch tổng thể cho sản xuất và tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP cần được đẩy mạnh càng sớm càng tốt.

- *Thu gói, đóng gói, bảo quản rau còn nhiều khó khăn:* Khâu bảo quản sản phẩm rau theo tiêu chuẩn VietGAP còn khó khăn, chưa đáp ứng được thị trường người tiêu dùng. Việc đóng gói, bảo quản rau là một bước để nâng tầm mặt hàng nông sản nói chung cũng như sản phẩm rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

C. Cơ hội

Bộ NN & PTNT đã ban hành “Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau” và được sự quan tâm của chính quyền địa phương nên các hộ và điều kiện tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật về sản xuất nông nghiệp cũng như sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Bởi vậy hộ sẽ có cơ hội nâng cao kỹ thuật, tay nghề cũng như được tham gia các chương trình dự án của địa phương.

Vấn đề về VSATTP ngày càng được quan tâm dẫn tới nhu cầu về rau đảm bảo bảo VSATTP sẽ được đặt nên hàng đầu. Rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP có mặt tại các cửa hàng rau sạch và các siêu thị trên toàn quốc. Đây là cơ hội để các hộ mở rộng thị trường ngày càng rộng lớn.

D. Thách thức

Hiện nay trên thị trường chưa có sự phân biệt rõ ràng giữa rau thông thường và rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP điều này làm giảm sự tin tưởng của người tiêu dùng khi sử dụng rau.

Chi phí trung gian, giá các loại đầu vào tăng mạnh đặc biệt là phân bón. Sự khủng hoảng kinh tế giá phân tăng nhanh chóng mặt (đạm; lân; NPK) tăng trên gần 20% mỗi loại. Điều này làm giảm thu nhập cũng như kết quả và hiệu quả kinh tế của hộ nông dân.

Khí hậu biến đổi tần số mưa bão ngày càng tăng làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất rau. Tạo môi trường cho các mầm bệnh làm hại cây rau. Cùng với đó là các hộ nông dân chưa có kiến thức chuyên môn và không nắm bắt được thông tin thị trường để sản xuất đạt hiệu quả tối đa nhất. Đây là một trong những thách thức lớn nhất trong quá trình tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

4.4.1.2 Các chiến lược kết hợp nhằm phát triển sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân xã Tráng Việt.

a. Kết hợp điểm mạnh và cơ hội (SO)

Sau khi nghiên cứu điểm mạnh và cơ hội, chúng tôi đưa ra các chiến lược để phát huy điểm mạnh và tận dụng cơ hội, cụ thể: Các hộ nên tận dụng kinh nghiệm, quan tâm của chính quyền...mà mở rộng quy mô sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP trong thời gian tới. Việc mở rộng diện tích đầu tư thâm canh giúp hộ nâng cao năng suất cũng như thu nhập từ trồng rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

b. Kết hợp điểm yếu và cơ hội (WO)

Mặc dù có nhiều khó khăn cho sản xuất và tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân, tuy nhiên các hộ có nhiều cơ hội cho phát triển sản xuất rau của mình. Quy hoạch cụ thể chuyên canh sản xuất thực hành nghiêm ngặt tiêu chuẩn VietGAP. Đồng thời tận dụng nhu cầu người tiêu dùng, thị trường tiêu thụ hoàn thiện khâu thu gó, bảo quản rau đảm bảo rau đảm bảo ATVSTP. Ngoài việc giảm thiểu các khó khăn các hộ nên tận dụng cơ hội để nâng cao kết quả sản xuất của mình.

c. Kết hợp các điểm mạnh và thách thức (ST)

Để giảm thiểu các thách thức trong tương lai cũng như hiện tại các hộ nông dân nên tận dụng kinh nghiệm, nâng cao trình độ, lao động gia đình để giảm thiểu chi phí, tăng hiệu quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

Chính việc sử dụng hiệu quả và tốt các yếu tố đầu vào, các hộ sẽ làm tăng kết quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP cũng như nâng cao thu nhập cho bản thân, từ đó gắn bó với nghề trồng rau.

d. Kết hợp các điểm yếu và thách thức (WT)

Các hộ nên khắc phục điểm yếu của bản thân để làm giảm các thách thức trong tương lai như nâng cao trình độ cũng như năng suất rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP để làm tăng giá trị cây rau. Đồng thời tạo thương

hiệu rau theo tiêu chuẩn VietGAP để người tiêu dùng có thể sử dụng sản phẩm rau sạch, nâng cao kiến thức và trình độ đối phó với thị trường và hạn chế rủi ro một cách thấp nhất.

4.4.2 Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP cho hộ nông dân tại xã Tráng Việt

4.4.2.1 Hoàn thiện công tác quy hoạch vùng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

Vùng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP là điều kiện đầu tiên có ý nghĩa quan trọng đối với sản xuất rau nói chung và sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP nói riêng. Những điều kiện về đất, nước, hệ thống cơ sở hạ tầng của vùng sản xuất sẽ tạo được điều kiện thuận lợi cho việc phát triển sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Do đó cần phải quy hoạch được vùng sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn về điều kiện sản xuất theo quy trình sản xuất nông nghiệp tốt.

Cần chú ý xây dựng và cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng để phục vụ tốt cho sản xuất hơn rau như hệ thống thủy lợi, hệ thống giao thông đặc biệt là các đường giao thông từ ruộng đến đường lớn cần phải nâng cấp, hệ thống điện nước dùng cho sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP cần được đầu tư.

Bên cạnh đó cần phải bố trí sản xuất hợp lý bằng việc tiến hành cây dựng công thức luân canh hợp lý với các loại rau phù hợp. Luân canh là một hình thức canh tác vừa có tác dụng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, vừa phòng trừ được các loại sâu bệnh hại. Nên đưa các loại rau có chất lượng cao vào sản xuất trong nhà lưới để nâng cao hiệu quả kinh tế.

4.5.2 Giải pháp về khoa học kỹ thuật, bảo quản và đóng gói trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

Biện pháp về giống: Giống là yếu tố quan trọng quyết định năng suất chất lượng rau. Việc đảm bảo số lượng, chất lượng hạt giống giúp hộ chủ động, có kế hoạch sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Để giải quyết tốt

khâu giống cần tăng cường sự phối hợp, liên kết với các viện nghiên cứu, các trung tâm nghiên cứu giống để tổ chức sản xuất các hạt giống, lai tạo những giống mới phù hợp với từng địa phương. Khi đưa cây giống mới vào sản xuất cần phải có quy trình sản xuất cụ thể, phải được cơ quan chức năng, Bộ NN & PTNT kiểm nghiệm chất lượng cho phép sử dụng. Làm tốt khâu xử lý giống, cây con trước khi gieo trồng.

Biện pháp kỹ thuật canh tác: Nghiêm túc thực hiện quy trình sản xuất thực hành nông nghiệp tốt đặc biệt chú ý đến các khâu:

+ Phân bón, thuốc BVTV: tăng cường sử dụng các loại phân hữu cơ như phân chuồng có ủ hoại mục, phân vi sinh, thuốc BVTV có nguồn gốc rõ ràng muốn vậy cần mua phân bón, thuốc BVTV ở những đại lý được cấp giấy phép kinh doanh. Xây dựng các điểm kinh doanh phân phối phân bón, thuốc BVTV tại các vùng sản xuất rau tập trung, hướng dẫn nông dân sử dụng thuốc óa học trừ sâu theo hướng dẫn chỉ định của các cơ quan chuyên môn.

+ Nước tưới: do rau cần phải cung cấp nước thường xuyên và đều đặn nên nước tưới có ý nghĩa đặc biệt với cây rau. Nguồn nước tưới cần phải đảm bảo an toàn, nó là yếu tố quyết định đến năng suất và chất lượng sản phẩm rau.

Áp dụng triệt để biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp IPM nhằm hạn chế sâu bệnh, thường xuyên tham quan đồng ruộng, nếu phát hiện sâu bệnh cần xử lý ngay bằng các biện pháp thủ công, hạn chế sử dụng thuốc BVTV nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm và tiết kiệm chi phí.

Chất lượng rau có được đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn VietGAP hay không ngoài việc đảm bảo nghiêm ngặt về quy trình kỹ thuật chăm sóc thì công đoạn thu hái, đóng gói, bảo quản cũng rất quan trọng phải tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn VietGAP. Do đó cần hướng dẫn, tập huấn bồi dưỡng kỹ năng sơ chế bảo quản, đóng gói cho người sơ chế, người thu gom

4.5.3 Liên kết các hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP thành một tổ chức xin đăng ký tư cách pháp nhân

Tiêu thụ có giải quyết tốt thì mới thúc đẩy sản xuất rau theo tiêu chuẩn vietGAP. Nhưng hiện nay vấn đề đầu ra cho sản phẩm còn gặp nhiều khó khăn các hộ vẫn sản xuất tự phát, chưa có sự liên kết trong sản xuất rau. Mặc dù rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP nhưng chưa có tư cách pháp nhân. Vậy để có thị trường tiêu thụ cho các hộ trồng rau theo tiêu chuẩn VietGAP cần liên kết thành một tổ chức (có sự tham gia HTX) xin đăng ký tư cách pháp nhân để tiện cho việc liên hệ và giao dịch với các cơ sở tiêu thụ (siêu thị, cửa hàng rau sạch,...). Từ đó có thể chủ động tìm được đầu ra, sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP mới có thể giữ vững, tạo và giữ được uy tín với khách hàng. Muốn vậy cần thực hiện những giải pháp sau:

Các hộ tham gia sản xuất thấy được lợi ích của việc liên kết; Ngoài liên kết các hộ sản xuất, tổ chức cần thực hiện liên hệ với các nhà khoa học trong việc cung cấp giống, hỗ trợ về tập huấn cho hộ tham gia; với nhà nước trong việc hỗ trợ, hoàn thiện các thủ tục về đăng ký cấp giấy chứng nhận cho các nhóm hộ, tổ chức đạt tiêu chuẩn VietGAP; với nhà tiêu thụ để tìm đầu ra cho sản phẩm, hình thành các hợp đồng tiêu thụ, cũng như việc nâng cao chất lượng rau, mở rộng thị trường.

Những đơn vị sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cần đưa ra những yêu cầu của khách hàng về cơ sở sản xuất, điều kiện bảo quản, thời gian sử dụng... để họ có thể truy tìm nguồn gốc sản phẩm, tin tưởng yên tâm khi sử dụng sản phẩm.

4.5.4 Giải pháp tiêu thụ sản phẩm

Tiêu thụ rau có tốt hay không quyết định sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP chi phí cao hơn so với sản xuất rau thông thường nhưng giá bán không cao hơn so với rau thông thường là mấy. Để giải quyết vấn đề trên cần: Liên kết chặt chẽ giữa nhà tiêu thụ, giữa nhà sản xuất, người bán buôn, bán lẻ

và HTXDVNN thành mạng lưới thống nhất với nhau. Nhằm tạo nên một hệ thống tiêu thụ đa dạng, thực hiện liên kết nhiều tổ chức và các cá nhân để tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, tránh sự thiệt thòi cho người sản xuất. Hỗ trợ mở các cửa hàng tiêu thụ theo tiêu chuẩn VietGAP tại các chợ, siêu thị trên địa bàn... tạo hành lang pháp lý để người nông dân trong vùng sản xuất có thể tiêu thụ sản phẩm của mình.

4.5.5 Giải pháp về chính sách

Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ, khuyến khích để sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP được phát triển bền vững. Cụ thể như chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, chính sách ưu đãi về vay vốn sản xuất cho các hộ nông dân sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, chính sách khuyến nông, trợ giá sản phẩm, hỗ trợ việc xây dựng thương hiệu cho các vùng sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP. Ưu đãi, khuyến khích các hộ nông dân trong việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới trong sản xuất và chế biến bảo quản rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

Phần 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1 Kết luận

Xã Tráng Việt, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội là một xã tiềm năng có truyền thống trong sản xuất rau lâu năm, điều kiện và thế mạnh để phát triển sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP là hướng đi đúng, vấn đề cần thiết trong sản xuất nông nghiệp. Qua nghiên cứu đề tài “Đánh giá hiệu quả kinh tế trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân xã Tráng Việt, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội” chúng tôi có kết luận sau:

Thứ nhất, cơ sở lý luận của đề tài bao gồm các vấn đề về đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Cơ sở lý luận nêu ra những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Ngoài ra, cơ sở lý luận còn đưa ra thực tiễn sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của thế giới và tình hình sản xuất rau rong nước cũng như địa bàn thành phố Hà Nội.

Thứ hai, sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP mang lại giá trị kinh tế cao hơn so với rau thông thường. Đồng thời nâng cao năng suất chất lượng, hiệu quả xã hội và môi trường.

Tráng Việt là một xã có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội thuận lợi cho sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP. Hiện nay mô hình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP được xác định là mô hình có hiệu quả cao so với mô hình truyền thống ở địa phương, nên diện tích ngày càng được mở rộng, số hộ trồng càng nhiều tiến tới hình thành vùng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tập trung quy mô lớn.

Thực trạng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân tại xã Tráng Việt cho thấy phát triển sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP trong tương lai:

+ Về diện tích, năng suất và sản lượng: Diện tích sản xuất ngày càng được mở rộng và sản xuất ở hầu hết các thôn, tuy nhiên phân bố không đồng đều giữa các thôn và sự chênh lệch lớn về diện tích, năng suất, sản lượng.

+ Về quy hoạch vùng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tập trung đang được sự quan tâm của các cấp chính quyền địa phương.

+ Về tổ chức sản xuất: Đã thành lập được HTX sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của một nhóm hộ gia đình. Việc phối hợp, liên kết trong tổ chức chuyển giao khoa học kỹ thuật đến người sản xuất còn hạn chế. Sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP được đánh giá mang lại hiệu quả cao nhưng đòi hỏi người sản xuất phải có kinh nghiệm, trình độ, kiến thức về tiến bộ kỹ thuật.

+ Về tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP hiện nay chủ yếu là bán trực tiếp tại nhà cho tư thương, người thu gom sản phẩm, hình thức này đang giúp các hộ tiết kiệm được chi phí sản xuất. Tuy nhiên, đem lại lợi nhuận không cao, vì vậy trong thời gian tới có thể mở rộng kênh tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP trực tiếp từ người sản xuất đến người tiêu dùng.

Hiệu quả kinh tế, xã hội trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân xã Tráng Việt rất rõ rệt. Giá trị sản xuất tính bình quân một vụ thu được là 8,821 triệu đồng/sào; thu nhập hỗn hợp đạt 6,824 triệu đồng/sào. Sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của các hộ trên địa bàn xã góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống. Tuy nhiên, diện tích sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tại địa phương vẫn còn chưa nhiều so với tiềm năng về đất đai và các điều kiện kinh tế - xã hội còn có thể khai thác được trên địa bàn xã. Sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP phân bố không đều, sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, chưa có liên kết, thị trường tiêu thụ chưa ổn định, chưa có bảo quản chế biến tại chỗ và chưa có áp dụng công nghệ mới trong sản xuất chế biến.

Thứ ba, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP có thể thấy về quy hoạch sản xuất hồng không hạt đã có sự quan tâm, chỉ đạo quy hoạch vùng sản xuất tập trung, tuy nhiên chưa cụ thể, chi tiết với từng vùng nên quy mô sản xuất của các hộ vẫn còn nhỏ lẻ, phân tán chưa tập trung. Về thị trường tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP hiện nay, có ít sự tham gia của các doanh nghiệp. Sản phẩm sản xuất ra được tiêu thụ tại gia đình và chợ địa phương do các thương lái từ nhiều nơi đến, nên việc ép giá vẫn xảy ra tại nơi mua bán sản phẩm. Cùng với đó các chính sách của nhà nước, chính quyền địa phương còn chậm và chưa kịp thời đáp ứng việc sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của bà con nông dân.

Thứ tư, trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, khóa luận đưa ra một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn xã như sau:

+ Hoàn thiện công tác quy hoạch vùng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP cách chọn những vùng có diện tích lớn đang sản xuất, những vùng có tiềm năng đất đai và điều kiện thuận lợi để các vùng sản xuất tập trung; quy hoạch, xây dựng và phát triển mạng lưới tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP; từng bước hình thành các nhà máy xưởng chế biến, đóng gói bảo quản sản phẩm...

+ Tổ chức sản xuất trên cơ sở tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước có liên quan đến sản xuất, tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP đến các hộ gia đình, đặc biệt là chủ trương, chính sách của xã Tráng Việt; củng cố và hoàn thiện việc tổ chức sản xuất của từng hộ gia đình để dần dần hình thành các hộ, trang trại sản xuất kinh doanh giỏi, nhóm sở thích,...

+ Áp dụng tiến bộ kỹ thuật thông qua tập huấn để hướng dẫn hộ gia đình về quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP cho hộ gia đình; đổi mới phương thức chế biến hiện đại thay thế phương thức thủ công gia truyền,

nâng cao chất lượng sản phẩm; khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân áp dụng công nghệ tiên tiến hiện đại kết hợp kinh nghiệm truyền thống trong sản xuất, chế biến bảo quản để tạo ra sản phẩm có giá trị cao và có sức mạnh trên thị trường.

+ Tăng cường hoạt động khuyến nông với việc tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn, các lớp tập huấn về phát triển sản xuất hồng không hạt; đầu tư cơ sở vật chất, các thiết bị kỹ thuật cho cơ quan khuyến nông; thành lập và tổ chức thực hiện quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP có hiệu quả ở hộ gia đình.

+ Có những chính sách hỗ trợ, khuyến khích để sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP được phát triển bền vững. Cụ thể như chính sách khuyến nông, trợ giá sản phẩm, hỗ trợ việc xây dựng thương hiệu cho các vùng sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP. Ưu đãi, khuyến khích các hộ nông dân trong việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới trong sản xuất chế biến bảo quản rau theo tiêu chuẩn VietGAP tại địa phương.

5.2 Kiến nghị

5.2.1 Đối với nhà nước

Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ, cơ chế phù hợp để sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP được phát triển bền vững. Cụ thể như chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, chính sách ưu đãi về vay vốn sản xuất cho các hộ nông dân sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, chính sách khuyến nông, trợ giá sản phẩm, hỗ trợ việc xây dựng thương hiệu cho các vùng sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP. Cần có những chính sách định hướng nhằm tạo điều kiện nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP.

Ban hành chủ trương, chính sách không chỉ làm nâng cao chất lượng rau theo tiêu chuẩn VietGAP mà còn mở rộng, nâng cao chất lượng thị trường đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp của bà con.

5.2.2 Đối với ủy ban nhân dân xã Tráng Việt

Hoàn thành tốt công tác quy hoạch, dồn điền đổi thửa cho các hộ đang sản xuất nhỏ lẻ và các hộ sản xuất rau thông thường nhằm hoàn thiện xây dựng, quy hoạch vùng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP lớn và tập chung.

Đảm bảo công tác thủy lợi, thường xuyên thông tin cho người dân về tình hình sâu bệnh, thời tiết mùa vụ và có các chính sách hỗ trợ tích cực giúp người dân yên tâm sản xuất. Đồng thời nâng cao công tác quản lý, thành lập các ban chỉ đạo sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP thường xuyên kiểm tra giám sát, phổ biến kiến thức cho nông dân.

Tạo cơ sở pháp lý cho việc thành lập các câu lạc bộ, tổ hợp tác sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc nâng cao hiệu quả kinh tế, học hỏi kinh nghiệm sản xuất lẫn nhau giữa các hộ sản xuất rau theo tiêu chuẩn vietGAP...

Chủ động tìm kiếm thị trường cho người sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, đồng thời có các chính sách khuyến khích các hộ chuyển từ sản xuất rau thông thường sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP như; hỗ trợ vay vốn, vật tư đầu vào, thị trường đầu ra..

5.2.3 Đối với hộ nông dân.

Các hộ nông dân cần thực hiện đúng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, tích cực học hỏi, tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, mạnh dạn áp dụng vào sản xuất.

Cần nhận thức rõ về giá trị của sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP và xu hướng phát triển của rau theo tiêu chuẩn VietGAP trong tương lai để có hướng đi và đầu tư hiệu quả. Tận dụng triệt để điều kiện sẵn có (đất đai, lao động, các công cụ lao động sản xuất...) của gia đình một cách hợp lý, tăng số diện tích sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, bảo quản, đóng gói rau đáp ứng nhu cầu thị trường.

Đối với các hộ sản xuất có điều kiện thuận lợi, nên đầu tư sản xuất với quy mô hộ diện tích nhiều thực hiện thâm canh tăng năng suất, chất lượng sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP để mang lại thu nhập cao, cải thiện đời sống của gia đình.

Chủ động tìm kiếm đầu ra, tham gia vào các mối liên kết sản xuất, tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sản xuất, giá bán và đầu ra ổn định. Nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất cũng như nâng cao chất lượng đời sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Ngoan, Tô Tiến Dũng (2005), giáo trình thống kê nông nghiệp, NXB Nông nghiệp.
2. Ngô Thị Thuận, Nguyễn Hữu Ngoan, Nguyễn Mộng Kiều (2005), giáo trình thống kê doanh nghiệp nông nghiệp, NXB nông nghiệp.
3. Ngô Thị Thuận, Phạm Đình Vân, Nguyễn Hữu Ngoan (2006), giáo trình nguyên lý thống kê kinh tế, NXB nông nghiệp.
4. Đỗ Hà Văn (2013). “*Phát triển sản xuất chè Shan Tuyết trên địa bàn xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang*”, khóa luận tốt nghiệp, trường đại học nông nghiệp Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Thủy, 2009 “*Đánh giá kết quả sản xuất rau vụ đông theo quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) ở thị xã Từ Sơn – Bắc Ninh*” Luận văn tốt nghiệp đại học trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
6. Phạm Thị Thu Giang, 2010 “*Đánh giá hiệu quả kinh tế của sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP tại HTX Tiền Lệ, xã Tiền Yên, Hoài Đức, Hà Nội*”. Luận văn tốt nghiệp đại học Nông nghiệp Hà Nội.
7. Nguyễn Đình Dũng, 2009, “*Nghiên cứu tình hình sản xuất rau theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) ở huyện An Dương, Hải Phòng*”. Luận văn thạc sỹ kinh tế trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
8. Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà nội, sơ kết 3 năm Đề án sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2009 – 2016.
9. Nguyễn Lâm Hùng (1997), *Nông dân cần thông tin khoa học kỹ thuật, Nhân dân*, 5404(8), Tr.50
10. Nguyễn Minh Tuấn (2005) “*Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất lạc tại huyện Lạng Giang – Tỉnh Bắc Giang*”. Luận văn thạc sỹ kinh tế nông

ng nghiệp trường Đại học nông nghiệp Hà Nội.

11. Đặng Thị Lan Anh (2014), *“Tình hình thực hiện quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) của hộ nông dân tại xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội”*. Luận văn tốt nghiệp Học viện Nông Nghiệp Việt Nam.
12. UBND xã Quảng Bạch. *“Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh – quốc phòng năm 2011 và phương hướng nhiệm vụ năm 2012”*.
13. UBND xã Quảng Bạch. *“Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh – quốc phòng năm 2012 và phương hướng nhiệm vụ năm 2013”*
14. UBND xã Quảng Bạch. *“Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh – quốc phòng năm 2013 và phương hướng nhiệm vụ năm 2014”*
15. Trần Hữu Cường và cộng sự, 2004, *“vegetable, retail marketing in Hanoi province”*.
16. Quyết định số 99/2008/QĐ - BNN ngày 15 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
17. Quyết định số 106/2007 QĐ - BNN của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về quy định quản lý sản xuất và kinh doanh RAT
18. Bộ NN & PTNT (15/10/2008), Quyết định số 99/2008/QĐ-BNN về *“Ban hành quy định quản lý sản xuất, kinh doanh rau, quả và chè an toàn”*.

Tài liệu tham khảo từ hệ thống Internet

19. “Rau an toàn ở Bắc Ninh: Mô hình đang được nhân rộng” (27/11/2006)

Nguồn: <http://www.rauhoaquavietnam.vn/default.aspx?ID=55&LangID=1&tabID=2&NewsID=197>

20. Báo cáo “Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2012 và tầm nhìn 2020”.

Nguồn: <https://www.google.com.vn/webhp?sourceid=chromeinstant&ion=1espv=2&ie=UTF-8#q=b%c3%a1o c%c3%a1o v%e1%bb%81 rau an to%c3%a0n c%e1%bb%a7a v%c4%a9nh ph%c3%ba>

21. Báo cáo “Ngành rau của Thái Lan và kinh nghiệm cho Việt Nam”.

Nguồn: http://agro.gov.vn/news/tID22796_Nganh-rau-cua-Thai-Lan-va-kinh-nghiem-cho-Viet-Nam.htm

20. Website: <http://www.fao.com>

21. Website: <http://rauhoaquavietnam.vn>

22. Website: <http://rauausach.com.vn>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: PHIẾU ĐIỀU TRA HỘ NÔNG DÂN SẢN XUẤT RAU THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP

(Đề tài: “Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ nông dân tại xã Tráng Việt, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội”)

A. Thông tin chung về hộ

- Họ tên chủ hộ:..... Tuổi:.....
- Giới tính: Nam Nữ
- Địa chỉ:.....
- Trình độ học vấn:
 Cấp I Cấp II Cấp III
- Số nhân khẩu trong gia đình:.....người
Trong đó:
+ Nam.....người; Nữ.....người
+ Lao động trong độ tuổi LĐ:.....người
+ Lao động tham gia vào sản xuất rau:.....người
- Phân loại hộ theo thu nhập:
Hộ giàu: + Hộ khá: + Hộ TB:
- Hộ có phải thuê lao động?.....(lao động)
Nghề nghiệp:
+ Thuần nông: + TM – DV: + Kiêm :
- Đất đai

Chỉ tiêu	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng
- Tổng diện tích		
- Đất nhà ở		
- Đất vườn		
- Đất trồng rau nói chung		
- Đất trồng rau an toàn		

9. Các nguồn thu nhập chính của hộ

STT	Các hoạt động	Giá trị (trđ/năm)	Ghi chú
1	Trồng trọt		
2	Chăn nuôi		
3	Thủy sản		
4	Đi làm công nhà nước		
5	Đi làm thuê		
6	TM – DV		
7	Tiểu thủ công nghiệp		
8	Thu nhập khác		
9	Tổng Thu nhập		

B: Tình hình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

1. Gia đình ông (bà) bắt đầu sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP được bao nhiêu năm?

≤ 5 năm

> 5 năm

2. Diện tích sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của gia đình ông (bà):.....m²

3. Tình hình sản xuất một số loại rau mà ông bà thường trồng hàng năm

STT	Loại rau	Diện tích (Sào)	Sản lượng	Năng suất (kg/sào)
1	Cải ngọt			
2	Củ cải			
3	Cà chua			

4. Trang thiết bị sử dụng cho sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP năm 2015

Tên thiết bị	ĐVT	Năm mua	Số lượng	Giá trị	Thời hạn sử dụng
1. Máy bơm nước	cái				
2. Bình phun thuốc	Cái				
3. Máy cày	Cái				
4. Máy bừa	Cái				
5. Nhà lưới	cái				
6. Li non che phủ	M ²				
7. Kho chứa thuốc BVTV, Phân bón	cái				
8. Hệ thống tưới (nhỏ giọt, phun mưa)	Bộ				
9. Đường điện	km				
10. Giếng khoan	cái				
11. Phương tiện vận chuyển:.....	cái				
12. Khác					

5. Nguồn vốn để sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP/ năm

Vay (Từ nguồn:.....)

Tự có

6. Công lao động gia đình và đi thuê

Lao động gia đình						Đi thuê (1000đ)		
Số người làm (ng)			Thời gian làm (ngày)					
Cải ngọt	Củ cải	Cà chua	Cải ngọt	Củ cải	Cà chua	Cải ngọt	Củ cải	Cà chua

7. Giống rau sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP của gia đình trồng được lấy từ nguồn nào dưới đây?

(Đánh dấu X vào ô ông (bà) chọn)

Loại rau	Nhà tự để giống	Mua ở đại lý	Mua ở HTX	Mua ở công ty giống	Mua ở Viện NC	Mua từ khuyến nông	Khác (Ghi rõ)

8. Ông (bà) có thực hiện đúng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP không?

Có

Không

Nếu có thì như thế nào ?

.....

9. Chi phí sản xuất 3 loại rau chính vụ gần nhất(chi phí/vụ)

Chỉ tiêu	Cải ngọt		Củ cải		Cà chua	
	Số lượng (Kg)	Giá (1000đ)	Số lượng (Kg)	Giá (1000đ)	Số lượng (Kg)	Giá (1000đ)
1. Giống						
2. Phân bón						
-Phân chuồng						
- NPK						
-Phân VS						
3. Thuốc BVTV						
4.CP khác						

10. Ông (bà) có được tham gia các lớp tập huấn ở địa phương về quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP không?

- Có Không

Nếu có số lần tập huấn trong một năm là bao nhiêu lần (tần suất)?

.....

11. Quy trình sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ được hướng dẫn, giám sát kỹ thuật từ ai?

- Cán bộ của cơ sở sản xuất
 Cán bộ khuyến nông
 Cán bộ

12. Hiệu quả sau mỗi buổi tập huấn?

Biết thêm về các tiên bộ kỹ thuật mới trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

- Được giới thiệu các sản phẩm mới trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP: giống, thuốc BVTV, phân bón...

Khác.....

13. Gia đình tiến hành sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP ở vùng đất như thế nào?

- Đã được quy hoạch làm vùng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP
- Chưa được quy hoạch vùng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP

Khác:.....

14. Vùng đất sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ chịu ảnh hưởng của yếu tố nào dưới đây?

- Các chất thải công nghiệp
- Chất thải sinh hoạt từ các khu dân cư
- Gần đường giao thông lớn
- Gần nghĩa trang

Khác

15. Vùng đất sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của hộ được kiểm tra mức độ ô nhiễm khi nào?

- Không
- Định kỳ

16. Nguồn nước gia đình sử dụng tưới rau lấy từ đâu?

- Sông Hồng
- Giếng khoan
- Hồ, ao tù
- Giếng đào

Khác:.....

.....

17. Ông (bà) mua phân bón ở đâu?

- Hợp tác xã
- Đại lý phân bón ngoài chợ

Khác:.....

18. Loại phân bón gia đình sử dụng để bón rau thuộc loại nào dưới đây?

- Phân chuồng tươi
- Phân chuồng hoai mục
- Phân vi sinh

Khác:.....

.....

19. Theo ông (bà) sau khi bón phân bao nhiêu ngày thì thu hoạch được?

- 2 - 5 ngày
- 5 - 7 ngày
- 7 - 10 ngày
- Từ 10 ngày trở ra

Khác.....

.....

20. Nguồn gốc thuốc BVTV gia đình sử dụng từ đâu?

- Hợp tác xã
- Cửa hàng đại lý phân bón

21. Ông bà có được cấp giấy chứng nhận sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP không?

- có không

22. Giấy chứng nhận do cơ quan nào cấp

- HTX
- Quản lý thị trường
- Trạm BVTV

C. Tình hình tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP

1. Tình hình tiêu thụ rau

Loại rau bán	Đối tượng mua	Khối lượng (kg)	Giá bán (1000đ)	Địa điểm bán	Hợp đồng

2. Chi phí tiêu thụ

Loại rau	Số lượng bán (kg)	Số lao động đi bán	Thời gian bán rau	Tên phương tiện vận chuyển	Chi phí vận chuyển

D. Thuận lợi và khó khăn trong sản xuất, tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP

1. Khó khăn gặp phải trong sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của gia đình ông (bà) là gì?

- Giá đầu vào cao
- Thời tiết, dịch bệnh
- Thiếu vốn
- Giá đầu ra thấp, không ổn định
- Thiếu kinh nghiệm, kỹ thuật

2. Theo ông bà sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP có lợi thế gì hơn so với rau thông thường?

.....
.....

3. Theo ông (bà) hiện giờ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP có lợi hơn rau thông thường không?

Có:

Không:

4. Việc sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của gia đình ông (bà) có thường xuyên nhận được sự quan tâm, hướng dẫn của chính quyền xã không? Ông bà đánh giá thế nào về sự quan tâm, hướng dẫn đó?

.....
.....
.....

5. Trong tương lai gia đình ông (bà) có muốn mở rộng diện tích sản xuất rau an toàn không?

Có:

Không:

6. Ông (bà) thấy khó khăn gì trong tiêu thụ rau theo tiêu chuẩn VietGAP

Khó thanh toán

Giá cả không ổn định

Phương tiện vận chuyển khó khăn

Khác.....

7. Sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP có làm tăng thu nhập cho gia đình ông (bà) không?

Có

Không

9. Ông bà có mong muốn, đề nghị gì đối với chính quyền xã, các cơ quan ban ngành đối với việc sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP của gia đình?

- Quy hoạch vùng sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP
- Hỗ trợ về đầu vào: trợ giá, tăng chất lượng, ổn định hơn...
- Tăng cường mở các lớp tập huấn, hướng dẫn về cách chăm sóc, bảo quản sản phẩm, các kỹ thuật canh tác mới...
- Tạo dựng thương hiệu, tạo thị trường đầu ra ổn định, Xây dựng các khu chợ chuyên bán sản phẩm rau theo tiêu chuẩn VietGAP...
- Xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo cho việc đóng gói bảo quản rau đảm bảo ATVSTP

Khác.....

10. Ông (bà) có đề xuất hay kiến nghị gì để phát triển rau theo tiêu chuẩn VietGAP được tốt hơn không?

.....
.....

Xin chân thành cảm ơn sự nhiệt tình hợp tác và giúp đỡ của Ông (bà)!

Người được phỏng vấn

Người phỏng vấn

Đỗ Thị Phương

PHỤ LỤC

**Phụ lục 2: PHIẾU ĐIỀU TRA HỘ NÔNG DÂN SẢN XUẤT RAU
THÔNG THƯỜNG**

**(Đề tài: “Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP
của hộ nông dân tại xã Tráng Việt, huyện Mê linh, TP. Hà Nội”)**

A. Thông tin chung về hộ

1. Họ tên chủ hộ:..... Tuổi:.....

2. Giới tính: Nam Nữ

3. Địa chỉ

4. Trình độ học vấn:

Cấp I Cấp II Cấp III

5. Số nhân khẩu trong gia đình:.....người

Trong đó:

+ Nam.....người; Nữ.....người

+ Lao động trong độ tuổi LĐ:.....người

+ Lao động tham gia vào sản xuất rau:.....người

6. Phân loại hộ theo thu nhập:

Hộ giàu: + Hộ khá: + Hộ TB:

7. Hộ có phải thuê lao động?.....(lao động)

Nghề nghiệp:

+ Thuần nông: + TM – DV: + Kiêm :

8. Đất đai

Chỉ tiêu	Diện tích (m²)	Mục đích sử dụng
- Tổng diện tích		
- Đất nhà ở		
- Đất chăn nuôi		
- Đất vườn		
- Đất trồng rau nói chung		

9. Các nguồn thu nhập chính của hộ

STT	Các hoạt động	Giá trị (trđ/năm)	Ghi chú
1	Trồng trọt		
2	Chăn nuôi		
3	Thủy sản		
4	Đi làm công nhà nước		
5	Đi làm thuê		
6	TM – DV		
7	Tiểu thủ công nghiệp		
8	Thu nhập khác		
9	Tổng Thu nhập		

B. Tình hình sản xuất rau

1. Tình hình sản xuất một số loại rau mà ông bà thường trồng hàng năm

STT	Loại rau	Diện tích (Sào)	Số vụ/năm	Năng suất (kg/sào)
1				
2				
3				
4				

2. Tiền vốn vay cho sản xuất rau...../ năm

- Vay (Từ nguồn:.....)
- Tự có

3. Trang thiết bị sử dụng cho sản xuất rau năm 2014

Tên thiết bị	ĐVT	Năm mua	Số lượng	Giá trị	Thời hạn sử dụng
1. Máy bơm nước	cái				
2. Bình phun thuốc	Cái				
3. Máy cày	Cái				
4. Máy bừa	Cái				
5. Nhà lưới	cái				
6. Li non che phủ	M ²				
7. Kho chứa thuốc BVTV, Phân bón	cái				
8. Hệ thống tưới (tưới nhỏ giọt, phun mưa, ống tưới...)	Bộ				
9. Đường điện	km				
10. Giếng khoan	cái				
11. Phương tiện vận chuyển:.....	cái				

4. Công lao động gia đình và đi thuê

Lao động gia đình						Đi thuê (1000đ)		
Số người làm (người)			Thời gian làm (ngày)					
Cải ngọt	Củ cải	Cà chua	Cải ngọt	Củ cải	Cà chua	Cải ngọt	Củ cải	Cà chua

5. Chi phí sản xuất 3 loại rau chính vụ gần nhất(chi phí/vụ)

Chỉ tiêu	Cải ngọt		Củ cải		Cà chua	
	Số lượng (Kg)	Giá (1000đ)	Số lượng (Kg)	Giá (1000đ)	Số lượng (Kg)	Giá (1000đ)
1. Giống						
2. Phân bón						
-Phân chuồng						
- NPK						
-Phân VS						
3. Thuốc BVTV						
4.CP khác						

C. Tình hình tiêu thụ rau

1. Tình hình tiêu thụ

Loại rau bán	Đối tượng mua	Khối lượng (kg)	Giá bán (1000đ)	Địa điểm bán	Hợp đồng

2. Chi phí tiêu thụ

Loại rau	Số lượng bán (kg)	Số lao động đi bán	Thời gian bán rau	Tên phương tiện vận chuyển	Chi phí vận chuyển (xăng, dầu..)

D. Thuận lợi và khó khăn trong sản xuất, tiêu thụ rau của gia đình

1. Khó khăn gặp phải trong sản xuất rau của gia đình ông (bà) là gì?

- Giá đầu vào cao
- Thời tiết, dịch bệnh
- Thiếu vốn
- Giá đầu ra thấp, không ổn định
- Thiếu kinh nghiệm, kỹ thuật
- Khác.....

2. Theo ông (bà) hiện giờ sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP có lợi hơn rau thông thường không?

Có:

Không:

3. Tại sao ông, bà không sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP?

- Thiếu vốn
- Thiếu kỹ thuật
- Đầu tư lớn
- Nhiều rủi ro
- Khác.....

4. Trong tương lai gia đình ông (bà) có muốn chuyển sang sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP hay không?

Có:

Không:

5. Ông (bà) thấy khó khăn gì trong tiêu thụ rau của gia đình

Khó thanh toán

Giá cả không ổn định

Phương tiện vận chuyển khó khăn

6. Ông bà có mong muốn, đề nghị gì đối với chính quyền xã, các cơ quan ban ngành đối với việc sản xuất rau của gia đình?

.....
.....
.....
.....

Xin chân thành cảm ơn sự nhiệt tình hợp tác và giúp đỡ của Ông (bà)!

Người được phỏng vấn

Người phỏng vấn

Đỗ Thị Phương